

C

Ca

Ca 歌. Hát : *Miệng ca tay gảy khúc đàn tương-lư* (thơ Yên-dồ).

Ca-công ○ 歌功. Phường hát, người luyện tập về nghề hát : *Nhà hát phải kén lồng ca-công.* || **Ca công tụng đức** ○ 功頌德. Khen ngợi công-đức : *Thiên-hạ ai cũng ca công tụng đức ông Trần Hưng-Đạo.* || **Ca-dao** ○ 謠. Câu hát phô-thông trong dân-gian (ca là những bài hát thành khúc, dao là những câu hát ngắn độ một vài câu) : *Những câu ca-dao hay truyền ở miệng người nhiều khi có ý nghĩa sâu xa.* || **Ca-lâu** ○ 樓. Nhà hát : *Khách lang chơi hay ra vào những chỗ ca-lâu tầu-quán.* — Thu ca-lâu để khóc canh dài (C-o). || **Ca ngâm** ○ 吟. Ngâm vịnh những bài thơ bài ca : *Pha nghề thi họa, dù mùi ca ngâm* (K). || **Ca-nhi** ○ 兒. Con hát : *Đạm-Tien nàng ấy xưa là ca-nhi* (K). || **Ca-tiểu** ○ 笑. Hát và cười : *Muốn đem ca tiểu giải phiền* (C-o). || **Ca-trù** ○ 簿. Bài hát và lời hát ả đào : *Sách sưu-lập những bài hát và dạy lời hát gọi là « ca trù thè-cách ».* || **Ca-tụng** ○ 頌. Hát và khen : *Những người có công-đức với dân thường được người ta ca tụng mãi.* || **Ca-vịnh** ○ 詠. Cung như « ca ngâm ». || **Ca vũ** ○ 舞. Hát và múa : *Lối múa bát-dật là một lối ca vũ ở chốn triều-miếu.* || **Ca-vũ thái-bình** ○ 舞太平. Trong thời thái-bình, người ta sung-sướng vui-vẻ như muốn hát muôn múa. || **Ca-xướng** ○ 唱. Nói chung về nghề hát như hát tuồng, hát chèo, hát ả-dào v. v. : *Lệ đời xưa những con niú ca-xướng không được đí thi.*

VĂN-LIỆU. *Miệng đọc ca, tay va đàn lối* (T-ng). — *Ca chèo díp nhặt, díp khoan* (Nh-d-m). — *Dập-dìn chốn vũ noi ca* (Nh-d-m). — *Đọc ca mạch-tuệ ngâm thơ cam-đường* (Nh-d-m). — *Vịnh ca Thiên-bảo chúc lời Nghiêu-hoa* (Nh-d-m).

Ca-cách. Làng bộ dèn-dang : *Bảo từ bấy đến giờ mà còn ca-cách mãi chưa đi* ;

Ca-cầm Cùa-nhau ; *Có một chút thế mà nó cù ca-cù mãi.*

Cá

Cá. Một loài động-vật ở dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây : *Cá rô, cá mè v. v.*

Cá nước. Cá với nước. Nghĩa bóng nói hai bên ưa nhau, hợp nhau : *Cười rằng cá nước duyên-ura* (K). Lại nghĩa bóng nữa là mông-mènh không có trú-sở nhất định : *Bỗng không cá nước chim trời lỡ nhau* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cá cả ở vực sâu* (T-ng). — *Cá bè chim ngàn* (T-ng). — *Cá cỏ lợn lớn* (T-ng). — *Cá chậu chim lồng* (T-ng). — *Cá mạnh về nước* (T-ng). — *Cá mè một lứa* (T-ng). — *Cá nằm tróc thớt* (T-ng). — *Cá thối rắn xương* (T-ng). — *Cá vàng bụng bọ* (T-ng). — *Chim gà cá nhèch.* — *Lòng chim dạ cá.* — *Cá lớn nuốt cá bé.* — *Hàng thịt người hàng cá.* — *Cá chuối đầm-duối về con.* — *Cá không ăn muối cá trơn* (C-d). — *Con thì me, cá thì nước.* — *Mua cá thì phải xem mang.* — *Tiền chi mua được cá tươi.* — *Cá người vào ao ta ta được.* — *Muốn ăn cá cả thì thả câu dài.* — *Không có cá thì lấy rau má làm trọng.* — *Cá cắn câu biết đâu mà gỗ* (C-d). — *Cá no nỗi cũng khó dứt lén* (C-o). — *Bao giờ cá chép hóa rồng,* Đèn công cha mẹ bẽ-bồng ngày xưa (C-d). — *Cá nào chịu được ao này, chẳng dập con mắt cũng trày con người.* — *Mồng bốn cá đi ăn thề, Mồng bảy cá về cá vượt vũ-môn* (C-d). — *Sự đời nghĩ cũng nhẹ cười.* Một con cá lội mấy người buông câu (C-d). — *Ta rằng cá bè chim ngàn.* — *Đời nào chẳng có phượng-hoàng kinh nghè* (ca văn nguyệt).

Cá. Miếng gỗ đẽo hình con cá như cá áo quan, cá cửa v. v.

Cá. Lối viết chữ nôm, thêm hai chấm vào bên một chữ nho rồi mượn chữ ấy để đọc tránh ra tiếng khác : *Chữ u 於 thêm chấm cá* (thành chữ ở 於). Cùng có nơi gọi là « chấm nháy ».

Cá 倘. Từng cái một. Không dùng một mình.

Cá-nhân ○ 人. Chỉ về từng người một : *Xã-hội tôn-phương trọng về cá-nhân, xã-hội đồng-phương ương về gia-tộc.* || **Cá-nhân chủ-nghĩa** ○ 人主義. Cái chủ-nghĩa trọng về cá-nhân.

Cà

Cà. Tên một loài cây nhỏ, quả có nhiều hột, thường để muối làm ghém ăn : *Tương cà là những đồ ăn thường ở nhà quê.*

Cà bét. Một thứ cà quả to. || **Cà dừa.** Một thứ cà quả to, có ngán sặc sanh hay tím. || **Cà chua.** Một thứ cà dà đỏ vị chua. || **Cà giải đê.** Một thứ cà quả dài sặc xanh hay tía. || **Cà pháo.** Một thứ cà quả nhỏ và tròn, sặc trắng, ăn dòn.

VĂN-LIỆU. — *Công anh làm rẽ Dương-dài. Ăn hết mười một mươi hai vại cà* (C-d). — *Giếng đâu thì đưa anh ra, Kéo anh chết khát theo cà đêm nay* (C-d). — *Trèo lên cây bưởi hái hoa, Bước xuống ruộng cà hái ngọt tầm xuân* (C-d).

Cà. 1. Cọ xát : *Con trâu cà vào bờ đậu.* — 2. Sinh truyền lôi - thôi : *Hai người đang nói chuyện rồi cà nhau.*

Cà-khiá. Gây chuyện cãi nhau : *Anh này chỉ hay cà-khiá.* || **Cà riêng cà tôi.** Gây chuyện lôi-thôi : *Thầy tu ăn nói cà riêng, Ta thưa quan cà đóng xiềng thầy tu* (C-d).

Cà dại. Một thứ cây giống như cây cà, không ai trồng, tự nhiên mọc, quả nó không ăn được.

Cà-kê. Chỉ ý tì-tè lôi-thôi : *Chị kia sao cứ cà-kê mãi không về.*

VĂN-LIỆU. — *Nào ai nhẫn nhủ mi ra, Mà mi lại kẽ con cà con kẽ* (C-d).

Cà-cuống. Loài bọ-xít nước, dùng làm đồ ăn gia vị : *Ăn thang cuốn phải có vị cà-cuống mới ngon.*

VĂN-LIỆU. — *Cà-cuống chết đến dit còn cay* (T-ng).

Cà-cuồng. Tức là sáo-sậu. Giống chim sáo : *Cà-cuồng là dương tu-hú* (T-ng).

Cà-kheo. Đồ dùng bằng gỗ hoặc bằng tre, lụng chừng đóng bậc ngang để đứng lên cho cao mà đi. Người ta dùng cà-kheo để di trên đồng lầy hoặc đồng cỏ.

Cà-lăm cà-lắp. Nói lắp : *Nói cà-lăm cà-lắp không ai nghe rõ cái gì.*

Cà-nhom. Bộ ống yến (P. Của).

Cà-rá. Tức là cái nhẵn. Có lẽ bởi chữ kara mà ra (P. Của).

Cà-rà. La-cà : *Chỗ nào cũng cà-rà vào được.*

Cà-ràng. Khuôn bếp làm bằng đất (P. Của).

Cà-răng núc-nác. Nói người mặc nợ liều lĩnh không đòi được nữa (P. Của).

Cà-răng cảng-tai. Tên hai thứ mồi ở trên phia nam Trung-kỳ.

Cà rὸn. Cái bao nhỏ mà dài, làm bằng lá hoặc bằng vải to (P. Của).

Cà rὸn. Nói pha trò, nói đùa (P. Của).

Cà-sa. Cũng gọi là ca-sa. Lễ-phục của nhà sư : *Đi lễ Phật mặc áo cà-sa, đi với ma mặc áo gấm* (T-ng).

Cà tember. Đồ đan bằng tre bằng mây, dùng để đựng thức (P. Của).

Cà-tong. Loài hươu cao cẳng chạy nhanh (P. Của).

Cà-tum. Tiếng om-xóm (P. Của).

Cà-uôm. Tiếng cọp kêu (P. Của).

Cà-xiêng. Choi rông, không làm việc gì (P. Của).

Cà-xóc. Nghèn-ngang vô phép, nói hồn gọi là « cà xóc » (P. Của).

Cà

Cà. I. To, lớn : *Nước cà, ruộng cà.*

VĂN-LIỆU. — *Cá cà lợn lớn.* — *Cá cây nảy buồng.* — *Cá thuyền to sóng.* — *Cá tiếng dài hơi.* — *Cây cao bóng cà.* — *Ruộng cà ao liền.* — *Tiếng cà nhà không.* — *Cá vú lấp miệng em.* — *May xổng phòng cà dạ.* — *Cá cánh bè to hơn vần lự.* — *Cá mò (lưng) là đồ làm biếng.* — *Cơm sói cà lửa thì dào.* — *Bồ-nông cà mỏ khó kiếm ăn.* — *Cá sông đông chờ, lắn vợ nhiều con.* — *Chớ thấy sóng cà mà dã tay-chèo.* — *Sóng về mồ về mả, không sống về cả bát cơm* (T-ng). — *Ao sâu nước cà khôn tim cá* (thơ Yên-dồ). — *Bè sâu sóng cà có tuyển được đâu.* — *Chẳng tham ruộng cà ao liền.* *Tham về cái bút cái nghiên anh dò* (C-d). — *Lúc khó thì chẳng ai màng.* *Làm nên quan cà chán vàn người yêu* (C-d).

II. Lắm quá, nhiều, hăng, mạnh.

Cà ăn cà tiêu. Ăn nhiều tiêu nhiều. || **Cà cười.** Cười to : *Cùng nhau trong mặt cà cười* (K) || **Cà đường-ương.** Không tốt, không lành : *Cát nhà không chọn ngày, ở cà đường-ương.* || **Cà gan.** To gan, liều-linh : *Phen này ta quyết cà gan phen này* (Nh-d-m). || **Cà giận.** Giận lắm : *Cà giận mất khôn* (T-ng). || **Cà hơi.** Hơi mạnh quá, nồng-nàn khó ngửi : *Người này cà hơi quá, đứng gần không chịu được.* || **Cà lo.** Hay lo, lo nhiều : *Ông cà ngồi trên sập vàng, Cà ăn cà mặc lại càng cà lo* (C-d). || **Cà mừng.** Mừng lắm. || **Cà nè.** Nè lắm : *Cà nè cho nên đến nỗi này* (X-H). || **Cà quấy.** Hay hòn, hay đổi : *Thằng bé này có tính cà quấy, hơi một tí là đổi ngay.* || **Cà quyết.** Quyết hẳn : *Tắc lòng cà quyết khôn cầm* (Nh-d-m) || **Cà sợ.** Sợ quá.

III. Lớn hơn, trọng hơn : *Kẻ cà, quan cà, con cà.*

VĂN-LIỆU. — *Đàn anh kẻ cà.* — *Ông già bà cà.* — *Ông cà bà lớn.* — *Kẻ cà thì ngả mặt lên.* — *Dù ai sang cà mặc ai,* *Thân này nước chảy hoa trôi cũng đành.*

IV. Gồm hết, tóm hết : *Cà làng cà nước.*

Cà thảy. Tức là hết thảy : *Một món tiền hai mươi đồng, một món nữa hai mươi nhăm đồng, cà thảy là bốn mươi nhăm đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Cà đan cà lũ.* — *Cà nhà cà ô.* — *Vợ đưa cà nấm.* — *Dài dòng cà họ.* — *Cà bè hơn cây nira.* — *Được ăn cà, ngã về không.* — *Cà nhà được ăn, một thán chịu tội.* — *Công-trí ven cà đói bè* (K) — *Đã buồn cà ruột lại dc cà đói* (K). — *Người đói được mấy gang tay.* *Hơi đói cầm cui cà ngày lẫn đêm* (C-d). — *Thà rằng ăn nữa quả hồng,* *Còn hơn ăn cà chém sung chất lè* (C-d).

Cá

Cá. Bé vào một cách lăng-nhang : *Đám nào cũng cá vào được*. Nghĩa nữa là cọ xát : *Con trâu cá mãi vào tường*.

Cá. Tiếng dùng trong cuộc đánh chán. Đôi ghép tạm như cùu vạn ghép với cùu sách hay cùu văn, thì gọi là « cá » : *Năm chán ba cá*.

Các

Các. Có noi gọi là « cáp ». Bù thêm : *Con gái chơi hoang, các vàng chẳng lấy* (T-ng).

Các 各. Mọi, những. Nói về số nhiều : *Sai đi các nோ, tóm về đầy nơi* (K). Nói về từng phần một : *Các tư kỵ sự* ○ 司其事.

Các-hạ ○ 賦. Nghĩa là đều mừng (dùng trong khi đánh thắng-quan) ; *Các-hạ thập trù* : đều mừng mười trù.

Các an kỵ nghiệp ○ 安其業. Người nào được yên nghiệp người ấy. || **Các đặc kỵ sở ○ 其得所.** Người nào yên chỗ ở người ấy. || **Các tư kỵ sự ○ 司其事:** Người nào giữ việc người ấy.

VĂN-LIỆU. — *Các quan biết ý* Hoàng-Tung (Nh-đ-m). — *Dẫn-dò hết các mọi đường* (K).

Các 閣. I. Nhà gác, nhà lầu : *Xót mình cửa các buồng khuê* (K).

Các-hạ ○ 下. Nghĩa đen là dưới gác. Thường dùng để gọi bậc quân-trưởng (theo như lối dùng tiếng « hệt-hạ ») ; *Các-hạ đầu-chiều*.

II. Một sở làm việc ở trong điện nhà vua : *Đời trước đỗ đại khoa mới được làm quan trong các*.

Các-lão ○ 老. Quan lão-thần trong tòa nội-các.

Cá

Cá. Tiếng vét kêu.

Cách

Cách. Hai vật cùng đụng sẽ vào nhau mà kêu : *Rơi đánh cách một cái ; gõ đánh cách một cái*.

Cách 格. I. Lối, phương-pháp : *Việc này khó lắm, phải biết cách mới làm được*.

Cách cục ○ 局. Dáng-dấp, bộ-dạng. Tinh-nết, độ-lượng của một người : *Cách-cục làm-thường*. || **Cách - điều ○ 調.** Dáng-dấp dịa - dảng. Lối và dáng hay là dịp : *Cách - điều diệu-dàng*. || **Cách-ngôn ○ 言.** Lời nói làm khuôn phép cho mọi người bắt-chước : *Thánh hiền cách-ngôn 圣賢 ○ 言*. || **Cách-thức ○ 式.** Lè-lối, kiêu-mẫu : *Cách-thức làm ăn*.

II. Suy-xét cho cùng, thâu suối. Không dùng một mình.

Cách-trí ○ 格. (bởi chữ « cách vật tri tri » ○ 物致知). Suy-xét cái biết của mình để biết cho đến nơi đến chốn. || **Cách-trí khoa ○ 致科.** Một môn học về khoa cách-trí. || **Cách-vật học ○ 物學.** Một môn học về khoa cách-vật.

Cách 革. I. Đổi, đổi cũ thay mới : *Cách-mệnh ○ 命*.

Cách-cố định tân ○ 故鼎新. Đổi cũ theo mới. **Cách-mệnh ○ 命.** Dùng cách bạo-dộng mà thay đổi cuộc chính-trị : *Tân cách-mệnh năm 1911*. Nghĩa rộng là thay đổi cuộc uỷ ra cuộc kia : *Văn-học cách-mệnh, phong-tục cách-mệnh*.

II. Bỏ đi, tước bỏ chức, việc, phầm-hàm : *Cách quan, cách chức, cách-dịch*.

Cách-lưu ○ 留. Cách chức mà vẫn cho ở lại làm việc. (Nói về các quan phạm tội, vẫn được làm việc quan, nhưng không cho mặc đồ triều-phục nữa). || **Cách-xích ○ 扱.** Bỏ đi, đuổi đi. Tước bỏ chức việc phầm-hàm để trừu trị : *Cách-xích một tên lý-trưởng*.

III. Nguyên nghĩa là da thuộc. Tên một tiếng nhạc trong bát-âm : *Tiếng trống bưng bằng da tức là tiếng cách*.

Cách 隔. Ngăn ra, phân ra, bên nọ không liên-tiếp bên kia : *Dị-dài cách mặt khuất lời* (K).

Cách-biệt ○ 別. Xa cách mỗi người một nơi : *Âm dương cách-biệt*. || **Cách-bức ○ 壁.** Có vật gì chắn lấp làm cho hai bên không liên-tiếp với nhau : *Cách-bức chẳng được nói luôn, Hồi ai bên ấy có buồn sang đây* (C-d). || **Cách-cú ○ 句.** Một lối văn phủ mỗi về hai câu hai về đối nhau. || **Cách-nhật ○ 曰.** Cách một ngày : *Sốt rét cách-nhật*. || **Cách-niên ○ 年.** Cách một năm || **Cách-thủy ○ 水.** Nói về lối nấu cách một lần nước mà có thể làm cho chín một vật gì, gọi là nấu cách-thủy. || **Cách-trở ○ 阻.** Ngăn trở, không tiện đi lại : *Lieu-dương cách-trở son khê* (K).

VĂN-LIỆU. — *Quan dân lỗ cách*. — *Cách đời vợ, trở đời chồng*. — *Cách sông nên phải lụy dò* (C-d). — *Gần thi chẳng bền duyên cho, xa-xót cách mấy lần đò cũng đi* (C-d). — *Bản-khoản đường đất cách xa* (Nh-đ-m). — *Cách hoa sẽ rặng tiếng vàng* (K). — *Cách tường phải buỗi êm trời* (K). — *Nước non cách mấy buồng thêu* (K). — *Cách vời đời rất thi ngắn, Một năm mới được gặp nhau một lần* (câu hát)

Cach

Cach. Chừa, sơ, không dám làm thế nữa : *Con cóc leo cây vọng-cách, rơi xuống cái cọc thì cách đến già* (câu đối cõi).

Cach. Tiếng kêu nhỏ hơn tiếng « cách ».

Cai

Cai. Chừa, bỏ : *Cai thuốc phiện*.

Cai 該. Gồm cả, đứng đầu : *Cai nhị thập danh* ○ 二十名 (gồm cả là hai mươi tên).

Cai-bộ ○ 算. Chức quan văn về đời các chúa Nguyễn. ||

Cai-cơ. Chức quan võ nước ta đời xưa, coi cả một cơ linh. Bây giờ dùng để gọi cai coi những linh gác dinh các quan. || **Cai-quản ○ 管.** Trông nom coi sóc một việc gì : *Phi cai-quản bắt đắc hành-hạ* (không phải người trông nom thì không được hạch-lạc kẻ dưới). || **Cai-quát ○ 括.**

Gồm học : *Hai chữ súc-tài cai-quát được cả toàn-ý truyền Kiều*. || **Cai-tổng.** Người cai quản việc công trong một tổng. || **Cai-trị ○ 治.** Cai-quản thống-trị trong một xứ, một nước : *Quan cai-trị*.

Cai 該. Chính người ấy (tiếng việc quan) : *Cai viên, cai danh*.

Cái

Cái. I. Tiếng dùng đứng trên một tiếng khác để chỉ rõ một việc hay một vật gì : *Cái khó bó cái khôn* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Cái chagy cắn đói* (T-ng). — *Cái da bọc cái xương* (T-ng). — *Cái gương lüyü liếp* (T-ng). — *Cái nết dánh chết cái đẹp* (T-ng). — *Cái tóm chẳng chặt gì bẽ* (T-ng). — *Cái chỉ buộc chân voi chân ngựa* (T-ng). — *Cái ách giữa đàng, dây quàng vào cổ* (T-ng). — *Còn chỉ là cái hồng-nhan* (K). — *Bước đường xa cái sống thừa* (Nh-d-m). — *Lại cho cái sống khuynh-thành* (K). — *Vốn đã biết cái thân eau trời* (C-o). — *Cái già sống-sóc nó thì theo sau*.

II. Tiếng cõi nghĩa là mẹ : *Con đại cái mang*.

VĂN-LIỆU. — *Lúc hiền-vinh vui cái cùng con* (L-V-T). — *Nàng về nuôi cái cùng con. Đè anh đi trầy nước non Cao-bằng* (C-d). — *Tháng ba ngại mọc cái con tìm về* (C-d).

III. Chỉ về loài cái, đối với loài đực : *Lang-lảng như chó cái trốn con* (T-ng).

IV. Tiếng gọi những người con gái về hàng dưới : *Cái dào, cái nụ v.v.* Có khi dùng để gọi chung có ý khinh bỉ : *Cái thẳng ấy, cái con mẹ ấy*.

V. Chỉ một vật to lớn hơn những vật đồng-loại, hay là cốt-thiết hơn cả : *Cột cái, sông cái, rẽ cái*.

VĂN-LIỆU. — *Nhỏ to chua cái chua con* (Nh-đ-m). — *Thênh-thênh đường cái thanh-vân hép gì* (K). — *Vợ cái con cột* (T-ng).

VI. Những chất đặc ở trong chất lỏng : *Khôn ăn cái, đại ăn nước*.

VĂN-LIỆU. — *Kiêng cái ăn nước* (T-ng). — *Chờ hết nước hết cái* (T-ng).

VII. Một người chủ-trương hay đứng đầu một việc gì : *Cầm cái họ*.

VIII. Tiếng gọi một thứ trùng nhỏ : *Cái què, cái mě v.v.*

Cái. 蔡. Lòng, dù : *Tay cầm bảo cái đồng phan* (truyện Chúa Ba). Nghĩa bóng là hơn cả, trùm lên trên : *Cái-thế*.

Cái-thế ○ 世. Hơn đời, trùm cả một đời : *Anh-hùng cái-thế phút đầu nhở-nhang* (L-V-T). || **Cái-quan** ○ 棺. Bởi chữ « vạn sự cái quan nhiên hậu định » Nghĩa là muôn việc đợi đến đây yán thiên rồi mới định được.

Cài

Cài. Giắt vào, thók vào : *Quần chân áo chít cài khuy* (Nữ Tú-tài).

Cài-đẹp. Nghĩa bóng là đè nén dầy vò người khác : *Không nén cài-đẹp người hèn*.

VĂN-LIỆU. — *Mấy lần cửa đóng then cài* (K). — *Nghe lời súa áo cài trâm* (K). — *Đêm thu dǎng-dǎng nhặt cài then mây* (K). — *Sự đời nô dǎm tai cài tróc*, *Lộc nước dùng lửa nạc bỏ xương* (thơ Yên-đồ).

Cài-cài. Nói về thứ đồ ăn có mùi khó ngửi : *Mùi gi cài-cài như mùi cà kháng dá*.

Cài

Cài. Tên một thứ rau ăn được : *Cải củ, cải bắp, cải thiা*.

VĂN-LIỆU. — *Giã on canh cải nấu gừng, Chẳng ăn thì chờ xin đừng mلا-mai* (C-d). — *Trăm hoa đua nở mùa xuân, Cỏ một hoa cải nở lần tháng mười* (C-d).

Cài. Trong nghề dệt, đặt sợi làm thành ra hoa hay chữ : *Cải hoa, cải chữ*.

Cải 改. Đổi : *Cải ác tông thiện* ○ 惡 從 善. (đổi điều dữ theo điều lành).

Cải-bồ 补. Đổi làm chức khác : *Vũ giải cải bồ sang văn-giai* || **Cải-cách** ○ 革. Thay đổi, bỏ lối cũ theo lối mới : *Cải cách phong-tục*. || **Cải-chính** ○ 正. Đổi lại cho đúng : *Chỗ này nói sai cải-chính cho đúng*. || **Cải-dạng** ○ 樣. Đổi hình dáng : *Con qái cải dạng làm đàn ông*. || **Cải-danh** ○ 名. Đổi tên. || **Cải-giá** ○ 嫁. Nói người đàn-bà hóa chồng, lại đi lấy chồng khác. || **Cải-lương** ○ 良. Sửa đổi cho tốt hơn : *Cải lương hương-chính*. || **Cải-nguyên** ○ 元. Đổi niên-hiệu : *Thường mỗi một đời vua mới thì cải-nguyên một lần*. || **Cải-niệm** ○ 任. Đổi đi làm quan chỗ khác : *Kỳ thời cải-niệm Nam-binh* (K). || **Cải-quá** ○ 過. Đổi những điều làm-lỗi : *Người ta phải biết cả-quá thì mới hay*. || **Cải-quan** ○ 觀. Trông ra khác vẻ cũ : *Nhác trông phong-cảnh này đã cải-quan*. || **Cải-táng** ○ 墓. Cũng như « cải mả ». || **Cải-tiểu** ○ 罪. Cũng như « cải-giá ». || **Cải-tính** ○ 性. Đổi tính nết : *Người này hư lầm, cha mẹ răn bảo mãi mà không cải-tính đì được*. || **Cải-tinh** ○ 姓. Đổi ra họ khác : *Lê Qui-Lý lúc lên làm vua cải-tinh là họ Hồ*. || **Cải-trang** ○ 裝. Đổi cách ăn mặc : *Cải-trang bắt lấy Thúy-hoàn để thay* (Nh-d-m).

VĂN-LIỆU. — *Cải ác hồi lương* ○ 惡 回 良. — *Cải cựu tòng tân* ○ 舊 從 新. — *Cải lão hoàn đồng* ○ 老 還 童. — *Cải tà qui chính* ○ 邪 歸 正. — *Cải tử hoàn sinh* ○ 死 還 生.

Cải-mả. Bèn-bạch, dở đen dở trắng : *Răng cải-mả*.

Cái

Cái. Dùng lời-lẽ mà chống lại.

Cái bướng. Cái liều không có lẽ. || **Cái cợ.** Nói hai người cãi nhau lôi-thôi. || **Cái vã.** Cãi nhau suông. || **Cái vang.** Nói người dưới chống cái người trên, không kiêng nề điều gì.

VĂN-LIỆU. — *Cái nhau như chém chả*. — *Cái nhau như mồ bò*. — Nói điều nào cái điều ấy. — *Con cái cha mẹ trăm đường con hư*. (C-d). — *Sượng-sùng khôn cái lẽ nào cho qua* (L-V-T).

Cam

Cam. Tên một thứ cây về loài bưởi, loài chanh, có quả ăn được : *Cam đường, cam sành v.v.* Nghĩa nữa là tên thông-dụng để gọi những đứa ở trai : *Thằng cam, thằng quít*.

VĂN-LIỆU. — *Quít làm cam chiu*. — *Chẳng chua cũng thè là chanh, Chẳng ngọt cũng thè cam sành chín cát* (C-d). — *Ăn cam ngồi gốc cây cam*, — *Bây giờ khát nước thèm cam*, *Ai cho một quả về nam cũng vè*.

Cam 苦. Tên nhiều thứ bệnh của trẻ con : *cam nuốt, cam rãng, cam thũng, cam lách, cam lầu-núi v.v.*

Cam 甘. Ngọt. (Không dùng một mình). Nghĩa rộng là sung-sướng : *Khô tận, cam lai 苦盡甘來.* Cay đắng đã hết, ngọt đã tới (nghĩa là hết hối khóc-sở đến hối sung-sướng).

Cam-chí ○旨. Ngọt và ngọt. Nói về sự phung-dưỡng cha mẹ : *Mùi cam-chí, lễ thản-hôn.* || **Cam-khổ ○苦.** Ngọt với đắng. Nghĩa rộng là sung-sướng và khổ-sở : *Cam-khổ dữ đồng ○苦與同.* Sự sung-sướng, sự khổ-sở cùng hướng cùng chịu với nhau. || **Cam-ngôn ○言.** Lời nói ngọt : *Những phuơng cam-ngôn sảo-trá là những kẻ không nền gân.* || **Cam-vũ ○雨.** Mưa thuận : *Cửu hàn phùng cam-vũ 久旱逢甘雨.* (Bấy lâu khô nắng gấp cơn mưa nhuần).

Cam 甘. Chịu, đành, xin bằng lòng : *Dẫu rằng sum sét búp riu cũng cam* (K).

Cam-doan ○端. Chịu doan-ước như thế : *Người thàu khoán làm giấu cam-doan với người chủ thuê.* || **Cam-kết ○結.** Bằng lòng giao-kết như thế : *Hai bên đã cam-kết với nhau.* || **Cam-tâm ○心.** Đành lòng, thỏa lòng : *Khó nhọc mấy cũng cam-tâm. Phải trả được thù mới cam-tâm.* || **Cam-thụ ○受.** Bằng lòng chịu : *Cam-thụ bội-thưởng.*

Cam-lộ 甘 露. Tên một thứ chè dùng làm thuốc phát-tán.

Cam-lộ 甘 露. Tên một châu thuộc tỉnh Quảng-trị.

Cam-thảo 甘 草. Tên một vị thuốc : *Thuốc có cam-thảo, nước có lão-thần* (T-ng).

Cám

Cám. Một chất vụn ở gạo già trắng mà thành ra : *Ra tay gạo xay ra cám.* Nghĩa nữa là cái gì nhỏ vụn : *Bèo cám* (bèo nhỏ), *Mụn cám* (mụn nhỏ).

VĂN-LIỆU. — *Bảy bồ cám, tám bồ bèo.* — *Muỗi tháng tám, cám tháng mười.*

Cám. Chữ « cám » đọc tránh đi. Xem chữ « cảm ». Cám-canh. Thấy cảnh buồn rầu mà trong lòng cảm-động : *Vân-Tiễn cảm-canh lòng thương* (L-V-T). || Cám ơn. Xem chữ « cảm ân ».

Cám dỗ. Làm cho người ta mê tin ham chuộng : *Việc đồng bóng dễ cám dỗ đàn-bà.*

Cảm

Cảm 感. I. Từ ngoài mà xúc-phạm vào : *Đi nắng gió làm dẽ bị cảm.*

Cám-hàn ○寒. Hơi lạnh nhiễm vào mình mà sinh bệnh. || **Cảm-mạo ○冒.** Nói chung về bệnh ngoại-cảm : *Cảm-mạo nắng gió mà sinh bệnh.* || **Cảm phong ○風.** Cảm gió. || **Cảm thử ○暑.** Cảm nắng.

II. Cảm-động ở trong lòng : *Một việc văn-chương thôi cũng cảm.*

Cảm ân ○恩. Tò ý biết ơn. || **Cảm-cách ○格.** Cảm-động thấu suốt : *Việc lẽ bái có thành-kính thì mới cảm-cách được quí-thần.* || **Cảm-cựu ○舊.** Cảm-động về dấu vết cũ : *Lòng cảm-cựu ai xui thương mướn* (dịch tựa Kiều). || **Cảm-động ○動.** Cảm-xúc mà động lòng : *Trong thấy cảnh dân nghèo mà cảm-động.* || **Cảm giác ○覺.** Nói về cái gì cảm-động đến thần-tri mà biết : *Có cảm-giác mới phân-biệt được tình-cách của sự-vật.* || **Cảm-hóa ○化.** Làm cho người ta cảm-phục mà hóa theo : *Ông thầy dễ cảm-hóa được học-trò.* || **Cảm-hoài ○懷.** Cảm nhớ : *Cảm-hoài nước cũ.* || **Cảm-hứng ○興.** Cảm-xúc mà sinh hứng-thú : *Trong phong-cảnh đẹp mà sinh cái cảm-hứng làm thơ.* || **Cảm-khai ○慨.** Cảm-xúc về một nỗi gì mà sinh lòng thương tiếc : *Người có chí-khi lối thời thường hay phái những lời văn cảm-khai.* || **Cảm-khích ○激.** Cảm-động mà khêu-giục tâm lòng : *Bài hịch của Trần Hưng-Đạo thật làm cho cảm-khích lòng người.* || **Cảm-mộ ○慕.** Cảm mến. || **Cảm-ngộ ○悟.** Cảm-xúc cái gì mà tỉnh biết ra. || **Cảm-phục ○服.** Cảm mà chịu phục. || **Cảm-tạ ○謝.** Cảm ơn mà tạ lại. || **Cảm-tác ○作.** Nhận cảm-xúc mà làm thành thơ văn : *Chơi đèn Ngọc-son cảm-tác một bài thơ.* || **Cảm-thương ○傷.** Động lòng mà thương xót : *Ngàn-ngoài mình những cảm-thương nỗi mình* (Nh-đ-m). || **Cảm-tình ○情.** Tình cảm-xúc đối với người nào hay việc gì. || **Cảm-tưởng ○想.** Cảm mà tưởng đến : *Trong mảnh thành mà cảm-tưởng đến cái cảnh-tượng đời xưa.* || **Cảm-ứng ○應.** Nói về việc quí-thần đã cảm-động đến thì báo-ứng ngay : *Lẽ cảm-ứng của quí-thần rất là linh-nghiêm.*

Cám

Cám. Một thứ bãy để bắt các giống thú : *Cám chuột, cám cọp.* Nghĩa bóng nói cái gì có thể rủ được người mắc vào : *Lợi-danh là cám trên đời.*

VĂN-LIỆU. — *Đánh cám nhau bằng đĩa bát* (phú đồ bác).

Can

Can. Khuyên ngăn những sự lầm-lỗi hay sự tranh-cạnh của người khác : *Can anh em bạn đừng đi đánh bạc. Can vua đừng chuộng thói xa-xỉ.*

Can gián. Cũng như « can ».

VĂN-LIỆU. — *Can rằng xin hãy im đi* (Nh-đ-m).

Can. Nối hai mảnh liền làm một : *Can hai mảnh vải làm một.*

Can 干. I. Phạm vào việc gì : *Anh ấy can tội giết người.*

Can-án ○案. Phạm vào tội gì mà bị kết án : *Năm xưa can án đây đi* (L-V-T). || **Can-khoán ○歎.** Phạm vào khoản tội gì trong luật. || **Can-cứu ○咎.** Phạm vào tội lỗi. || **Can-liên ○連.** Phạm lây vào một tội gì : *Như đây có dự chi mà can-liên* (Nh-đ-m). || **Can-phạm ○犯.** Bị mắc vào tội lỗi gì.

II. Dự vào : *Việc ấy can gì đến anh.*

Can-dụ ○ 乾. Dinh-dàng vào việc gì. || **Can-hệ**. Xem chữ « quan-hệ ». || **Can-thiệp** ○ 涉. Ở ngoài mà dự vào việc của người ta : *Liệt-cường can-thiệp vào việc nước Tàu*.

VĂN-LIỆU. — *Can chi mà cùi xoi-xoi nhọc mình* (Nh-đ-m).

III. — Tên mươi chữ : *Giáp, ất, bính, đinh, mậu, kỷ, canh, tân, nhâm, qui* 甲 乙 丙 丁 戊 己 庚 辛 壬 癸 hợp với 12 chữ chỉ để tính thi giờ ngày tháng.

Can chi ○ 支. Hàng can và hàng chi.

IV. Cái mộc. (Không dùng một mình)

Can-quá ○ 戈. Cái mộc và cái giáo, nói chung là đồ binh-khí, là việc chiến-tranh : *Giết thân vào đám can-quá* (K). || **Can-thành** ○ 城. Cái mộc và cái thành. Nghĩa bóng nói người có tài giữ nước : *Rõ tài lương - đồng can-thành* (L-V-T).

Can 肝. Buồng gan.

Can-dảm ○ 膽. Nghĩa đen là gan và mệt. Nói người có gan làm việc lớn : *Những việc phi-thường phải có can-dảm mới làm được*. || **Can-tràng** ○ 胃. Gan và ruột, nói chung là bụng dạ người ta : *Biết đâu mà gùi can-tràng vào đâu* (K).

Can 乾. Khô ráo. (Không dùng một mình).

Can-hạc ○ 滯. Khô cạn hết nước : *Đông-diễn can-hạc*. || **Can-hạn** ○ 旱. Khô cạn : *Trời làm can-hạn*. || **Can-khương** ○ 豐. Giống phơi khô dùng làm vị thuốc. || **Can-tinh** ○ 痘. Ráo và sạch. Thường dùng nói về nơi thanh-cao yên-lặng : *Gặp khi loạn-lạc, tìm nơi can-tinh mà ẩn-thẩn*.

Cán

Cán. Cái chuôi đẽ cầm : *Cán gáo*.

VĂN-LIỆU. — *Dốt đặc cán mai. — Mất ngay cán tàn. — Cán cùn tạo-hóa rơi đầu mắt* (X-H).

Cán. Đè, và lăn cho đèu, cho phẳng : *Cán hạt bông. Cán bột bánh khảo. Xe cán người*.

Cán 幹. Chống đỡ, gánh vác. (Không dùng một mình).

Cán-biện ○ 辨. Gánh vác và thu xếp công việc : *Đương-ai phải cán-biện việc làng*. || **Cán-phụ** ○ 婦. Người đàn-bà đảm-đang việc nhà : *Bà ấy thật là người cán-phụ*. || **Cán-sự** ○ 事. Một người cảng-dâng công việc : *Người cán-sự phải lo liệu việc làng*. || **Cán-tế** ○ 酋. Nói cái tài giỏi có thể gánh vác được việc lớn : *Nguyễn-Trãi là một tay cán-tế ở đời Hậu Lê*. || **Cán-toàn** ○ 旋. Gánh vác xoay-xoáy cuộc đời : *Cái thời-đại khó khăn này phải có bức đại anh-hùng mới cán-toàn nổi*.

Càn

Càn. Xẳng, bậy, ngang ngược : *Nói càn, làm càn v.v. Càn rỡ. Cũng như « cắn ».*

VĂN-LIỆU. — *Chó khôn chờ cắn càn* (câu đố cồ).

Càn. Đem quân đi dẹp giặc cướp : *Quan quân đi càn giặc*.

VĂN-LIỆU. — *Miêng ngoài thót ngực đối cầu ngựa. Lưng núi càn ngang nứa đốc mai* (thơ ông Ngạc-Đinh đi càn giặc).

Càn 乾. Có khi đọc là « kiền ». Tên một quẻ đầu trong bát-quái, chỉ tượng trời.

Càn khôn ○ 坤. Trời đất : *Người ta sinh ra ai cũng chịu cái chinh-khi của càn khôn*.

VĂN-LIỆU. — *Tối ba mươi đóng cửa càn khôn. — Miêng túi càn khôn thắt lại rồi* (X-H).

Cần

Cần. Ngăn lại : *Nó làm bậy thế mà sao không cản nó đi*.

Cần-trở. Cũng như « cản ».

Cần. Tiếng riêng về đánh cờ : *Cần mă, cần tượng*. Thường nói sạch nước cần là đánh cờ kha-khá. Nghĩa rộng là nói người đàn-bà coi được, hay là người khôn biết kha-khá.

Cạn

Cạn. I. 1. Nước hết dần đi, voi bòt đi : *Cạn ao bèo đến đất. — 2. Nông : Khúc sông này cạn, lội qua được*. Nghĩa rộng là hết : *Cạn chén, cạn lương, cạn lời*. Nghĩa bóng là nông-nỗi : *Cạn lòng*.

Cạn-khan. Khô, phơi ra. Nghĩa rộng như trong câu : *Đông như cạn khan* (là nói nhiều). — *Trẻ già một lũ cạn khan, Lao-nhao nỗi tép nỗi tôm một đoàn* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Vài tuần chưa cạn chén khuya* (K). — *Cạn tàu ráo máng* (T-ng). — *Tát cạn bắt lợn* (T-ng). — *Thuận vợ thuận chồng, tát bè Đông cũng cạn* (C-d). — *Dẫu rằng sông cạn đá mòn* (K). — *Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn* (K). — *Cạn dòng lá thắm, dứt đường chim xanh* (K). — *Gặp nhau lời đã cạn lời thì thôi* (L-V-T). — *Chuyện trò chưa cạn tóc tơ* (K). — *Cạn lòng chẳng biết ngã sâu* (K).

II. Trên đất, đối với phần dưới nước : *Thuồng-luồng ở cạn*.

VĂN-LIỆU. — *Cướp bộ cướp cạn. — Dắt-diu nhau tên cạn mà chơi* (C-o).

Cang

Cang. Xem chữ « cương ».

Cáng

Cáng. Cái vũng có mui, dùng để đi đường trường.

Cáng. Dùng cái cáng mà khiêng : *Người kia yếu năng, phải cáng về nhà què*.

Cáng-đáng. Gánh vác công việc : *Người giỏi cảng-đáng việc lớn*.

Càng

Càng. Thêm ra : *Càng cay-nghiệt lắm, càng oan-trái nhiều* (K).

VĂN-LIỆU. — *Gừng càng già càng cay. — Chú khỏe anh càng mừng. — Càng già, càng dẻo càng dai. — Càng quen, càng lèn cho đau. — Càng nàng càng thấp thấp, càng dập càng thấp cao. — Càng treo già ngọc, càng cao phẫn người* (K). — *Ngày xuân càng giờ càng mura càng nồng* (K). — *Tình càng thắm-thía đậm càng ngần-ngo* (K). — *Càng đòn càng đòn, càng mè, Càng gay-gắt điệu càng tê-tái lòng* (C-o).

Càng. Hai cái tay để cắp của loài cua, tôm : *Càng cua, càng tôm*. Cái gì kèn - càng cũng gọi là « càng » : *Càng xe*.

Càng-cua. Một cái tát ở ngón tay trỏ, tự nhiên sưng to lên, gọi là lèn càng-cua. Nghĩa nữa là đem quân rẽ ra hai đường để bồ vây, gọi là vây càng cua.

Càng

Cảng 港. Bên tàu bè : *Saigon là một cái cảng lớn ở nước ta*.

VĂN-LIỆU. — *Tây-dương chung cảng, Cao-ly riêng hàng* (Nh-d-m).

Cặng

Cặng-cặng. Đị khệnh-khang.

Canh

Canh 羹. Một thứ đồ ăn, nấu bằng rau, có nhiều nước để chan cơm mà ăn : *Cơm giைo canh ngọt*.

Canh-riêú. Tiếng gọi chung các thứ canh.

VĂN-LIỆU. — *Con sâu bỗ râu nồi canh* (T-ng). — *Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy đưa hành cúng vơ* (C-d). — *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, chồng con trả ngiròi*. — *Có con mà gả chồng gần, Có bát canh cần nó cũng mang cho* (C-d). — *Đèn-đoảng như canh cần nấu suông* (T-ng). — *Già được bát canh, trẻ được mành áo mới* (T-ng).

Canh. Chung, nấu lại cho đặc : *Canh thuốc*.

Canh. Sợi ngang : *Canh tờ chả vải* (ngang tờ dọc vải).

Canh cùi. Nói chung về việc dệt cùi : *Gái thì canh cùi thêu thùa* (Nữ huấn).

VĂN-LIỆU. — *Khi vào canh-cùi, khi ra thêu-thùa*. — *Gái thì canh-cùi sớm khuya chuyên cần*.

Canh. Do tiếng « kinh » đọc tránh ra : *Thầy dốt đọc canh khôn*.

VĂN-LIỆU. — *Ở yên không lành, đọc canh phải tội* (T-ng).

Canh 更. I. Đồi, (không dùng một mình).

Canh cải ○ 改. Thay đổi : *Canh cải bất-thường*. || **Canh-tân** ○ 新. Đồi ra mới : *Chinh-sự canh-tân*. || **Canh trương** ○ 張. Thay đổi mờ-mang : *Nguyễn Công-Hằng làm tướng đời Hậu-Lê, canh-trương mọi việc trong nước*.

II. Một phần thời-giờ trong ban đêm : *Đêm năm canh*.

VĂN-LIỆU. — *Canh tư chura năm, canh năm dã dày*. —

Canh một đợn cửa đợn nhà, canh hai đợt cùi, canh ba đì năm, Bước sang cái trống canh năm, Trình anh dày học còn năm làm chi (C-d). — *Phút nghe trống điểm canh đầu* (L-V-T). — *Thứa án một giấc canh tà* (C-o). — *Đêm thâu khắc lận canh tàn* (K). — *Thú ca-láu để khóc canh dài* (C-o).

III. — *Coi giữ : Sống thì canh cửa Tràng tiền, Chết thì bỏ-hạ Trung-hiền kề Mơ* (C-d).

Canh phòng. Giữ-gìn phòng-bị : *Canh-phòng cần-mật*. || **Canh gác.** Gác (bởi garde), canh giữ.

VĂN-LIỆU. — *Ngày thì canh điểm, tối dồn việc quan* (C-d). — *Phùng-công truyền phó canh giờ* (Nh-d-m).

Canh 耕. Cày, (không dùng một mình).

Canh-diền ○ 田. Cày ruộng : *Canh-diền nạp tô*. || **Canh-nông** ○ 農. Nói về việc làm ruộng : *Nhất thi học-sĩ, Nhị thi canh-nông*. || **Canh-trưng** ○ 翻. Cày ruộng nộp thuế : *Lâm giấy xin canh-trưng một khu đất mới*.

Canh 庚. Chữ thứ bảy trong thập-can 十干. Xem chữ « can ». Nghĩa nữa là tuổi : *Đồng-can* 同庚 Cùng một tuổi.

Canh-thiếp ○ 帖. Cũng là « bát-tự » 八字. Mảnh giấy biên năm tháng ngày giờ sinh của đôi bên trai gái, trao lẫn cho nhau trước khi cưới (ăn hỏi) : *Hãy đưa canh-thiếp trước cầm làm ghi* (K).

Canh-cách. Tiếng gõ kêu lên.

Canh-cánh. Bàn lòng không thể quên đi được : *Nội nồng canh-cánh bên lòng biếng khuây* (K).

VĂN-LIỆU. — *Nội nghĩ đường đã bót canh-cánh lòng* (Nh-d-m).

Cánh

Cánh I. Một bộ-phận trong thân-thể loài chim và loài côn-trùng, dùng để bay : *Cánh hồng bay bồng tuyệt vời* (K). Nghĩa bóng nói đồ phục-sức hảo-nháng bè ngoài : *Một bộ cánh*. Nghĩa bóng nữa là phe-đảng : *Kéo cánh*. Nghĩa rộng là tiếng đánh bài : *Đầu cánh, cuối cánh*.

Cánh trâ. Cánh con chim trâ, mìu biêng-biếc. Ta nhân lấy thế để gọi mìu biếc : *Mìu cánh trâ*. || **Cánh chấu.** Cánh con chau-chau, mìu xanh-xanh. Ta nhân lấy thế để gọi mìu xanh biếc : *Mìu cánh chấu*. || **Cánh chuồn.** Mùi của quan đại-thần, có hai cánh xòe ra hai bên như hai cánh chuồn, cho nên gọi là mìu cánh chuồn. Nghĩa bóng nói cái gì mông-mảnh : *Nghĩ mìu phản mỏng cánh chuồn* (K). || **Cánh dán.** Mùi dỗ sẫm như cánh con dán. || **Cánh diều.** Chỉ cái hình như cánh chim diều-hâu. Tên một cái núi ở Ninh-binh. || **Cánh gà.** Cái đò để che hai bên, làm bằng tre nứa cói vải v. v. : *Trời mưa thì xe phải có áotoi, cánh gà*. || **Cánh kiến.** Tỗ kiến rừng, dấp vào cánh cây, màu giống như màu con kiến, dùng để gắn hoặc nhuộm sắc đỏ sẫm : *Nhuộm màu cánh-kiến*. || **Cánh-tiên.** Một thứ áo có cánh để múa bài hóng, gọi là áo cánh-tiên.

VĂN-LIỆU. — *Cánh bằng khi nhảy gió xa* (Nh-d-m). — *Như chim liền cánh, như cây liền cánh* (K).

II. Một thứ hình mỏng hoặc dài, hoặc có thể duỗi ra co vào, mở ra cụp xuống được : *Cánh cửa, cánh tay, cánh buồm, cánh hoa*.

Cánh hèo. Cánh cái béo. Nghĩa bóng nói cái gì nhỏ mọn tro vơ một mình : *Nghĩ mình mặt nước cánh hèo* (K). ||

Cánh giàng. Hình cong-cong như cái cung : *Cắt quần thi cắt cánh giàng*, *Chớ cắt lạng súng mà chàng khó đi* (C-d). ||

Cánh sen. Cánh hoa sen mùi đỗ phơn-phót. Ta nhân lấy thế để gọi mìu gì giống mìu ấy : *Phản hồng cánh sen*. ||

Cánh đồng. Một khu ruộng lùn-lùn mà rộng.

VĂN-LIỆU. — *Buồm cao chèo thẳng cánh stylieu*. — *Còn chi nữa cánh hoa tàn*. — *Thuyền ai thấp-thoáng cánh buồm xa-xa* (K).

Cành

Cành. Nhánh mọc ở thân cây ra : *Cành kia chẳng phải cỗi này mà ra* (K). Cũng gọi là « ngành » : *Nở ngành xanh ngọn*. Nghĩa rộng là một vật gì nhỏ mà dài cũng tựa như cành : *Cành thoia*. Nghĩa rộng nữa là một chi trong một họ.

VĂN-LIỆU. — *Cành cao cao bồng, cành la la dài*. — *Cũng thi con mẹ con cha, Cành cao vun tới, cành la bỗn tiêu* (C-d). — *Công anh đắp nấm giống chanh, Chẳng được ăn quả vin cành cho zam* (C-d). — *Rung cành rung cỗi rung cây, Rung sao cho chuyền cây này thì rung* (C-d). — *Cành thoia xin tặng để làm của tin* (L-V-T).

Cành-cành. Cũng như « *cành-cành* ».

Cành-cách. Tiếng gỗ kêu không được dòn.

Cành

Cành. Cái nhạc-khi bằng đồng của thầy cúng thường dùng với cái tiu.

Cành 景 (kiềng). Hình sắc bay ra trước mắt : *Cành núi non*.

Cành sắc ○ 色. Cành có vẻ vui mắt, hứng lòng : *Cành sắc chiêu người*. || **Cành trí** ○ 致. Cái cảnh xúc động vào cảm-giác của người : *Trái xem cảnh-trí tiên-gia như lòng nào* (H-T). || **Cành vật** ○ 物. Phong-cảnh và hình tượng các vật : *Sẵn-sàng cảnh vật chung-quanh* (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Cành nào cảnh chẳng deo sầu, Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* (K).

Cành 境. I. Cõi : *Trục-xuất cảnh ngoai* 遂出境外. Đuôi ra ngoài cõi.

Cành-giới ○ 界. Bờ cõi : *Cành-giới nước Nam*. || **Cành thô** ○ 土. Cõi và đất : *Cành thô rộng, cảnh thô hẹp*.

II. Cái bước người ta gấp ở trong đời : *Cành thuận, cảnh nghịch, cảnh vui, cảnh buồn*.

Cành-huống ○ 觀. Cái tình-trạng người ta gấp lúc buồn lúc khờ : *Cành-huống gian-truân*. || **Cành-ngộ** ○ 遇. Cũng như « *cành* ».

Cành 警. Rắn. (Không dùng một mình).

Cành cáo ○ 告. Báo cho biết trước sự nguy-cấp : *Cành cáo cho dân biết sắp có bão*. || **Cành giới** ○ 戒. Răn bảo : *Anh em cảnh giới nhau*. || **Cành-sát** ○ 察. Trông nom, xét-nét. Ta dùng để gọi một ngạch binh giữ-gìn trật-tự trong một đô-thành : *Sở cảnh-sát, lính cảnh-sát*. || **Cành-tinh** ○ 醒. Răn bảo cho tỉnh-ngộ lại : *Cành-linh đồng-bảo*.

Cành-hưng 景興. Niên-hiệu vua Hiển-tôn nhà Lê (1740-1786).

Cành-lịch 景曆. Niên-hiệu Mạc Phúc-Nguyên (1547-1561).

Cành-thịnh 景盛. Niên-hiệu Nguyễn Quang-Toản đời Tây-son (1792-1801).

Cành-thống 景統. Niên-hiệu vua Hiển-tôn nhà Lê (1498-1504).

Cành-thụy 景瑞. Niên-hiệu vua Ngọa-triều nhà Tiền-Lê (1006-1010)

Cành-trị 景治. Niên-hiệu vua Huyền-tôn nhà Lê (1663-1671).

Cành

Cành. I. Cái đường giữa hai mặt phẳng gặp thành góc : *Cành cái bàn*.

Cành góc. Tinh nết gai ngạnh, gàn chướng : *Ở đời không nên cạnh góc quá*. **Cành khẽ.** Có nhiều cạnh như mũi quỷ khẽ : *Cái bánh xe cạnh khẽ*. || **Cành khóe.** Khe bên. Nói hay làm không đường-chính mà thâm thiền : *Nói cạnh khóe, dùng cạnh khóe để môi-cầu việc gì*.

II. Giáp bên : *Ăn cạnh nằm kè*. Nghĩa rộng là dụng chạm đến : *Cạnh lồng, nói cạnh*.

Cạnh. 競. Đua. Không dùng một mình.

Cạnh-tranh ○ 爭. Ganh đua : *Thời buổi cạnh-tranh*.

Cao

Cao 高. I. Trái với thấp. Trồi lên, nồi gó lên, bồng lên : *Non kia ai đắp mà cao*.

Cao sâu. Cao và sâu. Nghĩa chung là trời cao và bể sâu. Cố khi dùng để ví công-đức hay công ơn : *Nhớ ơn chín chữ cao sâu* (K). || **Cao-nguyên** ○ 原. Đất bằng mặt phẳng ở miền núi cao : *Trấn-ninh là đất Cao-nguyên ở Ai-lao*. || **Cao-sơn** ○ 山. Núi cao. Nghĩa nữa là khúc đàn hay : *Than rằng lưu-thủy cao-sơn, Ngày nào nghe dặng tiếng đàn tri-âm* (L-V-T).

VĂN-LIỆU. — *Cao nấm ẩm mồ, Cây cao bóng cẩy*. — *Sâu ao cao bờ*. — *Trèo cao ngũ đau*. — *Cao chẳng tới, thấp chẳng thông*. — *Cao chè ngổng, thấp chè lùn*. — *Cao leu-dêu như cỏ mồi*. — *Gió cao ngọn lửa càng cao* (K). — *Thâm-nghiêm kín công cao tường* (K). — *Cao cao lầu phụng xa xa mặt rồng* (Nh-đ-m). — *Cao thành nở ngọn thi phường nhớ lâu*. — *Chót-vót cần câu có đầu nhớ hàng*.

II. Từng cung tột ở trên đầu người ta : *Trời cao đất dày*.

Cao dày. Tức là trời đất : *Sao cho không hồ với trong cao dày* (Nh-đ-m). Cố khi dùng để nói về công-đức : *Độ sinh nhớ đức cao dày* (K). || **Cao xanh.** Trời : *Chờ dem nồng-nỗi mà nhớ cao xanh* (K).

III. Lên mặt : *Giữ giá làm cao*.

IV. Nói về giá đắt : *Hàng giá cao lắm*.

V. Giỏi hơn người : *Cao cờ, cao tay v. v.*

Cao-ần ○ 隱. Giấu mình vào chỗ hẻo-lánh mà không muốn dự đến việc đời : *Sào-Phủ, Hira-Do là bậc cao-ần ở đời vua Nghiêu*. || **Cao-cường** ○ 強. Tài giỏi và khỏe mạnh. Tài hơn và mạnh hơn : *Pháp-thuật cao-cường*. || **Cao-danh** ○ 名. Tiếng cao : *Cao-danh của Trang-lử còn truyền đến bảy giờ*. || **Cao-dàm** ○ 論. Lời bàn cao : *Cao-dàm hung-biệt*. || **Cao-đạo** ○ 跋. Cũng như « *cao-ần* ». || **Cao-đệ** ○ 弟. Học-trò giỏi : *Nhan-Uyên là cao-đệ ở Khồng-môn*.

Cao-dé ○ 第. Đỗ cao. || **Cao đoán** ○ 斷. Đoán giải; Xem số cần phải tìm người cao-doán. || **Cao-đường** ○ 堂. Nhà cao. Thường dùng để nói về bố mẹ: Người ta trên có cao-đường, dưới có thê-tử. || **Cao-hưng** ○ 興. Cái hưng - thủ nồng-nàn hơn thường: Trăng trong gió mát có thê khêu được cái cao-hưng của nhà văn. || **Cao-kiến** ○ 見. Cái kiến-thìe hơn người: Ai tính trước được cuộc đời là người cao-kiến. || **Cao-kỳ** ○ 奇. Cao và lạ: Tư-tưởng cao-kỳ. || **Cao-khiết** ○ 漢. Phàm-hạnh trong sạch hơn người: Những người cao-khiết không muốn bạn đến tràn-lục. || **Cao-lâu** ○ 樓. Lầu cao, thường nói về cửa hàng com. || **Cao-minh** ○ 明. Cao và sáng-suốt: Cao-minh xin tò đèn trời (Nh-đ-m). || **Cao-môn** ○ 門. Cửa cao. Nói các nhà quyền-quí: Con nhà cao-môn nên giữ lấy nền-nếp. || **Cao-niên** ○ 年. Nhiều tuổi: Hai ông lân-thân tuổi đã cao-niên (Ph-Tr) || **Cao-nhân** ○ 人. Người có chí-thú siêu-việt. || **Cao-phong** ○ 風. Cách xử thân cao hơn người: Cao-phong của Di Tè ai cũng kinh-mến. || **Cao-sĩ** ○ 士. Người có chí-thú siêu-việt: Chu Văn-An là một bậc cao-sĩ ở đời Trần. || **Cao-siêu** ○ 超. Vượt hơn bậc thường: Tư-tưởng cao-siêu. || **Cao-tăng** ○ 僧. Vị sư tu hành đã đắc đạo: Huyền-Trang là một vị cao-tăng đời Đường || **Cao-tiết** ○ 節. Tiết-tháo cao hơn người: Đời Lê-mạt có nhiều người giữ trọng cao-tiết không ra làm quan với Tây-son. || **Cao-tồ** ○ 祖. Ông tổ năm đời: Cao, tăng, tổ, khảo ○ 曾祖考 (ky, cụ, ông, cha). || **Cao-thâm** ○ 深. Cao và sâu, tức là trời đất: Khuất đầu lạy tại cao-thâm nghìn trùng. || **Cao-thượng** ○ 尚. Tôn cao cái chí-mình lên để cho người ta phải kính chuộng: Các bậc cao-thượng không thiết đến đường danh-lợi.

Cao 高. Sào: Phần mề trong một mẫu ruộng: Mề sào là một mẫu.

Cao 高. 1. Đồ mờ (không dùng một mình). — 2. Thứ gi đúc đặc lại cũng gọi là cao: Cao ban-long. — 3. Béo tốt. Nói về ruộng đất: Cao-suru.

Cao-chi ○ 脂. Đầu mờ: Bồng lộc của quan là cao-chi của dân. || **Cao-lượng** ○ 梁. Cao là thịt béo, lượng là gạo ngon, nói chung về đồ ăn ngon và qui: Miếng cao-lượng phong-lưu nhưng lợm (G-o). || **Cao-hoang** ○ 肂. Chỗ trên quả tim, dưới lá phổi, thuốc không đến, châm chích không tới, dùng để nói những bệnh không chữa được: Thuốc trời cũng không chữa được bệnh cao-hoang.

Cao-bằng 高平. Tên một tỉnh ở Bắc-kỳ, giáp giới với nước Tàu.

Cao-Biền 高駢. Tên người tướng nhà Đường bên Tàu sang làm đô-hộ bên ta, tương truyền rằng giỏi nghề địa-lý và nghề phù-thủy.

VĂN-LIỆU. — Lấy-bây như quân Cao-biền dại non (T-ng).

Cao-li 高麗. Tên một nước ở về phía đông nước Tàu, nay thuộc quyền Nhật-bản cai-trị.

Cao-miên 高綿. Tên một nước ở miền tây nam nước ta.

Cáo

Cáo. Tên một con thú về loài cầy hay bắt gà: Mèo già hóa cáo.

Cáo nạm. Loài cáo cao. || **Cáo sao**. Loài cáo lông có vằn như sao.

VĂN-LIỆU. — Thao-lào như cáo trong trảng. — Cáo chết ba năm quay đầu về núi.

Cáo 告. I. Bảo, trình: Sốt gan ông mới cáo quì cửa công (K).

Cáo-bạch ○ 白. Bảo rõ, nói rao cho nhiều người biết: Giấy cáo-bạch của các cửa hàng. || **Cáo-cấp** ○ 急. Báo tin nguy-cấp: Ngoài biển có tin cáo-cấp. || **Cáo-cùng** ○ 翳. Nói về nhà buôn bán khi không trả được nợ, phải trình sổ sách ra tòa: Nhà buôn bán thịnh-vượng thế mà bây giờ phải cáo-cùng. || **Cáo-phó** ○ 訏. Báo tin về việc tang: Tờ cáo-phó. || **Cáo-thành** ○ 成. Nói cho người ta biết đã làm xong công việc gì: Làm nhà xong thì làm lễ cáo-thành. || **Cáo-thị** ○ 示. Yết giấy bảo cho biết: Cáo-thị cho công-chứng biết. || **Cáo-tố** ○ 訴. Cáo tố cái tình đau khổ: Dân cùng-khổ không biết cáo-tố vào đâu được. || **Cáo-trạng** ○ 狀. Giấy trình bày đầu đuôi một việc gì. || **Cáo-trình** ○ 呈. Trình bày: Quan nghe người đến cáo-trình. || **Cáo-yết** ○ 謁. Lễ trình trước hôm chính-tế: Lễ cáo-yết.

II. Lấy cớ gì mà từ: Tôi bạn xin cáo.

Cáo-bệnh ○ 痘. Lấy cớ đau ốm mà từ. || **Cáo-hưu** ○ 休. Cáo về nghỉ, thôi làm việc quan. || **Cáo-lão** ○ 老. Lấy cớ già yếu mà từ. || **Cáo-thoái** ○ 退. Cáo xin lui: Hội-dồng đã xong công việc rồi, tôi xin cáo-thoái về trước. || **Cáo-từ** ○ 辞. Cáo xin từ-giã.

VĂN-LIỆU. — Cáo lui vào kẽ tinh dầu Nguyệt-Nga (L-V-T). — Cáo say chàng đã lính bài lảng ra (K).

Cáo 詛. Lời vua tuyên-bố cho thần-dân: Bài cáo bình Ngô của vua Lê Thái-tô.

Cáo-mệnh ○ 命. Sắc của vua ban phàm-tước cho các quan: Vua ban cáo-mệnh cho các quan lùn nhất-phàm đến ngũ-phàm.

Cào

Cào. I. Lấy đầu móng tay, móng chân, hay đồ gì có răng mà đra mạnh trên mặt da hay vật gì: Mèo cào sảy da, lấy cào cào thóc.

Cào-cầu. Cào và cầu. Nghĩa bóng là tham-lam vo-vét: Cào-cầu của dân.

VĂN-LIỆU. — Cào minh rách mặt vu oan cho người (Nh-đ-m).

II. Tên một đồ dùng có răng, băng sắt hay băng tre, để vo rơm, vo rác, cào cỏ, hoặc san thóc, đan đất.

Cào. Tên một thứ đánh bài, thường gọi là đánh bài cào.

Cào-cào (bò cào). Một giống phi-trùng thuộc loài châu-chấu, đầu nhọn, mình và cánh xanh: Cào-cào giã

gạo lao xem, Tao may áo dỗ, áo đen cho mày. Nghĩa nữa gọi
cấp áo mỏng dán sắc : *Bộ áo cáo cào.* Đường trong gọi là
« chàu-chấu ».

VĂN-LIỆU. — *Cào-cào giã gạo cho anh, Anh may áo dỗ,*
áo xanh cho cáo.

Cào

Cào 蒿. Cỏ. Không dùng một mình.

Cào-táng ○ 薟. Chôn không có quan quách : *Truyền*
cho cào-táng di-hình bén sông (K).

Cào 稿. Cũng đọc là « kiều ». Bản thảo quyền văn :
Cào thơm lần trở trước đèn (K).

Cạo

Cạo. Lấy dao hay vật gì có lưỡi sắc như mảnh sứ,
mảnh sành, mà nạo gọt cho nhẵn sạch : *Cạo râu, cạo*
ống dang.

VĂN-LIỆU. — *Thôi tôi chẳng lấy ông đầu, Ông đứng cạo*
mặt, cạo râu tốn tiền (C-d).

Cạp

Cạp. I. Bịt mép một đồ vật gì, hoặc bằng vải, hoặc
bằng tre, cho khỏi xơ khỏi sờn : *Cạp chiếu, cạp rổ, cạp rá.*

VĂN-LIỆU. — *Rõ rá cạp lại.* — *Béo nhí bồ sứt cap.*

II. Đắp thêm đất vào cho rộng ra : *Cạp bờ ao, cap chan*
dé.

Cạp nong. Tên một thứ rắn độc có từng khúc,
như cái cạp nong.

Cát

Cát. Chất đá vụn nhỏ như bộ, ở bờ sông hoặc ở bờ
biển : *Cát trộn với vôi để xây.* Nghĩa nữa nói mình nhiều
hở sám-sạm : *Thứ nhiều này to cát.* Nghĩa nữa gọi thứ
đường nhỏ vụn : *Đường cát.*

VĂN-LIỆU. — *Cát lâu cũng đắp nền cồn* (C-d). — *Cát bay*
vàng lại ra vàng, Nhìng người quản-lǚ dạ vàng đinh-
ninh (C-d). — *Dã-chàng xe cát bê đồng, Nhạc-nhản mà chẳng*
nên công-trạng gì (C-d). — *Cát vàng cồn nợ, bụi hồng dặm*
kia (K).

Cát 吉. Lành, tốt : *Cát-nhật ○ 日* (ngày tốt).

Cát hung ○ 亾. Lành và dữ : *Hay là tội-lệ cát hung thế*
nao (Nh-d-m). || **Cát-nhân ○ 人.** Người từ-thiện phúc-đức :
Cát-nhân thiên-tướng. || **Cát-sĩ ○ 士.** Người hiền : *Trong*
triều có người cát-sĩ. || **Cát-táng ○ 薟.** Bốc mả lại sau lòn
hung-táng : *Chọn đất để cát-táng.* || **Cát-tường ○ 祥.** Điềm
lành, cũng như « cát-triệu » || **Cát-triệu ○ 兆.** Điềm lành :
Sắp có việc hay, thường có cát-triệu báo trước.

Cát 葛. Gọi chung các loài dây sắn : *Cũng mong dây*
cát được nhờ bóng quân (K).

Cát bá ○ 布. Thứ vải nhỏ làm bằng sợi cây sắn : *Hồi*
có yếm trắng giải là, Ấy là cát-bá hay là trúc báu. || **Cát-cắn**
○ 根. Rễ sắn. Tên một vị thuốc. || **Cát-cánh ○ 梗.** Tên
một vị thuốc chữa ho. || **Cát-dâng ○ 藤.** Dây sắn. Nghĩa
bóng vi thân-phận người đàn-bà hèn mọn, phải nương-tựa

làm lẽ mọn : *Tuyết sương che-chở cho thân cát-dâng* (K). ||
Cát-lũy ○ 篱. Một loài cây có dây bò như cây sắn. Nghĩa
bóng vi người vợ lẽ : *Mặn tình cát-lũy, nhạt tình tao-khang*
(K). || **Cát muộn.** Một loài cây leo có củ như củ sâm, thường
gọi là « sâm nam » : *Bán nhân-sâm mua cát-muộn.*

Cát 割. Cắt, chia (không dùng một mình).

Cát-cứ ○ 捷. Chia giữ : *Đời Thập-nhị sứ-quân, mỗi người*
cát-cứ một nơi. || **Cát-đoạn ○ 斷.** Tên một lễ cúng giải-oan
của nhà chùa.

Cát cứ 捷据. Chính tiếng đọc là cát cứ. Nói
cách làm ăn vất-vả túng-bẩn : *Dán tinh cát-cứ.*

Cau

Cau. Một loài cày nhiều dốt, có quả dùng để ăn
trầu : *Vườn cau ao cá.*

Cau đầu-ruồi. Quả cau mới nhú đầu ra, tức là cau hoa. ||
Cau đậu. Thủ cau khô dinh hạt. || **Cau điếc.** Thủ cau thuỷ
hạt. || **Cau đóng vỏc.** Quả cau giàn đặc hạt. || **Cau hoa.** Thủ
cau còn non mà nhỏ quả : *Cau hoa, gà giò.* || **Cau hoa tai.**
Thủ cau khô nhỏ miếng mà cong. || **Cau lại buồng.** Buồng
cau có một quả quặt lại : *Trầu-không cắt ngọn tém chuồng,*
Cau hoa lại buồng chẳng lấy được nhau. || **Cau liên-phòng.**
Tức là cau « truyền bệ ». || **Cau lòng tôm.** Cau rỗng ruột
mà dỗ. || **Cau lừng.** Thủ cau già cỗi. || **Cau ớt.** Thủ cau nhỏ
quả. || **Cau tiên-đầm.** Thủ cau non trong ruột xốp mà có
nước. || **Cau truyền bệ.** Thủ cau có quả cả bốn mùa, cứ
mỗi một bệ lại có một buồng. || **Cau tum.** Thủ cau khô
nhỏ miếng.

VĂN-LIỆU. — *Ai về nhẵn nhủ hàng cau, Giặt buồm dấp*
nước giữ màu cho tươi (C-d). — *Có trầu mà chẳng có cau,*
Làm sao cho dỗ môi nhau thì làm (C-d). — *Một mình lo bảy*
lo ba, Lo cau dỗ muộn, lo già hết duyên (C-d). — *Đêm khuya*
thiếp mới hỏi chàng, Can khô ăn với trầu vàng sướng
không (C-d). — *Trầu héo cau đỗi* (T-ng). — *Vào vườn trầu*
quả cau xanh, Bồ ra làm sáu mồi anh sơi trầu (C-d).

Cau. Dán cái da ở đầu hai lông mi trong khi buồn
khi giận : *Nói dừng cau mặt cau mày* (Phụ-châm).

Cau-cầu. Cách nói gắt-göng : *Can-cầu như con Đát-kỷ.* ||
Cau-có. Nhăn-nhó về cái cảnh túng : *Cau-có như nhà khó*
hết ăn (T-ng).

Cáu

Cáu. Trò cái tính hay phát gắt : *Mới nói thế mà đã*
phát cáu ngay.

Cáu-kinh. Cũng như « cáu ». || **Cáu tiết.** Cũng như « nóng
tiết ».

Cáu. Cení ghét bám vào da người ta hay là vật gì :
Có cáu nhứng ghét. — *Ấm nước cáu nhứng cení.*

Càu

Càu-cáu. Dáng mặt giận giỗi.

Câu

Câu-nhau. Cách nói tò ý bất-bình : Ăn nói câu-nhau.

Cay

Cay. Nói cái vị hăng nồng làm cho tê-tái đầu lưỡi. Nghĩa bóng là cẩm-túc về việc gì : Anh-hùng nhõ buróc dạ cảng cay (thơ Cố).

Cay-cú. Nói người đánh bạc bị thua, có ý cẩm-túc, muốn đánh nữa để gỡ lại : Đánh cờ bạc hay cay-cú, đã thua thì thua to. || **Cay chua.** Cay và chua. Nghĩa bóng là xót-xa đau-dớn như ăn phải mùi cay mũi chua : Mùi đời cũng lắm cay chua. || **Cay đắng.** Vừa cay vừa đắng. Nghĩa bóng cũng như cay chua : Từng cay đắng lại mặn-mà hơn xưa (K). || **Cay-nghiệt.** Ăn ở khoảnh độc chắt-chịa : Càng cay-nghiệt lắm càng oan-trái nhiều (K).

VĂN-LIỆU. — Cay như ớt, nhớt như heo (T-ng). — Chẳng thương chẳng nhớ thì đieng, Lại còn đem đồ nước giòng cho cay (C-d) — Mật ngọt là tôm chết rồi, Nhřng nơi cay đắng là nơi thực-thà (C-d). — Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng (C-d). — Tay bưng chén muối đĩa giòng, Giòng cay muối mặn xin đừng quên nhau (C-d). — Học dã sói cơm nhưng chưa chín, Thi không cắn ớt thế mà cay (thơ Tú Xương).

Cay. Cái phần đuôi dao đẽ cắm vào chuôi : Dao long cay.

Cay-cay. 1. Dáng rét run ; Rét run cay-cay. — 2. Hay gắt-göng : Tình cay-cay.

Cây

Cây. Tên một loài cua nhỏ ở vùng nước mặn : Trứng cát, mắm cát.

VĂN-LIỆU. — Ăn cơm mắm cát thì ngáy o-o, Ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy (T-ng). — Bồ-đục châm nước mắm cát (T-ng). — Nhát như cát (T-ng). — Đời cua cua máy, đời cát cát dão.

Cày

Cày. I. Đò làm ruộng, lưỡi sắt cán gỗ : Bỏ kéo cày. II. Dùng cái cày để lật đất lên : Cày sáu cuốc bầm.

Cày ải. Cày rồi bỏ đáy để cho đất bò ra. || **Cày ắp.** Cày nghiêng lưỡi cày-cho đất ắp vào luống. || **Cày-cục.** Xoay-xoa chạy-chạy làm một việc gì cho kỳ được. || **Cày đảo.** Cũng gọi là « cày trổ ». Cày lại một lần để trổ luống đất lại. || **Cày rang.** Cày ải rồi lại cày thêm một lần nữa. || **Cày ngầm.** Cày ở ruộng sâu. || **Cày nổ.** Cày lên để cho đất khô. || **Cày rập.** Cày để làm rập gốc rạ và cỏ xuống. || **Cày sọc ngang.** Cày sot chữ thập luống cày trước. || **Cày trổ.** Cũng như « cày đảo ». || **Cày và.** Cũng như « cày ắp ». || **Cày vỡ.** Cày lần thứ nhất.

VĂN-LIỆU. — Kéo cày trả nợ (T-ng). — Cày mây, cuốc nguyệt (T-ng). — Nghiên ruộng, bút cày (T-ng). — Cỏ chim vì

nhặt, ruộng voi vì cày (Nhị-thập tứ-hiệu ca). — Cày trâu loạn, bán trâu đỗ (nói yề tướng trâu). — Cái ách bỏ đáy, cái cày bỏ đỗ (T-ng).

Cày-cay. Thấp-thõm lo nghĩ : Lòng lo cày-cay.

Cày-cay. Tên một loài sâu giống loài dế đất. Cũng có nơi gọi con bọ gậy là « cày-cay ».

Cày

Cày. Gắt-göng : Người này cày tinh lắm.

Cày. Lầm lầm : Dơ cày (dơ lầm), giỏi cày (giỏi lầm) (P. Của).

Cày. Chứng đau bụng của đàn-bà sau khi đẻ : Người ấy có máu đau cày.

Cay

Cay. Làm cho long ra, hở ra mở ra : Cay cửa, cay răng v. v

Cay. Tiếng lái thuyền, đối với bát : Cay cho thuyền vào bên tay trái.

Cắc

Cắc. Tiếng kêu nhẹ mà giòn, như tiếng bẻ cành cây khô, hoặc tiếng dùi dùp vào tang trống v. v.

Cắc-cớ. Sợ gần trở : Lại có sự cắc-cớ gì đây.

Cắc-cớ. Tên một cái hang ở núi Thầy (Sài-sơn) thuộc tỉnh Sơn-tây : Gái chửa chồng chơi hang Cắc-cớ, Trai chửa vợ chơi hội chùa Thầy (C-d).

Cắc-kè. Loài bò sát, to hơn thằn-lằn.

Cắc

Cắc. Tiếng tục để gọi cái dương-vật. Xem chữ « buồi ».

Căm

Căm. Tức-giận ngầm ở trong bụng : Muốn kêu một tiếng cho dài kéo căm (C-o).

Căm-túc. Cũng như « căm ».

VĂN-LIỆU. — Phản cảm nỗi khách, phản đối nỗi mình (K). — Đã căm cái kiếp, lại hờn cái duyên (H-T).

Căm-căm. Nói bộ run lầy-lagy : Rét căm-căm, tay căm không vững.

Cắm

Cắm. I. Ăn sâu cái gi xuống : Cắm cọc, cắm sào.

VĂN-LIỆU. — Cắm chông chổ lội (T-ng). — Cắm sào đợi nước (T-ng). — Nước sâu hổ dẽ cắm sào đợi ai (C-d). — Thịt chó tiêu đánh ti-ti, Bao nhiêu chỗ lội tiêu thì cắm chông (C-d).

II. Nêu lên để chiếm lấy : Nhà-nước cắm ruộng để làm đường.

III. Củi xuống : Cắm dừa cắm cồ.

Cắm-cúi. Mài-miết làm một việc gì : Cắm-cúi làm cả ngày.

Căm

Căm. Cái phần bên ngoài hàm dưới, dô ra ở dưới miệng.

VĂN-LIỆU. — Râu ông nọ cắm cắm bà kia (T-ng).

Căm

Căm (lêng căm). Xem « lông căm ».

Căm cui. Cũng như « căm cui » mà nghĩa mạnh hơn : *Ở đời được mấy gang tay, Hơi đâu căm-cui cả ngày lẫn đêm* (C-d).

Căm xe. Một thứ gỗ chắc thịt, giống gỗ gụ mà tổ thứ (P. Của).

Căn

Căn 根. Rễ (không dùng một mình).

Căn-bản ○ 本. Rễ gốc : *Cái căn-bản để lập nên một nước*. || **Căn-cơ** ○ 基. Rễ và nền : *Nhà ấy làm ăn có căn-cơ*. || **Căn-cứ** ○ 据. Ý-tựa chắc-chắn : *Cái lý-thuyết ấy căn-cứ ở đâu ? — Vua Lê Thái-tồ lấy Lam-son làm nơi căn-cứ*. || **Căn-cúrc** ○ 脚. Rễ cây, gốc chân. Nghĩa bóng nói gốc-tích : *Mỗi người đều có một cái giấy căn-cúrc*. || **Căn-do** ○ 由. Cái nguyên-nhân một việc bởi đâu mà ra : *Đoạn xong mới hỏi căn-do sự-tinh (H-T)*. || **Căn-duyên** ○ 缘. Gốc-tích duyên-cớ bởi đâu mà ra : *Cái căn-duyên của người ấy tại đâu mà khô thế ?* || **Căn-dè** ○ 底. Gốc rễ : *Người ấy học-vấn có căn-dè*. || **Căn-nghuyên** ○ 源. Cội nguồn : *Cái căn-nghuyên việc ấy bởi đâu mà ra ?* || **Căn-tính** ○ 性. Cái bản tính : *Người ta xấu tốt đều bởi căn-tính mà ra*.

Căn vắn. Gạn hỏi cho đến cùng : *Cùng nhau căn vắn, đến điều (K).*

Căn

Căn. I. Lấy răng nghiến vào : *Chó的大cắn, phải chừa ngay*. Nghĩa bóng nói hai vật gi khít vào nhau : *Cái bàn này đóng căn mộng lắm*.

Cắn câu. Cắn mồi ở lưỡi câu : *Cá cắn câu biết đâu mà gõ*. Nghĩa bóng nói đã mắc phải cái mưu cám dỗ của người ta : *Việc ấy cắn câu rồi*. || **Cắn răng.** Dáng túc-bực không thể nói ra được : *Cắn răng mà chịu*. || **Cắn rốn.** Cắn vào rốn : *Cắn rốn lôi ruột*. Nghĩa bóng nói việc làm đã lầm-lỗi mà hối lại, cũng như là cùi xuống mà cắn rốn không được : *Đã trót làm rồi; cắn rốn cũng không sao được*. || **Cắn trắt.** Cắn hạt thóc mà ăn : *Ngồi buồn cắn trắt*. || **Cắn trộm.** Nói con chó lừa khi người ta bắt-ý mà cắn.

VĂN-LIỆU. — Chó cắn áo rách (T-ng). — Công rắn cắn gà nhà (T-ng). — Quẳng xíuong cho chó cắn nhau (T-ng). — Họ-pháp cắn trắt (T-ng).

II. Nói về chó kêu, sủa : *Nhang-nhang như chó cắn ma (T-ng)*.

VĂN-LIỆU. — Chó cắn chảng cắn chở không, Chảng thẳng ăn trộm thì ông đi đrowsing (C-d).

Cắn cáu. Cái bộ dạng gắt-göng : *Ăn nói cắn cáu*.

Cắn - cứu hay là *cắn-cứu*. Gian-diu với nhau : *Hai anh ấy độ này đã thấy cắn-cứu với nhau*.

Cắn

Cắn. Còi lại không lớn lên, mọc lên được : *Cây cắn, lúa cắn*.

Cắn cọc. Cũng như « cắn ». Không sao lớn lên được. || **Cắn cọi** (cắn cỏi). Nói cây cỏi đã già mà không lớn lên được nữa.

VĂN-LIỆU. — Gốc cắn cỏi rộm khó xem (Nh-đ-m). — Cuộc thành-bại hàn cắn mái tóc (C-o).

Cắn-cặt. Khe-khart, gắt-göng : *Người ấy cắn-cặt cả ngày*.

Cắn-nhắn. Phàn-nàn mà nói lầm-bầm ở trong miệng : *Con trẻ cắn-nhắn, cha già gắt-göng*.

Cắn

Cắn-nhắn. Gắt-göng mà lầu-bầu trong mồm. Cũng như « cắn-nhắn », mà nghĩa mạnh hơn.

Cặn

Cặn. Những chất ở trong nước lắng xuống : *Uống nước không chừa cặn*.

Cặn-bã. Cặn và bã. Nghĩa bóng chỉ những cái gì người ta đã dùng thừa mà bỏ đi rồi : *Văn-chương cặn-bã*.

VĂN-LIỆU. — Cơm thừa, canh cặn.

Cặn-kẽ. Nói kỹ-lưỡng, đến nơi đến chốn : *Hồi cặn-kẽ, dặn cặn-kẽ*.

Căng

Căng. Dăng thẳng ra, làm cho dãn ra : *Căng trống*.

Căng nọc. Nói về một cách hình-phạt ngày xưa, trói chân tay lại rồi đóng nọc căng thẳng mà đánh.

Căng 紧. I. Kho (không dùng một mình).

Căng khoa ○ 誇. Khoe-khoang : *Người ta không nên có cái tính căng-khoa*.

II. Kinh (không dùng một mình).

Căng thức ○ 式. Kinh cắn và làm ra khuôn phép cho người ta theo : *Thầy làm căng-thức cho học-trò*. || **Căng-tri** ○ 持. Kinh-cắn giữ-gìn : *Người xưa rất căng-tri về đường hanh-kiem*.

III. Thương (không dùng một mình).

Căng liên ○ 憐. Thương xót. || **Căng tuất** ○ 憎. Thương mà muốn cứu giúp.

Căng

Căng. Tên một thứ chim câu (tức là chim cưu).

VĂN-LIỆU. — Vừa mưa vừa nắng, cái căng đánh nhau, bồ-câu ra gõ, chốc nữa lại tạnh (C-h).

Căng

Căng. Nói về tú-chi trong thàn-thề : *Căng chân, căng tay*. Nhưng chỉ thường dùng để nói chân. Nghĩa nữa là những cái nhánh chia ra : *Căng tre*.

Căng

Căng. Cũng như tiếng « hây », « hẳng ».

Căp

Căp. Đè vào nách rồi kẹp cánh tay lại : *Căp sách đi học*. Nghĩa rộng là nói kẹp chặt lại như cái kìm : *Mèo căp mõ*.

VĂN-LIỆU. — Có mồm thì căp, có nắp thì đậy (T-ng) — Ngày ngày căp nón ra đi, Buôn gì chẳng có bán gì thì không (C-d).

Căp. Lấy vụng của người : *Có gan ăn căp có gan chịu đòn* (T-ng).

Căp-năp. Lượm-lặt, ôm-dòm : *Người kia hay ôm-dòm căp-năp*.

Căp

Căp. Đò dùng có thè mở ra đạy lại được đè đựng sách vở, giấy má.

Căp sách. Miếng gỗ vuông đóng hai cái quai gỗ đè treo sách lên ; *Túi đan căp sách đe-huề dọn sang* (K). Nghĩa nữa là cái căp đè đựng sách vở.

Căp. Một đôi : *Căp áo, căp gá v. v.*

Căp dịp. Chỉ cái gì có hai cái theo nhau : *Gấp căp dịp*. || **Căp lệch** (tiếng đánh xóc đĩa). Hai cái chẵn một cái lẻ hay là hai cái lẻ một cái chẵn : *Trúng khuôn rèn căp-lệch ba bay* (phù cờ bạc).

Căp chỉ. Căp lạy vào tờ giấy đè lấy diêm-chi.

Căp-kè. Đi đóng đôi : *Hai anh ấy ngày nào cũng đi căp-kè với nhau*.

Căp-kè. Cái đồ đè gỗ dịp của phường xóm.

Căp giấy. Đò dùng bằng gỗ bằng sắt đè kẹp giấy má.

Cắt

Cắt. I. Dùng lưỡi sắc mà cưa đứt một vật gì : *Lấy dao cắt dây*.

Cắt thuốc. Thái các vị thuốc. Nghĩa rộng là bốc thuốc.

VĂN-LIỆU. — *Cắt tóc đi tù* (T-ng). — *Cắt tóc làm tôi* (T-ng). — *Đè thi buồn, cắt thi đau* (T-ng). — *Gà cắt cánh, lợn cao đầu* (lời sấm). — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt da* (C-o). — *Cắt dây bầu dây bí, ai nỡ cắt dây chí dây em* (C-d).

II. Chia, sắp đặt hoặc sai khiến : *Cắt người tìm tôi đưa tờ nhán-nhe* (K).

Cắt canh. Chia lần-lượt canh giữ ban đêm. || **Cắt-cử.** Sai khiến mỗi người giữ một việc. || **Cắt lượt.** Chia mỗi người một bản. || **Cắt phiên.** Chia mỗi người canh giữ một phiên.

Cắt. Một loài chim dữ, hay đánh những loài chim khác : *Nhanh như cái cắt*. Hoặc gọi là chim bồ-cắt.

Cắt nghĩa. Giảng-giải cho gây nghĩa : *Thầy cắt nghĩa sách cho học-trò nghe*.

Cắc

Cắc. Rắn, gõ kêu (không dùng một mình) : *Rắn cắc, già cắc*.

Cắc lão. Hỗn xắc, không có lẽ phép : *Thằng ấy cắc lão lắm, phải đe nó đi mới được*.

Cầm

Cầm. 1. Không nói được ra tiếng : *Cầm hồn tắc cổ*.

— 2. Mất tiếng : *Bạc cầm*.

VĂN-LIỆU. — *Cầm hay ngóng, ngọng hay nói* (T-ng). — *Thằng cầm hay nói, thày bói hay nhìn* (T-ng).

Cầm

Cầm 禁. Ngăn giữ, không cho : *Cầm rượu lậu*.

Cầm-binh ○ 兵. Linh canh ở trong nội thành nhà vua. ||

Cầm cách. Ngăn trở cầm giữ : *Cười rằng cầm-cách nhẫn-duyên thế này* (Nh-d-m). || **Cầm-cổ** ○ 錄. Giäm-häm : Phải tội cầm-cổ. || **Cầm-cung** ○ 宮. Nói người con gái ở luôn trong buồng, không bao giờ bước chân ra ngoài. Có người đọc nhầm là « cầm cung ». || **Cầm cửa.** Cầm không cho đi lại. || **Cầm-dịa** ○ 地. Chỗ đất cầm không cho ai xâm-phạm vào, hoặc làm gì ở chỗ ấy : *Chỗ ấy là nơi cầm-dịa, không ai được đe mả*. || **Cầm-diện** ○ 殿. Điện nhà vua. || **Cầm đoán.** Cầm giữ : *Thầy em cầm đoán em chi, Mười lăm mươi tám chả cho đi láy chồng* (C-d). || **Cầm-giới** ○ 戒. Ngăn-ngừa và khuyên răn : *Bạc cha anh thì phải cầm-giới con em*. || **Cầm-ky** ○ 忌. Kiêng giữ : *Không cầm-ky gì cả*. || **Cầm-phòng** ○ 房. Kiêng không được nhập-phòng. Nghĩa nữa là nơi ở của các người bên đạo đã chịu pháp-giới, phải ở luôn trong phòng riêng, không được ra đến ngoài. || **Cầm-thư** ○ 書. Quyền sách cầm không được in hoặc không được phát-hành. || **Cầm-uyên** ○ 蔴. Vườn nhà vua.

VĂN-LIỆU. — *Cầm chợ ngàn sông* (T-ng). — *Xưa kia ai cầm duyên bà, Bây giờ bà già bà cầm duyên tôi* (C-d). — *Một gian cửa cầm bốn mùa lạnh tanh* (L-V-T). — *Cầm giả lệnh giả thị, ai cầm người mang bị nói khoác* (T-ng).

Cầm

Cầm. I. Lấy tay giữ lấy vật gì : *Cầm quyền sách, cầm dứa*.

Cầm chắc. Chắc hẳn : *Người ấy đi thi cầm chắc đỗ*. || **Cầm chén.** Nói về cuộc đánh me, người hốt cái gọi là cầm chén. || **Cầm lồng.** Chắc hẳn, không sao mất được : *Giải*

nhiết cẩm lồng trong tay. || **Cầm tay.** Nắm lấy tay nhau có ý ân-cần săn-sóc : *Cầm tay hỏi hết xa gần* (bài khóc của Dương Khuê). Nghĩa nữa là giữ tay cho đứa bé mới tập viết.

VĂN-LIỆU. — *Cầm gậy chọc trời* (T-ng). — *Cầm gươm dâng lưỡi* (T-ng). — *Cầm khoán bẻ măng* (T-ng). — *Cầm lửa đốt trời* (T-ng). — *Buông cầm cầm chèo* (T-ng). — *Cầm lược lại nhớ đèn giuong*, *Cầm khăn nhớ túi đi đường nhớ nhau* (C-d).

II. Giữ-gìn cho có thứ-tự, chứng-mực.

Cầm cái. Đứng làm chủ một việc gì như cầm cái hộ, cầm cái xóc đĩa. || **Cầm canh.** Giữ trống canh : *Đánh trống cầm canh*. **Cầm cũ.** Kiêng giữ trong một hạn mấy ngày : *Gái đẻ cầm cũ*. Nghĩa nữa là giữ có chứng mực. || **Cầm chầu.** Biêm trống cho con hát hát. || **Cầm chừng.** Làm thủng-thẳng có ý đợi chờ : *Làm cầm chừng*. || **Cầm nọc.** Giữ nọc, đứng đầu sai khiến làm việc gì : *Việc ấy tất có người cầm nọc*. || **Cầm trích.** Giữ trích : *Cầm trích đánh cờ*, *cầm trích giải hát*.

VĂN-LIỆU. — *Cầm cơ cầm mực* (T-ng). — *Giọt ba-liêu thánh-thót cầm canh* (C-o).

III. Giữ lại, hăm lại : *Tắc lồng cá quyết khôn cầm* (Nh-d-m). Lại là tên một thứ thuốc dùng để hăm bệnh lại cho khỏi thoát ra ngoài, gọi là thuốc cầm.

Cầm hơi. Giữ lấy hơi cho khỏi lả người : *Giàu thi cơm cháo bồ-lao*, *Nghèo thi đánh điếu thuốc lảo cầm hơi* (C-d). || **Cầm lồng.** Giữ vững lấy lòng mình : *Nề lòng có lẽ cầm lồng cho dang* (K). || **Cầm thực** (tiếng nhà chùa) Nhịn ăn chỉ uống nước lả để cầm hơi. Lại là tên một cái suối ở núi Yên-tử. || **Cầm chí.** Giữ vững chí để làm một việc gì : *Anh ấy nhà nghèo mà chịu khó cầm chí để học - hành*. || **Cầm giá.** Giữ một giá không chịu hạ xuống : *Các nhà hàng bảo nhau cầm giá không bán*. || **Cầm khách.** Giữ khách ở lại : *Bày trò chơi ra để cầm khách lại*. || **Cầm nước.** Giữ nước lại : *Cầm nước để cấy chiêm*.

IV. Coi như, kẽ như : *Cầm bằng con trẻ chơi điều đứt dây* (C-d).

V. Hòng, mong : *Kiếp này ai lại còn cầm gấp nhau* (K).

Cầm. Vay hay là cho vay mà gán đồ làm tin : *Cầm đồ*, *cầm nhà v.v.*

Cầm cổ. Đem vật gì đợt cho người khác để lấy tiền tiêu.

Cầm 琴. Tên một thứ đàn : *Đàn cầm khéo ngần-ngo dây*.

Cầm-ca ○ 歌. Đàn hát : *Cầm-ca gió lọt tiếng đàn* (H-T) || **Cầm dài** ○ 台. Chỗ ngồi gảy đàn : *Rằng nghe' nồi tiếng cầm-dài* (K). || **Cầm - đường** ○ 堂. Nơi lý-sở quan huyện) Nói có ý khen vị quan thanh-liêm : *Cầm đường ngày tháng thanh-nhàn* (K). || **Cầm - hạc** ○ 鶴. Đàn cầm và chim hạc (nói cái cách thanh-nhã của quan phủ hay quan huyện : *Phủ - đường cầm hạc phong-lưu*). || **Cầm-kỳ** ○ 棋. Đàn và cờ (nói tình bạn hữu) : *Đem tình cầm-sắt đổi rá cầm-kỳ* (K). || **Cầm-phò** ○ 譜. Sách dạy phép gảy đàn. || **Cầm-sắt** ○ 瑟.

Đàn cầm và đàn sắt (nói về tình vợ chồng hòa hợp) : *Chưa cầm sắt cũng lao-khang* (H-T). || **Cầm-thư** ○ 書. Đàn và sách (nói về cái thú của người văn-học) : *Quầy cầm-thư đi du-học*. || **Cầm-tôn** ○ 檯. Đàn và chén rượu (nói cái thú bạn tri-kỷ) : *Bạn cầm-tôn xưa được máy người* (hát nói).

VĂN-LIỆU. — *Buông cầm xốc áo vội ra* (K). — *Ép cung cầm nguyệt thủ bàiquat thơ* (K). — *Cung cầm trong nguyệt nức cờ dưới hoa* (K). — *Dây loan xin nối cầm lành cho ai* (K).

Cầm 鷺. Loài chim : *Gà vịt thuộc về loài cầm*.

Cầm-độc ○ 獵. Giống chim và giống trâu bò. Nghĩa bóng nó hạng người không biết luân-thường đạo-lý : *Đạo người mà cầm-độc nên chẳng* (Âm-chất giải-âm). || **Cầm-thú** ○ 獸. Nói chung loài chim và loài muông. Nghĩa bóng nói hạng người không có giáo-dục luân-lý : *Người ta há phải là cầm-thú sao?* (L-V-T).

Cầm 捉. Bắt (không dùng một mình).

Cầm-phòng ○ 防. Bắt trộm cướp và gìn-giữ sự trị-an : *Cầm-phòng trộm cướp*.

Cầm-cáp. Bộ run rẩy : *Rét run cầm-cáp*.

Cầm

Cầm. Tên một loài cù thường dùng để thổi xôi nấu canh.

Cầm 锦. Gấm (không dùng một mình).

Cầm-đường ○ 堂. Nhà quan to : *Chốn cầm - đường rạng vẻ cầm-dai*. || **Cầm-nang** ○ 囊. Túi gấm. Nghĩa bóng nói về mưu-mẹo cao-kỵ : *Cầm-nang của ông Không-minh*. Nghĩa nữa là một tập cổ-nhật những cái hay hoặc về văn, hoặc về thuốc : *Bài thuốc cầm-nang, tập văn cầm-nang*. || **Cầm-tâm tú-khầu** ○ 心繡 口. Bụng như gấm, miệng như vóc (nói về văn hay) : *Giá đanh tú-khầu cầm-tâm khác thường* (K). || **Cầm-tú** ○ 繡. Gấm vóc. Nghĩa bóng vi câu văn hay : *Câu cầm-tú đan anh họ Lý* (C-o). || **Cầm - thạch** ○ 石. Thủ đá có vân.

Cầm-châu. Một thứ hàng dệt mềm bóng và có hoa.

Cầm-kê 锦雞. Tên một loài gà rừng, lông có mặt nguyệt, tựa như loài công.

Cầm-lai. Tên một thứ gỗ.

Cầm-nhung 锦絨. Tên một thứ hàng dệt eó vân, mùi hoa dỗ sẫm mượt như nhung : *Áo cầm-nhung*.

Cầm-phả. Tên một hải-cảng thuộc tỉnh Quảng-yên.

Cầm-vy-vệ 锦衣衛. Đội quân mặc áo gấm, vua đi đâu thường đi hầu.

Cầm

Cầm-cụi. Cũng nghĩa như « cầm-cụi ».

Cân

Cân. I. Đồ dùng để biết sức nặng của một vật gì : *Cân trung-bình, cân tiêu-li v.v.*

Cân đại. Thứ cân lớn để cân những vật nặng. || **Cân tạ.** Thứ cân để cân những vật nặng từ một tạ (100 cân) trở xuống. || **Cân tiêu-li.** Thứ cân nhỏ để cân những đồ quý mà nhẹ như vàng bạc, kim-cương v.v.. || **Cân thăng bằng.** Thứ cân ở giữa có một cái trụ, hai bên có hai cái đĩa, một bên để quả cân và một bên để đồ cân. || **Cân trung bình.** Cân không nặng, không nhẹ.

VĂN-LIỆU. — *Cầm cân này mực (C-d).* — *Cầm cân chảng biết rằng vàng hay thau (C-d).* — *Nhắc cân phúc tội rút vòng vẫn xoay (Nh-d-m).*

II. Tên để gọi một số nặng là 16 lạng ta, hoặc cân tạ là một kilogramme : *Trăm cân, nghìn cân.*

VĂN-LIỆU. — *Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân (K).* — *Hai tên thề-nữ ngọc vàng nghìn cân (K).*

Cân. Dùng cái cân để biết sức nặng một vật gì : *Cân thiệt, cân cẩn.*

Cân-nhắc. So-sánh cho biết nặng nhẹ thế nào : *Cân nhắc xem bên nào hơn kém.*

VĂN-LIỆU. — *Đắn-do cân sắc cân tài.* — *Nỗi mừng biết lấy chi cân (K).* — *Nghiệp duyên cân lại nhắc dì con nhiều (K).*

Cân. Bằng nhau, đều nhau : *Chia cho cân.* Nghĩa nữa là tiếng đánh xóc-dĩa, nhà cái đặt hai bên bằng nhau : *Đối bên cái cân*

VĂN-LIỆU. — *Làm cho cho hại cho tàn cho cân (K).*

Cân 𠂊. Khăn (không dùng một mình).

Cân dai ○ 帶. Cân là cái mạng đan bằng sợi cước hay bằng tóc, bịt ngang trán, để đội mũ ; dai là cái vòng đeo ngang lưng, thuộc về đồ phảm-phục : *Líra mình rạng vẻ cản-dai (K).* || **Cân-quắc ○ 罩.** Thứ khăn phủ của đàn-bà Tàu dội khì-xura. Tiếng văn-chương trả chung về đàn-bà : *Hai bà Trung là bạc anh-hùng cản-quắc.* || **Cân-trắt ○ 橋.** Khăn mặt và lược. Nghĩa bóng là đạo vợ thờ chồng : *Ngãm như cản-trắt duyên này (C-o).*

Cân 筋. Gân (không dùng một mình).

Cân-cốt ○ 骨. Gân và xương : *Người ta nên tập thể-thao để cho cân-cốt được mạnh-mẽ.* || **Cân-lực ○ 力.** Gàn sức ; Các người già cà, cân-lực mỗi ngày một suy.

Cân-cấn. Loài cá nhỏ, ở ao hồ; minh ngắn, bụng to : *Cá cân-cấn hay rỉa mồi.*

VĂN-LIỆU. — *Đong-dong cân-cấn đuôi cỏ ngoài ao (C-d).*

Cân-thường 旅常. Một thứ cờ để ghi công của tướng-sĩ, có vẽ mặt trăng mặt trời và con giao-long : *Những chờ xem cao thấp bức cân-thường (Văn tế trận-vong tướng-sĩ).*

Cân

Cân. Cũng như « cẩn ».

Cân. Tức là cá cân-cấn.

Cân. Khẩu trừ : *Cán nợ (trừ nợ).* Nghĩa nữa là xén bớt đi : *Cái này dài quá, đem cắn bớt đi.*

Cân. Chửa. Nói về súc-vật, như lợn, bò v.v. : *Lợn cắn ăn cáu lốn.*

Cân 艮. Tên một quẻ thuộc về tam quẻ (bát-quái 八卦) trong kinh Dịch. Xem chữ « bát-quái ».

Cân

Cân. Thiết đến, phải có mới được : *Tỏi cần tiền để tiêu.* Nghĩa nữa là lấy làm hệ trọng : *Tu dây vốn chặng cần chí (Nh-d-m).*

Cân-cấp. Dùng đến ngay : *Việc ấy cần-cấp lắm.* || **Cần dùng.** Phải có, không có không được : *Nước là một thứ rất cần-dùng cho người ta.* || **Cân kíp.** Xem « cân-cấp ».

Cân. Một cái cân dài và cứng, có thể bẩy lên buồng xuống : *Cân cầu, cân cối.*

Cân cầu. Cần để cầu : *Cái cần cầu trúc, cái lưỡi cầu vàng, anh lòn mồi ngọc ném sang hàm rồng (cầu hét).*

Cân. Tên một thứ rau cây ở chỗ lầy : *Cân xuồng muống lèn (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Có con mà gả chồng già, có bát canh cần nó cũng đem cho (T-ng).* — *Cân án cuồng, muồng án là (T-ng).* — *Đênh-đoảng như canh-cần nấu súòng (T-ng).*

Cân 勤. Siêng năng, chịu khó.

Cân-cù ○ 劍. Chăm-chỉ khéo nhợc : *Lòng cha mẹ nuôi con thật là cần-cù.* || **Cân-kiệm ○ 儉.** Chăm-chỉ và tằn-tiện : *Phải cần-kiệm mới đủ ăn.* || **Cân-lao ○ 势.** Chăm-chỉ chịu khó : *Làm ruộng thì phải cần-lao.* || **Cân-mẫn ○ 敏.** Siêng năng nhanh-nhẹn : *Người làm việc cần-mẫn.* || **Cân-quyền.** Khẩu-khoản về một việc : *Người ta cần-quyền nhờ ông một việc, xin ông ở nhà đợi người ta.*

VĂN-LIỆU. — *Cân bắt như chuyền.*

Cân-chánh 勤政. Tên một điện ở trong cung nhà vua. Tên một quan đầu hàng tư-trụ trong triều : *Cân-chánh điện đại-học-sĩ.*

Cân-thơ. Tên một tỉnh trong Nam-kỳ, trước gọi là Cân-giờ. Lại là tên một cửa biển trong Nam-kỳ ở gần Cap Saint-Jacques.

Cân

Cân. Khâm : *Những đồ cân xà-cir ở Bắc-kỳ khéo lắm.*

Cân 𩷶. Ghìn, giữ-gìn, kỹ-càng, trân-trọng, kin-dáo : *Đêm hôm phải cân bếp núc.*

Cân-bạch ○ 白. Kinh-trọng mà bày tỏ ra : *Xin có mấy lời cần-bạch.* || **Cân-cáo ○ 告.** Kinh-trọng mà thưa, lời khấn. || **Cân-chí ○ 誌.** Lời để dưới một bài văn ghi chép truyện gì : *Mỗi cần-chí.* || **Cân-mật ○ 密.** Gìn-giữ kin-dáo :

Cái thư này là thư cần-mật lắm đấy. || Cần-nghiêm ○ 嚴. Giữ-gìn nghiêm - ngọt : Cần-nghiêm trong đạo tè-gia (N. H. C.). || Cần-ngôn ○ 言. Giữ-gìn lời nói : Đàn-bà không nên mách-leo, phải cần-ngôn mới được. || Cần-phong ○ 封. Dán kin : Birtc thư ấy tôi đã cần-phong gửi đi rồi. || Cần-phòng ○ 防. Phòng giữ cho chắc : Tháng này là tháng nhiều trộm, đêm hôm phải cần-phòng mới được. || Cần-tấu ○ 奏. Lời các quan tâu vua : Thần cần-tấu. || Cần-tín ○ 信. Cần-thận và tin cậy được : Người ấy cần-tín lắm, có thể ủy-thác được. || Cần-thận ○ 慎. Nói về nghĩ hay làm việc gì đến nơi đến chốn, không cầu-thả sơ-suất : Làm ăn cần-thận. || Cần-thủ ○ 守. Giữ-gìn cần-thận : Cảnh giờ phải cho cần-thủ. || Cần-thư ○ 書. Viết một cách cần-thận. (Lời của người viết chữ để xuống dưới bài mình viết) : Mô cần-thư. || Cần-trọng ○ 重. Lấy làm quan-trọng mà có ý cần-thận : Một việc cần-trọng.

VĂN-LIỆU. — Cần-tắc vô ưu ○ 則無憂. Xem chiều cần-thận nết-na (H-Tr).

Cần

Cần 近. Gần (không dùng một mình).

Cận-cô ○ 古. Đời đã qua rồi mà còn gần : Quyền Việt-sử Khâm-dịnh mới xuất-bản vào đời cận-cô. || Cận-cô thời-đại ○ 古時代. Cái thời-kỳ cận-cô : Qua trung-cô thời-đại đến cận-cô thời-đại. || Cận-dụng ○ 用. Nói về cái gì dùng đến ngay, cũng như thiết-dụng : But giấy là đồ cận-dụng của học-trò. || Cận-đại ○ 代. Đời vừa qua, đời gần đây. || Cận-huống ○ 犹。 Cái tình-cảnh trong một thời-gian vừa qua : Hồi thăm bạn cận-huống thế nào. || Cận-kim ○ 今. Gần đây (đối với cận-cô) vừa rồi. || Cận-kỳ ○ 期. Gần đến hạn : Thuế cận-kỳ. || Cận-lai ○ 來. Ít lâu nay : Làng ấy cận-lai phong-tục cải-lương đã khá. || Cận-lân ○ 鄰. Làng giềng gần : Thú nhất cận thân, thú nhì cận lân. || Cận-tiện 便. Gần và tiện : Ở chỗ gần bà con thì cận-tiện lắm. || Cận-thân ○ 臣. Bề-tôi hầu gần vua. || Cận-thị ○ 視. Tật ở mắt chỉ nhìn gần mới rõ. || Cận-trạng ○ 狀. Cái tình-trạng gần đây : Cận-trạng anh độ này thế nào ?

VĂN-LIỆU. — Nhất cận thị, nhì cận giang (T-ng).

Càng

Càng. Nuông, chiều : Cha mẹ hay cảng con thì con hư (cũng thường nói là cưng).

Cấp

Cấp. Tên một thứ lụa mành trót : Cấp hoa.

VĂN-LIỆU. — Khoai-Đơ xanh tốt nhờ về phủ, Cấp Mô vàng tròn phải có nghề (thơ cõ). — Yếm cấp hoa anh đê con nhạn, Biết bao giờ cho nhạn biết bay (C. h).

Cấp 給 Giúp cho, giao cho, phát cho : Cấp lương, cấp bằng.

Cấp-dưỡng ○ 養. Nuôi cho ăn : Cấp-dưỡng những người già yếu. || Cấp-liêm ○ 獻. Đóng góp về những việc hiếu-

hỉ v. v. : Mỗi năm tiền cấp-liêm bao nhiêu để làm của công. || Cấp-phát ○ 發. Phân-phát cho để giúp đỡ : Món tiền ấy để cấp-phát cho dân-phu. || Cấp-túc ○ 足. Đủ dùng : Bình-lương cấp-túc.

VĂN-LIỆU. — Cấp cho tiền bạc quản hùa đưa đi (L-V-T). — Cấp lương di học bên trường.

Cấp 急. Kíp, gấp, vội : Việc cấp.

Cấp-bách ○ 迫. Kíp, ngọt, không thể hoãn được : Việc cấp-bách, phải lo-liệu cho mau. || Cấp-báo ○ 報. Tin báo việc cần-cấp. || Cấp-biến ○ 變. Cái biến phi-thường : Gặp con cấp-biến. || Cấp-cứu ○ 救. Gỡ mau, chữa mau : Phương thuốc cấp-cứu. || Cấp-kinh ○ 驚. Một thứ sài trẻ con. || Cấp lưu dung thoái ○ 流勇退. Tiến lên nhanh chóng và lui về quâ-quyết. Nói về những người hiền-đạt sớm rời lui về ngay, không tham-luyễn gì. || Cấp-nạn ○ 難. Cần-kíp và có hoạn-nạn : Lúc cấp nạn anh em phải cứu giúp nhau. || Cấp-sai ○ 差. Sai đi việc cần-kíp : Cấp-sai lục-sĩ về nhà (Phương-hoa). || Cấp-tiến ○ 進. Tiến lên một cách nhanh : Đang cấp-tiến, bọn thiếu-niên hay có chí cấp-tiến. || Cấp-tốc ○ 速. Mau : Làm việc không nên cấp-tốc quá.

Cấp 級. I. Bậc, nói về quan-chế, hai cấp là một phần : Thăng nhất cấp, giáng nhất cấp. Nghĩa rộng gọi chung các thứ bậc : Tòa án sơ-cấp.

II. Cách, lối : Nghịch hết cấp, xoay hết cấp.

Cấp-cô-độc 紿孤獨. Tên một người trưởng-giả trong truyện Phật, có tinh hay giúp kẻ nghèo khó

Cấp-kênh. Công vênh không được phẳng : Tấm phản này cấp-kênh phải kè lại.

Cấp siêu. Cái ấm con đun nước.

Cấp-sự-trung 紿事中. Tên một chức quan trong bộ đời trước : Lại khoa cấp-sự giữ phần giám-quan (Nh-đ-m).

Cấp

Cấp 及. Kíp, theo tới noi (không dùng một mình).

Cấp-cách ○ 格. Đúng hạn, đúng lối, đúng mục : Người ấy tuổi đã cấp-cách ra ứng-cử. || Cấp-de ○ 第. Thi đỗ, chỉ nói riêng về đại-khoa từ tam-giáp trở lên : Đệ nhất giáp tiến-sĩ cấp-de đệ nhất danh (tức là trạng-nguyên). || Cấp kẽ ○ 筮. Đến tuổi cài trâm. Theo tục cõi bên Tàu, con gái 15 tuổi thì cho cài trâm : Xuân xanh xấp-xỉ tới tuần cấp-kẽ (K). || Cấp kiến ○ 見. Còn được trông thấy. Nói riêng về cha mẹ còn sống mà trông thấy con cái làm nén : Bố mẹ già cấp kiến con cái thành danh. || Cấp-kỳ ○ 期. Tới hẹn : Thuế khóa cấp-kỳ. || Cấp môn ○ 門. Được đến cửa. Nói riêng về học-trò thụ-nghiệp thầy : Học-trò xin đến cấp-môn thầy. || Cấp thi ○ 時. Kíp thời : Học qui cấp-thi 學貴及時 (sự học phải cần từ lúc còn bé thì mới vừa thi).

VĂN-LIỆU. — Lợi bất-cấp hại (lợi không bằng hại). — Cấp thi hôn-giá ○ 時婚嫁 (kíp cái thi lấy vợ gả chồng).

Cắt

Cắt. 1. Dọn đi, để vào một chỗ : *Cắt tiền, cắt sách.* — 2. Nhắc lèn, dưng lèn : *Cắt nhà.* — 3. Cử ra : *Cắt nhác.* — 4. Không cho lấy : *Cắt lương.*

Cắt binh. Dấy quân. || **Cắt cẳng.** Cắt chân người ta lèn, mà dưng vào chỗ người ta dưng. Nghĩa bóng là cướp chỗ người ta : *Hai ông quan này chỉ chục cắt cẳng nhau.* || **Cắt đòn.** Thu xếp đầu vào đấy. || **Cắt đâm.** Đưa đâm ma ra dòng. || **Cắt đặt.** Cử ra để trông nom vào việc gì. || **Cắt lèn.** Nhắc minh di chỗ khác không cho ai biết : *Đảng-công cắt lèn vào dần nhà trong (Nh-đ-m).* || **Cắt nhác.** Nắng đỡ lèn : *Các người làm việc có quan thầy cắt nhánc cho thì mới chóng thăng chức.* || **Cắt tiếng.** Lên giọng để nói, để hát : *Cắt tiếng nói, cắt tiếng hát.*

VĂN-LIỆU. — *Chim lồng khôn lẽ cắt mình bay cao (K).* — *Nàng vàng cắt bút tay để (K).* — *Làm cho dày-dọa cắt đầu chẳng lèn (K).* — *Sao chưa cắt gánh còn vò làm gì (L-V-T).* — *Chàng bèn cắt mặt trông lèn (Nh-đ-m).* — *Ghi lồng để dạ cắt mình ra đi (K).* — *Đòn dưới đất cắt lèn lưng.* — *Ngồi thúng cắt cap.* — *Ngồi thúng, khôn bù cắt cap.* — *Cánh bằng tiện gió cắt lìa dặm khơi.* — *Kiệu hoa cắt gió duốc hồng điểm sao (K).* — *Tắc riêng như cắt gánh dày đồ đi (K).* — *Ăn cơm gà gáy cắt binh nửa ngày (T-ng).* — *Qua cầu cắt rip.* — *Cắt lúa rụng thóc.* — *Được giờ cắt nóc tờ lèn cho (Yên-đồ).*

II. Mang đi cả một chuyến, chỉ nói riêng về buôn bán : *Buôn cắt, bán cắt.*

Cắt hàng. Buôn nhiều hàng vào cả một chuyến.

III. Hát lên, nhảy lên (chỉ về loài ngựa khi nhảy chồm lên, gọi là ngựa cắt) : *Con ngựa ấy hay có chừng cắt hậu.*

IV. Bóc thằng lèn, dùng riêng về tiếng thả diều, trái với tiếng lùn : *Cái diều này cắt quả.*

Cắt. Một cách nấu để cho hơi bốc lên rồi để hơi ấy đóng lại thành một chất lỏng, như cắt rượu, cắt nước hoa, v. v.

Cắt

Cắt. Lưng : *No thân ấm cắt.* Lần da đa già mà vẫn ở từng ngoài cái tre cái mây : *Cắt tre, cắt mây.*

VĂN-LIỆU. — *Đói trong không ai biết, rách ngoài cắt nhiều kẽ hạy (T-ng).* — *Trâu chốc cắt, thấy ác bay qua liền né.* — *Xira kia kén lấy con dòng, Bày giờ ấm cắt no lòng thi thời (C-d).* — *Chân không đến đất, cắt không đến trời, nằm ngửa chơi-boi ăn tiễn thiên-hạ (câu đố cái thuyền).*

Cắt. Quả thận ở hai bên xương sống, thường gọi là quả cắt.

Cắt ruột. Quả thận và ruột. Nghĩa rộng nói người máu-mủ ruột-thịt : *Auh em cắt ruột.*

Cắt. Tức là kiệt, là hết : *Làm cắt lực, hay cắt sức.*

Cắt 訊. Hỏi vặt, hỏi gặng (không dùng một mình).

Cắt văn ○ 間. Hỏi gặng một cách nghiêm-nhật cẩn-kẽ : *Linh canh cửa cắt văn người đi qua lại.*

Câu

Câu. Mấy tiếng, mấy chữ liên-tiếp với nhau mà có nghĩa lọn : *Câu thơ, câu văn.* Nói rộng là một chuyện gì có đầu đuôi : *Một câu chuyện.*

Câu đối. Một câu văn hai vẻ sóng nhau, đối với nhau. || **Câu-kệ.** Cũng như « câu » : *Bài văn ấy làm chẳng thành câu-kệ gì cả.*

VĂN-LIỆU. — *Đói phen nét vẽ câu thơ (K).* — *Câu văn cầm-tú uể người y-quan (K).* — *Bầu tiên chuốc rượu câu thần nối thơ (K).* — *Một câu nặng nhẹ mấy người oan khiên (Nh-đ-m).* — *Ngàn câu tràn-trọng trăm lời biệt-ly (Nh-đ-m).* — *Câu phù câu thơ liền đọc miệng (thơ cõ).*

Câu. Cái móc bằng thép hay bằng sắt có ngạnh, dùng để móc mồi mà bắt các loài vật như cá, ếch, v. v. : *Ai uốn câu cho vừa miệng cá.*

Câu. I. Dùng lưỡi câu để bắt cá : *Câu dù, câu ném v. v.*

Câu dầm. Thả mồi ngầm lừa ở dưới nước để đợi cá cắn. Nghĩa bóng nói làm việc chậm-chạp và kéo dài : *Việc ấy làm câu dầm biết bao giờ xong.*

VĂN-LIỆU. — *Câu chuôm thả ao, câu hào thả rãnh (T-ng).* — *Đi giác săm bầu, đi câu săm giỗ.* — *Cá cắn câu biết đều mà gõ.* — *Vò nghè thi đi hát, mại nghè thi đi câu.* — *Bảo vê nhẫn với ông câu, Cá ăn thi giật, để lâu mất mồi (C-d).* — *Hãy cho bền chí câu cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai (C-d).* — *Kim vàng ai nỡ uốn câu, Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời (C-d).* — *Người ta câu bè câu sông, Anh chỉ câu lấy con ông cháu bà (C-d).* — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu (C-d).* — *Thuyền câu lơ-lơng đã xong, Thuyền chài lơ-lơng nồng công thuyền chài (C-d).*

II. Mưu-mô để câu cho được : *Câu danh câu lợi.*

Câu-cá. Kẹ một chút lợi gi, cũng như « câu ». || **Câu-kẹo.** Ghé kẹ vào một tí. || **Câu chọ.** Ghé vào : *Vốn đã biết cái thân câu chọ (C-o).*

Câu. Tiếng gọi tất loài chim bồ-câu hay bồ-cu.

VĂN-LIỆU. — *Câu bay thấp, vịt bay cao, Mèo ăn thóc, giống chuột kêu ngao (câu hát nói ngược).*

Câu. Thứ rau ở dưới bờ ăn được.

Câu 鉤. Cái móc cong.

Câu liêm ○ 鑊. Cái móc cong bằng sắt để câu giật cái gi ở cây cao : *Dùng câu-liêm để giật buồng câu xuống.*

VĂN-LIỆU. — *Mồng một lưỡi trai, mồng hai lưỡi liềm, mồng ba câu liêm (hình mặt trăng mọc về những đêm đầu tháng).*

Câu 捩. Giữ, hâm, nè-hà (không dùng một mình).

Câu chấp ○ 執. Chấp-nệ : *Tinh người này hay câu-chấp những điều nhỏ mọn.* || **Câu nệ ○ 泥.** Cũng như « câu chấp ». || **Câu thúc ○ 束.** Bó buộc không được tự-do : *Ngồi hầu bạc tôn-trưởng thực là câu-thúc lắm.* Lại nghĩa nữa là giam-giữ không cho tự-do : *Câu-thúc thân-thề (tiếng pháp-luật, nói về người bị tù nợ).*

Câu 驟. Loài ngựa tốt mà non : *Tuyết in sắc ngựa câu dòm* (K). Nghĩa bóng ví thi giờ di nhanh chóng hết : *Bóng câu qua cửa sổ*.

VĂN-LIỆU. — Vó câu khấp-khệnh bánh xe gập-ghèn (K).

Câu 俱. Đều, cùng (không dùng một mình).

Câu-lạc-bộ ○ 樂 部. Hội giao-tế của riêng một hạng người trong xã-hội (dịch tiếng Anh là Club) : *Ở nước Anh, nước Mỹ, không có một đoàn-thề nào là không lập thành một câu-lạc-bộ*. || **Câu-phát-tội** ○ 發 罪. Tiếng pháp-luat, nói về một người phạm nhiều tội mà đồng-thời phát ra, thi chiếu tội nặng nhất mà xử.

Câu cõi 句 股. Phép tinh hình tam-giác, bè ngang là câu, bè dọc là cõi.

Câu-dâng 句 藤. Tên một vị thuốc.

Câu đầu 鉤 頭. Tấm gỗ bắc ngang trên đầu cột cái.

Câu đương 句 當. Cũng như « đương cai » : *Lê làng cắt mỗi năm một người phải chịu câu đương*.

Câu-kê. Chức quan đòn xưa coi việc tra xét sờ bộ.

Câu-lơn 句 欄. Xem « bao lơn ». Hàng con triện đóng vòng-vòng thường làm ở ngoài hiên hay chung quanh gác, có thể dựa vào mà đứng được : *Nhà bốn mái câu lơn bao la bốn mặt*.

Câu lưu 句 留. Vì có việc ngăn trở mà ở lại : *Còn phải câu lưu lại đây vì còn giờ chót việc*.

Câu-mang 句 芒. Tên một vị thần trông coi cây-cối về mùa xuân : *Thần Câu-mang xưa nở trăm hoa* (phú cối).

Câu-Tiễn 句 践. Tên vua nước Việt ở về đời Xuân-thu bên Tàu, nổi tiếng là một vị vua có chí kiên-nhẫn, nước đã mất rồi mà lại khôi-phục lại được.

Câu rút. Móc đẽ treo lên (ít dùng). Tiếng nhà đạo dùng để chỉ cái thập (†) : *Đức Gia-tô bị đóng đanh câu rứt*.

Câu

Câu. Lấy hai móng tay bấm vào mà lôi ra : *Câu vào thịt cho đau*. Câu lấy một miếng rời. Nghĩa rộng là xâu-xé ra : *Chỉ có một số tiền con mà mỗi người câu một tí thì còn gì*.

Câu rút. Câu và rút ra. Nghĩa rộng là làm bức dọc : *Nhà nghèo tùng bấn, vợ con câu riết*. || **Câu véo**. Câu và véo. Nghĩa rộng là nói xà-xéo tiền nong : *Bọn kỳ-dịch hay câu véo vào tiền công*. || **Câu xé**. Véo vào mà xé ra. Nghĩa rộng là nói chia sẻ vụn vật mà lấy cho hết : *Có bấy nhiêu tiền mọi người câu xé hết cả*.

VĂN-LIỆU. — Ra câu vào véo.

Câu 搞. Gây lên, dựng lên, hợp lại (không dùng một mình).

Câu biến ○ 變. Gây lên việc biến-loạn : *Cuối đời Lê, có bọn kiêu-bin câu-biến*. || **Câu binh** ○ 兵. Gây lên việc binh-đao. Nỗi hại nước đem quân ra giao-chiến : *Hai nước vì tranh địa-giới mà câu-bin câu-chiến*. || **Câu-hâm** ○ 陷. Bày mưu đẽ đánh lừa cho người ta mắc hại : *Người ấy thảm-dộc, chủ định bày mưu đẽ câu-hâm người ta*. || **Câu-hắn** ○ 罷. Gây nên việc hiềm thù : *Hai nước vì việc nhỏ mà câu-hắn với nhau*. || **Câu-khích** ○ 隘. Gây nên sự hiềm-khích : *Hai người vì câu thơ mà câu-khích với nhau*. || **Câu-loạn** ○ 亂. Rắp mưu làm loạn : *Đảng cách-mệnh muốn câu-loạn*. || **Câu-nan** ○ 難. Chỗ thân-linh mà gây nên tai nạn : *Anh em trong nhà mà sinh sự câu-nan với nhau*. || **Câu-tạo** ○ 造. Gây dựng lèn : *Nhà Đinh câu-tạo nền nền độc-lập*. || **Câu-tinh** ○ 精. Hợp cái tinh-khi của âm - dương -lại mà sinh ra muôn vật : *Nam nữ câu-tinh, nam vật hóa sinh* (chữ kinh Dịch). || **Câu-tử** ○ 惑. Nói khi làm văn tìm ý-tử hay : *Làm văn trước phải câu-tử rồi mới hạ bút*.

Câu 嫌. Hò-hiểu với nhau.

Câu-hợp ○ 合. Nói về vợ chồng hòa-hợp với nhau : *Duyên câu-hợp*. || **Câu-hòa** ○ 和. Giảng sự hòa-hiếu : *Hai nước câu-hòa*.

Câu 毒. Tên một quẻ trong kinh Dịch.

Câu

Câu. Cái gì bắc bên nọ sang bên kia để đi lại : *Cầu sông Nhị-hà*.

Câu cồn. Buộc tre gò lại thành mảng thả trên mặt nước để đi lại. || **Câu Lam**. Cầu ở Lam-diền là chỗ Bùi-Hàng gấp tiên. Thường dùng diễn áy đẽ nói về duyên gấp-gỡ : *Chạy sang chưa nên câu Lam* (K). || **Cầu Ngàn**. Cầu bắc qua sông Ngàn-hà trên trời. Tiếng văn-chương nói về hai bên chờ đợi trông mong nhau : *Sông Tương khóc bạn, cầu Ngàn đợi người* (L-V-T). || **Cầu Ô**. Cầu của chim ô-thước bắc cầu qua sông Ngàn-hà, đẽ cho sao Ngưu và sao Nữ sang với nhau : *Sông Ngàn đã bắc cầu Ô* (Ph-h). || **Cầu phong**. Thanh gỗ đẽ đóng điu lên trên. || **Cầu vòng**. Ánh sáng mặt trời chiếu vào đám mây thành hình cong như cái cầu vòng.

VĂN-LIỆU. — Tiếng gà điếm nguyệt, dấu dày câu strong (K). — Làm phúc nơi nao, cầu ao chẳng bắc (T-ng). — Ngồi cầu Đơ, nói mách Mọc (T-ng). — Trai cầu Hồng Yên-thể, gai Nội-duệ cầu Lim (T-ng). — Đồng nát lại về cầu Nôm (C-d). — Cái bống đì chợ cầu Nôm (C-d). — Anh là thợ mộc tài-hoa. Làm cầu làm quán làm nhà khéo thay (C-d). — Cầu thê-thắng ngồi tro cõi-dộ (C-o). — Qua cầu cất díp (T-ng). — Nhiều ván cột cầu, coi lâu cũng đẹp (T-ng). — Anh về sê gõ cho dày, Bắc cầu chín díp cho thầy mẹ sang (C-d). — Díp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang (K). — Bạc phau cầu già, đèn râm ngàn màu (K).

Cầu 求. Tìm, kiếm, xin, mong, cậy, mượn.

Câu-cạnh. Len-lỏi, mày-mò về đường danh-lợi : *Những thói câu-cạnh của bọn hiếu danh*. || **Câu-cứu** ○ 救. Kêu xiú

dè người ta đến cứu : *Đánh nhau bị thua phải đi cầu-cứu* người khác. || **Cầu-dảo** ○ 矛. Kêu xin với quỉ-thần về việc gì ; *Lòng kinh-thành cầu-dảo bình-yên*. || **Cầu hòa** ○ 和. Xin hòa : *Bên thua phải cầu hòa với bên được*. || **Cầu-hoàng** ○ 凤. Tên một khúc đàn. Chim phượng cầu chim hoàng. Ta thường dùng dè nói về chuyện phong-tình : *Kia ai gẩy khúc cầu-hoàng, Làm cho ngang dạ quyền vàng đèn xanh* (Âm-chất kinh). || **Cầu hôn** ○ 婚. Dạm vợ : *Trọng-Thủy sang cầu hôn nước Thực*. || **Cầu khàn** ○ 憊. Kêu nài : *Đàn-bà hay di lễ bái cầu-khàn các đèn chùa*. || **Cầu-kỳ** ○ 奇. Chuộng lạ, trai với cách thông thường : *Tinh cầu-kỳ*. Văn-chương không nên làm cầu-kỳ quá. || **Cầu mát**. Cầu sự yên lành : *Lễ cầu mát*. || **Cầu nguyện** ○ 愿. Xin, muốn : *Dàn lòng cầu nguyện sao cho khỏi đói* || **Cầu-phong** ○ 風. Cầu-dảo cho có gió : *Gia-cát cầu-phong*. Nghĩa bóng làm việc gì mà chỉ trông mong về sự may : *Làm việc cầu-phong*. || **Cầu-phong** ○ 封. Xin phong cho làm vua. Nước ta khi xưa mỗi đời vua phải sai sứ sang Tàu cầu-phong. || **Cầu-tài** ○ 財. Xin cho mình kiếm được nhiều của : *Cầu tài ắt hẳn có tài*, *Cầu quan đặc lộc hôm mai sang giàu*. || **Cầu-toàn** ○ 全. Cầu lấy trọn vẹn đủ mọi điều : *Dùng người không nên cầu-toàn trách-bị quá*. || **Cầu-toàn trách-bị** ○ 全責備. Cũng như nghĩa « cầu-toàn ». || **Cầu-tự** ○ 翼. Cầu cho được có con trai : *Đi chùa cầu-tự*. || **Cầu-thân** ○ 親. 1. Cũng như cầu-hòn : *Đầu-đuôi kề lại những ngày cầu-thân*. — 2. Cầu làm thân.

VĂN-LIỆU. — *Cầu sao được vây* (T-ng) — *Vạn sự bất cầu nhân* (T-ng). — *Cầu thì tất ứng, cảm thì tất thông* (Ph-h). — *Phép chay làm bág đêm ngày*, Một người cầu tự một thày tụng kinh (Ch-B). — *Bụt chùa nhà không thiêng*, *Đi cầu Thich-ca ngoài đường* (T-ng). — *Phải điều cầu phạt cầu tiên* (K). — *Cầu Trời khấn Phật hoa này lại tươi* (Nh-d-m). — *Kẻ xin cứu bệnh người cầu chiền-bao* (K). — *Khi thân chẳng lợ là cầu mới thân* (K). — *Người làm mầu-cầu, kẻ cầu án-su* (Nh-d-m). — *Thì con người úy ai cầu làm chi* (K). — *Thì dù em đó lợ cầu chí dày* (K).

Cầu 球. Đò chơi của trẻ con dùng dè đá tung lên : *Đá cầu*.

VĂN-LIỆU. — *Trao tor phải lúa, gieo cầu đáng nơi* (K).

Cầu 球. Hình quả tròn : *Địa-cầu* (không dùng một mình).

Cầu

Cầu 球. Tạm. đợt (không dùng một mình).

Cầu-an ○ 安. Tạm-bợ được yên thi thoả, không có chi gì về lâu dài : *Người trượng-phu không nên cầu-an một lúc mà quên mất cả công-cuộc to lớn*. || **Cầu-hợp** ○ 合. Nói riêng về trai gái, hợp nhau một cách tạm-bợ, không có lẽ cưới xin : *Lấy nhau cầu-hợp thói gần mnóng chim* (thơ trong 47 điều giáo-hóa đời Lê). || **Cầu thả** ○ 且. Làm dối-dá luộm-thuộm : *Người có tính cầu-thả, không làm thành việc gì*.

Cầu 狗. Con chó (không dùng một mình).

Cầu-trệ ○ 犬. Chó lợn. Nghĩa bóng chỉ những phường tiều-nhân phầm-cách hèn-hạ : *Phường cầu-trệ*.

Cầu-tích 狗脊. Tên một vị thuốc.

Cậu

Cậu. I. Tiếng gọi anh hay em trai mẹ.

VĂN-LIỆU. — *Con cô con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em* (C-d). — *Chồng có vợ cậu chồng dì, Trong ba người ấy chết thì không tang* (Gia-lê). — *Sáo sáu là cậu sáu đen, Bắt được sáo đá thì lén cho đau* (C-d).

II. Tiếng gọi con các quan hay gọi chung các người con trai ít tuổi : *Cậu ấm, cậu cả, cậu hai* v.v.

Cây

Cây. I. Tiếng gọi chung các loài thực-vật : *Cây cau, cây cam* v.v. Nghĩa rộng gọi chung những vật có hình dài như thân cây : *Cây đèn, cây nến* v.v. Nghĩa nứa cái gì xếp chồng thành đống cao : *Cây vàng, cây bạc, cây rơm, cây rá*. Nghĩa bóng nói chung những cái gì người trước gầy dựng lên, dè người sau bồi đắp thêm vào : *Cây phúc, cây đức* v.v.

Cây cảnh. Thủ cây con trồng làm cảnh chơi. || **Cây-cối**. Tiếng gọi chung các loài cây.

VĂN-LIỆU. — *Cây cao bóng cỏ* (T-ng). — *Trèo cây kiếm cá* (T-ng). — *Thura cây nâng buồng* (T-ng). — *Vị cây dây quấn* (T-ng). — *Có cây dây mới leo* (T-ng). — *Vị thần nè cây da* (T-ng). — *Cây ngay thì bóng ngay* (T-ng). — *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*. — *Cây muôn láng, gió chẳng đèng*. — *Đèng dưới đất, lo người trên cây* (T-ng). — *Ba tháng trồng cây, không bằng một ngày trồng quả* (T-ng). — *Ai đem cây ngọc vùi trong đất* (thơ cõ). — *Phải cung rày đã sợ lán cây cong* (K). — *Ào-ào đồ lộc rung cây* (K). — *Cây xanh thi lá cũng xanh, Cha mẹ hiền lành dè dắt cho con* (C-d)

Cây-cây. Bộ run : *Run cây-cây, rết cây-cây*

Cây

Cây. Cảm cây mạ hay cây rau xuống mà trồng.

Cây-hái. Nói chung về việc làm ruộng : *Mùa cây-hái, việc cây-hái*.

VĂN-LIỆU. — *Tháng mười có sám, cây trên nǎm cũng được ăn*. — *Rủ nhau đi cây xút Đồng*, Gọi là đi kiểm chuit chòng mà thôi (C-d). — *Em về tát bể trồng cây, Tát sòng Bồ-đề nhổ mạ cây chơi* (C-d).

Cây

Cây. Một loài thú ở hang, tức là loài chồn, như cầy hương, cầy bạc-má, cầy hông-lau v.v. Có khi gọi loài chó là cầy, như nói thịt cầy.

VĂN-LIỆU. — *Dại như cây* (C-d). — *Run như cây-xây*. — *Đi ta Phật bắt ăn chay*, Thịt chó ăn được, thịt cây phải kiêng (C-d).

Cây. Tên một thứ cây có nhựa trắng-trắng, người ta hay dùng đẽ thắp đèn, gọi là đèn cây.

Cây

Cây. I. Nhờ, mượn : *Cây ông giúp tôi việc này.*

VĂN-LIỆU. — *Trẻ cây cha, già cây con* (T-ng). — *Không cây khéo nhờ* (T-ng). — *Cây em em có chịu lời* (K). — *Nàng rắng nhờ cây uy-linh* (K).

II. Tự chắc có cái gì hơn người : *Cây của, cây tài.*

VĂN-LIỆU. — *Cây tài mà cây chi tài* (K). — *Thanh cây thế, Nghê cây thắn.* — *Chó cây gần nhà, gà cây gần chuồng* (T-ng). — *Rày xém nó đã cây giàu khoe-khoang* (cá chuối). — *Nhà giàu cây của chẳng hay làm lành* (kinh Địa-tạng). — *Cây tài cây sác khoe khôn* (Hoàng-tù).

Cây. Một thứ cây như cây hồng, quả nhỏ, có nhựa dùng đẽ phết bia phết quạt : *Đầu làng cây ruồi, cuối làng cây đa, giữa làng cây cày, ngã ba cây dừa.*

VĂN-LIỆU. — *Còn duyên buôn cây bán hồng, Hết duyên buôn mít cho chồng cây xơ* (C-d). — *Con gái Cầu-cây, má đỏ hồng hồng, cũng muôn lấp chồng đẽ mà trông cây* (cầu đối cõ).

Co

Co. I. Rút lại, kéo lại : *Vái co. Co cái dây.*

Co kéo. Co đi kéo lại, xoay-xở cho không hụt : *Việc này khéo co kéo cũng xong.* || **Co-quắp.** Rút lại, thu lại : *Chán tay co-quắp.* Nghĩa bóng là vo-vét bẩn-xấu : *Cái gì cũng chỉ co-quắp lấy phần lợi về mình.* || **Co-ro.** Cùm-rum, không được chừng-chạc : *Trời rét ai cũng co-ro không muốn làm gì.* || **Co vòi.** Rút vòi lại. Nghĩa bóng nói dùt-dát không dám thò ra làm việc gì : *Mời thằng khó một tí mà đã co vòi lại.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn no nằm co chuồng bỏ* (T-ng). — *Nhịn đói nằm co, hơn ăn no phải làm* (T-ng). — *Xởi-lởi trời cởi cho, xo-ro trời co lại* (T-ng). — *Nằm tóc thì lo, chờ nằm mũi thi kéo co mà chạy* (T-ng). — *Co rồi tắt phải duỗi ra, Lẽ thường trời đất hẳn là chẳng sai* (C-d). — *Uốn lưng co gối cũng nhơ một đời* (Nh-d-m). — *Như chàng có vũng tay co* (K). — *Co-co cõm-cõm chết chẳng mang di được đồng nào.*

Co-eóp. Nhặt-nhanh đẽ dành ; *Co eóp cho eóp nó ăn.*

Có

Có. Nói về cái gì đã hiện-hiện ra hay là thuộc về của ai, trái với không : *Nhà có nóc ; người có lòng tốt.* Nghĩa rộng là tiền của dư-dụ : *Nhà ấy có.*

VĂN-LIỆU. — *Có cá và cơm.* — *Có mới nói cũ.* — *Có tài giật mình.* — *Có thịt đói xôi.* — *Có thỷt có chung.* — *Có phúc có phận.* — *Ăn không nói có.* — *Có đẽ mới có thương.* — *Có cứt thì có chó.* — *Có vốn mới có lãi.* — *Có ít xít ra nhiều.* — *Céc cà thì tha gấp mắm.* — *Có bột mới gột nên hồ.* — *Có cửa thì rứa trâm đơ.* — *Có cũng nêu, không cũng chở.* — *Có cửa làm chẳng nên ăn.* — *Có đức mặc sức mà*

ăn. — *Có đứt tay mới hay thuốc.* — *Có đồng nào xào đồng ấy.* — *Có thóc mới bóc ra gạo.* — *Có thực mới vực được dạo.* — *Có tình mà chẳng có tướng.* — *Có thóc mới cho vay gạo.* — *Có lớn mà chẳng có khôn.* — *Có ngon chẳng còn đến giờ.* — *Có tiếng mà chẳng có miếng.* — *Có khó mới có mà ăn.* — *Có tiền mua tiền cũng được.* — *Có súng thì đừng có nanh.* — *Có bụng ăn, thì có bụng lo.* — *Có cứng mới đừng được đầu gió.* — *Có ơn phải sợ, có nợ phải trả.* — *Có con tội sống, không con tội chết.* — *Có đi có lại mới toai lòng nhau.* — *Có ăn có chơi mới gọi là trâu.* — *Có công mài sắt, có ngày nên kim.* — *Có cứng có thiêng, có kiêng có lành* (T-ng). — *Có gan ăn cướp, có gan chịu đòn* (T-ng). — *Có học mới biết, có đi mới đến* (T-ng). — *Có hoa nởng hoa, có nụ mìng nụ* (T-ng). — *Có cây có trồng, có trồng có ăn* (T-ng). — *Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu* (T-ng). — *Có mười thì tốt, có một thì xấu* (T-ng). — *Có mặt ông sirs, vắng mặt thằng Ngô* (T-ng). — *Có mồm thì cắp, có nắp thì dày* (T-ng). — *Có nếp mìng nếp, có tẻ mìng tẻ* (T-ng). — *Có nuôi con mới biết lòng cha mẹ* (T-ng). — *Có nhân, nhân mộc, vô nhân, nhân trám* (T-ng). — *Có cửa thăm vào, chẳng có cửa bảo ra* (T-ng). — *Co chỉ làm nên quan, có gan làm nên giàu* (T-ng). — *Có tình rinh trong bùi, vô tình lùi-cúi mà đi* (T-ng). — *Có phúc đẽ con hay lội, có tội đẽ con hay trèo* (T-ng). — *Có sự thì vái tì-phương, vô sự đồng hương không mất* (T-ng). — *Có cửa thì lấy cửa che thân, không có cửa thì lấp thân che cửa* (T-ng). — *Có bát sứ linh-phụ bát đàn, Vắng-niu bát sứ vỡ tan có ngày* (C-d). — *Có cô thì chợ cũng đông, Có di lấy chồng thì chợ cũng vui* (T-ng). — *Có cô thì đương cảng già, không có thì đương cũng qua một đời* (C-d). — *Có chồng như ngựa có cương, Chưa cay cũng chịu, vui thương cũng nhớ* (C-d). — *Có cửa thì vạn người hầu, Có bắc có đầu thì vạn người khêu* (C-d). — *Có lá lốt linh-phụ xương-sòng, Có chà bèn bắc bỏ miếu bèn đóng lối-làn* (C-d). — *Có răng thì răng nhai, không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào* (C-d). — *Vì đâu mà có xổng thâm, Vì đâu có quả có mâm bán hàng* (C-d). — *Có không mùa đông mới biết, Giàu khó ba mươi tết mới hay* (C-d). — *Có cây có lá săn-sàng* (K). — *Có chiều phong-vận có chiều thanh-lân* (K). — *Có ra chi phản mà hồng* (Nh-d-m). — *Có âm-dương có vợ chồng* (C-o). — *Giàu có không ra khỏi ngõ, đói khổ mọi chỗ mọi hay.* — *Có thì có tự mây-may, không thì cả thế-gian này cũng không* (C-d). — *Cuộc công-danh không không có có, Có như không mà không có cũng rằng không* (câu hát).

Cò

Cò. Một loài chim, cao cẳng dài mỏ.

Cò bợ. Một thứ cò nhỏ, có nơi gọi là con còi, dáng đứng cù-dù : *Cò bợ phải trời mưa.* || **Cò độc.** Thứ cò hay đi ăn lanh một mình : *Lêu-dêu như con cò độc.* Nghĩa bóng là nói người không chơi-bời chung-đụng với ai : *Ăn cò độc, chơi cò độc.* || **Cò hương.** Thứ cò lông xám xanh. || **Cò lửa.** Thứ cò lông màu đỏ.

VĂN-LIỆU. — *I*đó-dó như cò bắt tép (T-ng). — *Đ*ục nước béo cò (T-ng). — *C*óc mò cò ăn (T-ng). — *G*iết một con cò, *c*ứu muôn con tép (T-ng). — *C*ò kiếm cò nốc, *c*ốc kiếm cốc ăn (T-ng). — *C*ông anh bắt tép nuôi cò, *B*ây giờ cò lớn cò dò lén cây. *B*iết rằng nồng-nỗi thế này, *T*hi anh đậm chết những ngày cò con (C-d). — *C*on cò lặn-lội bờ ao, *H*ồi cò yem đào lầy chà tội chàng (C-d). — *C*òn cò lặn-lội bờ sông. *G*ánh gạo đưa chồng nước mắt nỉ non (C-d). — *C*on cò mồi iết ăn đêm, *D*ấu phải cảnh mèm lòn cò xuống ao (C-d). — *C*ái cò cái vạc cái nóng, *B*a cái cùng béo vặt lông cái nào ? (C-d). — *C*on cò, con vạc, con nồng, *S*ao mà đậm lúa ruộng ống hối cò (C-d). — *C*ái cò là cái cò quám, *C*hưa đi đến chợ đã lầm ăn quà (C-d). — *L*au-nhau riu-rit cò con cung linh (C-o). — *N*ghenh cò cò trong chảng thấy tên anh em bảo vân-minh mèo mả ; nhảy chân sáo chạy về bao vợ, mẹ mày ơi ! giò bánh chó tha (phú thi hồng) (Câu đối). — *C*ò gõ mõ cò thật (T-ng). — *L*ều-đều như con cò mồi (T-ng). — *T*rai sao chẳng biết tính con cò (thơ cò).

Cò. Cái tem (timbre) giàn thư, giàn giấy mà việc quan, văn tự, văn khố, v. v.

Cò. Xem tiếng « thằng cò ».

Cò. Xem chữ « cầm ».

Cò-ke. Một thứ bảy để đánh bẩy chó hay bẩy cáo : *B*om già mắc bẩy cò-ke.

Cò-kè. Mả-cả đi, mả-cả lại : *C*ò-kè bới mò thêm hai (K).

Cò súng. Một cơ-quan ở trong cái súng đè mồ vào hạt nổ : *B*óp cò súng.

Cò

Cò. Một loài cây thấp nhở mọc lan trên mặt đất.
Cò may. Cò nơi gọi là cỏ khâu. Thú cỏ dại, cỏ bông nhọn hay bám vào quần áo. || **Cò-rá.** Tiếng gọi chung các thứ cỏ. Nghĩa bóng là dǎng người hèn-hạ.

VĂN-LIỆU. — *N*át đậm cò già. — *C*ò non xanh rợn rân trời (K). — *M*ột vùng cỏ áy bóng lá (K). — *C*ò cao hơn thước, liều giày vài phân (K). — *C*ò lan mặt đất rêu phong dấu giày (K). — *C*ò rátm, rừng hoang. — *D*èn soi ngọn cò (T-ng). — *R*ậm người hơn rátm cò (T-ng). — *T*rau ta ăn cò đồng ta. — *T*ốt tóc gội cò mần-chùm, sạch gầu thì gội sà-chài (T-ng). — *T*rời đương nắng, cỏ già trắng thì mả (T-ng). — *C*ò cây cũng muôn nỗi tình mây mưa (C-o). — *D*ầu dầu ngon cỏ nứa vàng nứa xanh (K). — *T*rông ra ngon cỏ lá rây (K). — *T*râm nấm còn có gì đâu, *C*hang qua một nấm tò khâu xanh rì (C-o). — *L*ay trời cho cỏ gió nồm, *H*oa gạo rụng xuồng chui luôn cỏ may (C-d). — *R*ộng thương cỏ nỗi hoa hèn (K).

Cò. 1. Trò những giống gì ở rừng-rú : *G*à cò, lợn đố. — 2. Trò cái gì nhở mọn : *G*iặc cò, kiếm cò.

Cò

Cò. Xát đi xát lại cho sạch : *Lau bàn phải cọ cho sạch chỗ bẩn.*

Cò. Tên một thứ cây giống cày dừa, lá dùng để lợp nhà, lợp nón, làm áo tơi v. v.

VĂN-LIỆU. — *M*ái cọ tuyết đậm do lắn khói (thơ của ông tiến-sĩ Ngạc-dinh).

Cọ. Nói về cẳng chó, cẳng gà (ít dùng) : *C*ọ chó, cọ gà.

Cóc

Cóc. Tên một con vật thuộc loài ếch nhái, da xù-xì.

Cóc vái trời Nghĩa bóng nói nhở mọn quá, không ai biết đến. **Cóc vàng** cóc tía. Nói người giàu có súc-tích mà gan-gốc.

VĂN-LIỆU. — *R*ầm tháng bảy cóc nhảy lom-xom (T-ng). — *P*hình bụng cóc (T-ng). — *G*an như gan cóc tia (T-ng). — *C*óc đi guốc, khỉ đeo hoa (T-ng). — *C*óc có gan cóc, kiến có gan kiến (T-ng). — *B*ao giờ cóc biết đeo hoa, *C*ho voi đánh phản, *ch*o gà nhuộm rắng (C-d) — *C*on cóc leo cảnh vọng-cách, lăn xuồng cái cọc nó cách đến già. — *C*óc chết lại có minh-tinh, *T*hất-nghiệp nằm định có trống cầm canh (C-d). — *C*óc chết bỏ nhái mồ-côi, *N*hái ngồi nhái khóc thương ôi là chàng (C-d).

Cóc. Không, chẳng. Tiếng nói sô-sàng : *L*àm cóc gì được ai. *C*óc làm được.

VĂN-LIỆU. — *Ô*ng tiền ông thóc, chờ ông cóc gì ai (T-ng). — *C*ấy thưa thưa thóc, cấy mau thì cóc được ăn (T-ng). — *T*ết nhà nghèo có cóc gì đâu, *D*anhli và be cù tôi (câu đối cõ).

Cóc-eách. Tiếng đục gỗ : *T*hợ mộc làm cóc-eách cả ngày.

Cóc-mắn. Tên thứ lá cây nhở dùng làm thang thuốc sài trẻ con.

Coc

Coc. I. Một đoạn gỗ hoặc tre cầm xuồng đất, để giữ cái gì hay để làm nêu : *C*ầm coc cho cây leo, *c*ầm coc ở bờ ruộng để làm nêu. Nghĩa rộng là một chõng cao : *C*oc tiền, coc bạc.

VĂN-LIỆU. — *B*a coc ba đồng (T-ng). — *D*óng coc chàng dây (T-ng). — *D*ị càu trâu húc, *d*ị xúc phải coc (T-ng). — *N*ín thịt như gái ngồi phải coc (T-ng). — *Ố*c không mang nồi mình ốc, ốc lại mang coc rêu (T-ng).

Coc. Cắn lại, không lớn lên được : *N*gười coc, eay coc

Coc-eách. Lẽ dời, không cùng một thứ : *D*ôi xe coc-eách (nói riêng về quân bài).

Coi

Coi. Trông nom, xem sóc : *C*oi hái, coi thợ làm nhà.

Coi như. Xem bằng. || **Coi sóc.** Trông nom, đốc xuất : *C*oi sóc phun dấp đé.

VĂN-LIỆU. — *C*oi gió bỏ buồm (T-ng). — *C*oi mặt đặt tên (T-ng). — *C*oi người nứa con mắt (T-ng). — *C*oi bằng mắt, bát bằng tay (T-ng). — *C*oi miếng ăn như cái tàn cái tán (T-ng). — *C*ịt kia có quan tiền dài, *C*ó bị gạo nặng coi ai ra gi (C-d). — *T*rèo lên đỉnh núi mà coi, *T*hay bà quản-lượng cưỡi voi cầm cồng (C-d). — *T*hân này còn đậm coi ai làm thường (K).

Cói

Cói. Một thứ cỏ mọc ở nước mặn, dùng để dệt chiếu, đan buồm.

Cói. Tiếng Nghệ-Tĩnh gọi con cò-bợ (xem chữ cò).

VĂN-LIỆU. — Con cói ăn bên kia hời (ngoài), con cói ăn bên này sông.

Cói

Cói. Ông thời hiệu làm bằng sừng hoặc làm bằng loài kim-khi.

VĂN-LIỆU. — Cói mục thết trang miễn viễn-phố (thờ bà huyện Thành-quan). — Lén voi rúc một tiếng cói, Thương con nhó vợ quan đổi phải di (C-d). — Lầu mai vira rúc cói sương (K). — Tiếng cói Lư-diệp, lá cờ Ngô-công (Nh-d-m). — Tiếng loa thị-sự hời cói thu quán (Nh-d-m).

Cói. Yếu đi, không mọc lên được nữa; Cây cói, lá cói.

VĂN-LIỆU. — Các kêu trong bụi tre cói.

Cói

Cói. Một khu, một miền, một vùng: Cói tiên, cối phạt, cối trấn.

VĂN-LIỆU. — Cói dương còn thế nữa là cối ám (văn tế thập-loại chủng-sinh). — Mắt nào còn lại đứng trong cối đời (K). — Cối trấn mà lại thấy người cừu-nghenção (K). — Nàng từ cối khách xa-xám (K). — Trán nấm trong cối người ta (K). — Một xe trong cối hồng-trần như bay (K). — Cối ngoài là thú vui chơi, Ngắm xem chẳng khác chi nơi thi-thanh (Nh lưu-tưởng). — Năm mươi tư tuổi gần theo cối già (Nh d-m). — Nghênh-ngang một cối biền-thay (K).

Còn

Còn. Gầy, yếu: Đứa bé này còn lấm.

Còn-coi. Cũng như còn: Anh ấy người yếu, trông còn-coi lấm. || **Còn-kính.** Cũng như còn. || **Còn-nhỏm.** Còn lấm: Thằng bé ấy độ này trông còn-nhỏm.

Còn. Công xuống, cúi xuống: Ngồi còn cả lưng.

Còn-còn. Cầm-cúi làm việc không lúc nào nghỉ: Còn-còn cả ngày.

Còn

Còn già. Xem « khộm ».

Còn-rõm. Bộ già yếu: Nghe năm sau vua có chiếu cầu hiền, già còn-rõm cũng để tên ứng-thí (phú ông Đoàn Tử-Quang).

Con

Con. I. Người mà cha mẹ đẻ ra.

Con cái. Női chúng về con. || **Con so.** Đứa con đẻ đầu lòng. || **Con đẻ.** Đứa con đẻ sau đứa con so. || **Con mọn.** Con hổi con nhỏ làm bạn-biụ cho bố mẹ. || **Con nít.** Con còn nhỏ. || **Con út.** Đứa con đẻ sau cùng.

II. Tiếng gọi chung các loài vật và các loài trùng: Con lòi, con gà, con ruồi, con kiến.

III. Dùng để gọi các vật bất-động mà ta cho là có thể động-đậy được: Con chủ, con tiễn, con mắt, con quay, con đường, con cờ, con nước v.v.

IV. Gọi chung tất cả các loài mà có ý gay-gắt, mai-mỉa: Con người, con buôn, con lão-hóa.

Con đen. Gọi các hạng dân hèn: Mượn màu son phấn đánh lừa con đen (K).

V. Gọi chung các đứa ở gác — đối với tiếng « thằng »: Con đào, con nụ. Nghĩa nữa gọi những hạng đàn-bà ti-tiên: Con dĩ, con mẹ kia.

VĂN-LIỆU. — Con cha cháu ông (T-ng). — Con dòng cháu giống (T-ng). — Con dại cái mang (T-ng). — Con rồng cháu tiên (T-ng). — Mẹ gà con vịt. — Mẹ gáu con cói. — Con ai người ấy xát (T-ng). — Con đâu cha mẹ đái (T-ng). — Con có cha như nhà có nóc. — Con có khó mẹ mới cho bú (T-ng). — Con hồn cha là nhà có phúc (T-ng). — Con lén ba mẹ già xương sườn. — Con là nợ, vợ là oan-gia (T-ng). — Con đã mọc răng, nôi-năng gì nữa. — Con chẳng ché cha mẹ khó, chó chẳng ché chủ nghèo (T-ng). — Trâu bò được ngày phá đỗ, con cháu được ngày giỗ ông (T-ng). — Cũng thì con mẹ con cha, Con thì chín rưởi, con ba mươi đồng (C-d). — Cũng thì con mẹ con cha, Cảnh cao vun xới, cảnh la bỗ liều (C-d). — Con thì giống mẹ giống cha, Con đâu lại giống lân-la láng-giềng (C-d). — Ông nhà nhất mẹ nhì con, Ra đường lắn kẽ lại giòn hơn ta (C-d). — Con cha gót đở như son, Một mai cha khuất gót con thâm sì. — Con cha lắn kẽ yêa vì, Một mai cha khuất ai thi yêu con (C-d). — Mẹ ơi đừng đánh con đau, Đè khi con lớn tém giàu mẹ sơi (C-d). — Mẹ cha đã nhủ con rồi, Con đâu lại dám cãi lời mẹ cha (C-d). — Nhủ con con chẳng nghe lời, Con nghe ông hène di đời nhà con (C-d). — Con chị công con em, con em kèm con chi. — Con chị nó di, con dùi nó lớn. — Con gái có chồng, đàn ông có vợ. — Con gái mươi bảy, bê gãy sừng trâu. — Xanh đầu con nhà bác, bác đầu con nhà chú. — Đầu hiền hơn con gái, rè hiền hơn con trai. — Con gái giống cha giàu ba dụn. — Con trai giống mẹ khó lụn tận xương. — Con chúa chúa yên, con triều triều giấu. — Con nhà lính lính nhà quan. — Con nhà lóng chẳng giống lóng cũng giống cánh. — Con cô con cậu thì xa, Con chú con bác thật là anh em (C-d). — Con gái là con người ta, Con đâu mới thực mẹ cha mua về (C-d). — Ai bảy luật lệ làm chí, Đè đòi con di chẳng lấy được nhau (C-d). — Con cậu mà lấy cháu cô, Thóc lúa đầy bồ giống má nhà ta (C-d). — Con cậu cậu cho học nho, Cháu cậu cậu bắt chăn bò chăn trâu (C-d). — Con quan đô-đốc đô-dài, lấy thẳng thuyền chài cũng phải lụy mui (C-d). — Con vua thì lại làm vua, Con nhà thày chùa lại quét lá đà (C-d). — Con vua lấy thẳng đốt than, nó đưa lên ngàn cũng phải đi theo (C-d). — Có chồng càng dễ chơi ngang, Đè ra con thiếp con chàng con ai (C-d).

Con con. Gon gàng nhanh nhẹn: Thắt lưng con con chạy ra ngoài đồng (Câu đố bó mạ).

Còn

Còn. I. Chưa hết, chưa thôi, đối với « mất » với « hết » : *Người còn thi của hãy còn* (K).

VĂN-LIỆU. — *Còn ăn hết nhịn*. — *Còn nước còn tất*. — *Còn không biết, hết kháng hay*. — *Cơm chẳng ăn gạo còn đáy*. — *Mười phần chết bảy còn ba, Đến năm vua ra chết hai còn một*. — *Còn trời còn nước còn non, Còn có bán rươi anh còn say-sưa* (C-d). — *Còn non còn nước còn dài, Còn vẫn trắng bạc còn lời nguyên xưa* (K). — *Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi* (K). — *Ngồi chờ nước đến nên đường còn khuya* (K). — *Chờ cho hết kiếp còn gì là thán* (K).

II. Trò ý thêm hơn, mạnh hơn, có ý so-sánh : *Cái này còn hơn cái kia*.

VĂN-LIỆU. — *Còn chờ lại pha chì nốt*. — *Cửu đại còn hơn ngoại nhân*. — *Máu loãng còn hơn nước lũ*.

Còn

Còn-con. Cũng như « con con ». Bé, nhỏ, it : *Thằng bé còn-con, gọi là chút lẽ còn-con*.

Cong

Cong. Không thẳng : *Cây gỗ cong*.

Cong-queo. Cũng như « cong ». || **Cong-cén** Trò bộ người dân bà đóng-đưa chao-chát.

VĂN-LIỆU. — *Nếu cong thì bóng cũng cong*. — *Lâm-cầm như xâm đi đường cong*. — *Dây mực thẳng mắt lòng cây gỗ cong*. — *Cõng ngang mình già, chân cong vòng thủng*. — *Trâu ác thì trâu giặc sừng, Bò ác thì bò công lưng méo sườn*. — *Con đường danh lợi cong cong*. *Kẻ mong thoát khỏi người mong bước vào*. — *Phải cung rày đã sợ làn cây cong* (K). — *Thờ công rẽ quanh thử dao long-tuyền* (Nh-d-m).

Cong. Đồ bằng sành, hình như cái vò : *Một con nước*.

VĂN-LIỆU. — *Mặt tây lèn, cõi tây cong*. — *Chi tướng anh có tiền đầy gác, Anh tướng chi có bạc đầy cong*.

Cóng

Cóng. Rét, cứng đờ : *Rét công*.

Cóng. Đồ đất nung như cái thạp nhỏ : *Cóng chè*.

Cóng

Cóng. Đứng không được thẳng : *Cóng lưng*.

Cong-queo. Cũng như « cong-queo ». || **Cong-còng**. Hơi cong.

VĂN-LIỆU. — *Bà công đi chờ trời mưa, Cái tôm cái tép nó đưa bà công* (C-d). — *Chồng công lại lấy vợ công, Nằm thiếu thì chật, nằm nong thì vừa* (C-d). — *Thằng công làm cho thằng ngay ăn*.

Còng. Tên một thứ cây nhỏ ở bắc bắc, hai cành đỏ : *Bối thi bắt cây bắt còng, Thờ chồng vẹn đạo tam tòng là hon* (C-d).

Cóng-còng. Một cuộc trò chơi của trẻ con.

Còng

Còng. Cứng thẳng lên.

Còng

Còng. Đề lên lưng mà mang : *Còng con*.

VĂN-LIỆU. — *Còng rắn cắn gà nhà*, — *Con chí còng con em*.

Cóp

Cóp. Thu nhặt từng tí cho thành to.

Cóp nhặt. Cũng như « góp nhặt ».

Cop

Cop. Tên một loài thú dữ hay ăn thịt, hay ở trong rừng, có nơi gọi là hồ, hùm, kền, hoặc sơn-quân v.v.

VĂN-LIỆU. — *Cáo đội lốt cop*. — *Ký-cop cho cop nó ăn*. — *Cop tha ma bắt*.

Cót

Cót. Một thứ phén đan bằng nứa hoặc tre, có thể cuộn vào giải ra, dùng để che đậy.

Cót-kết. Tiếng kêu bởi hai vật gì khít với nhau : *Bánh xe kêu cót-kết*.

Cót

Cót-kết. Cũng như « cót-kết », mà có ý nhẹ hơn.

Cô

Cô. I. Tiếng gọi chỉ hay là em cha. Có khi dùng để gọi những bậc ngang hàng với mẹ, như vợ thầy học, vợ lẽ bố. Theo lối Tàu có khi dùng chữ « cô » để gọi mẹ chồng, cũng như chữ « cữu » là bố chồng.

II. Tiếng gọi các con gái nhà quan. Tiếng thông-thường gọi các đàn bà trẻ tuổi.

VĂN-LIỆU. — *Cô là con gái nhà ai, Cái đầu xirc sáp, cái tai đeo vàng* (C-d). — *Ba cô đội gạo lên chùa*. Một cô yểm thắm bồ bùa cho sir (C-d). — *Cô kia đứng ở bên sông, Muốn sang anh ngả cánh hồng cho sang* (C-d). — *Cô còn nước lợ cơm niêu, Chồng con chẳng lấy bồ liều thân du?* (C-d). — *Cô thì chợ cũng đông, Cô đi lấy chồng thì chợ cũng vui* (C-d).

Cô-à. Tiếng gọi người con gái.

Cô 姑. Hãy, tạm (không dùng một mình).

Cô-khoan ○ 寬. Hãy khoan thứ tha cho : *Cô-khoan nhất thứ*. || **Cô-thú** ○ 怨. Hãy tạm dung cho : *Cô-thú nhất phiền*.

Cô 孤. I Lê-loi một mình : *Thần cô, thế cô*.

Cô-ai-tử ○ 哀子. Con bồ câu cha mẹ. || **Cô-cao** ○ 高. Một mình chiếm cái địa-vị thanh cao. || **Cô-độc** ○ 獨. Trẻ mà không cha là « cô », già mà không con là « độc », ý nói kẻ bo-vơ một mình. || **Cô-hồn** ○ 魂. Hồn người chết bo-vơ không ai thờ cúng : *Cô-hồn chúng-sinh*. || **Cô-khổ** ○ 苦. Chó-vơ khổ sở. || **Cô-lại** ○ 隅. Nói người học-thức hép-hồi :

Có-làu quả-văn. || Cố quả ○ 嫌. Trẻ con bồ-cô, và đàn-bà góa-bụa. Bởi chữ « cô-nhi quả-phụ » ○ 兒寡婦. || Cố-quân ○ 軍. Quân-đội đi một mình, không có quân ứng-tiếp: Cố-quân nhập lạc địa ○ 軍入賊地. (Quân ít mà xông vào đất giặc). || Cố-thầm ○ 忿. Bụng tin ngay chỉ một mình biết: Đối thanh-thiên giải tăm cố-thầm (văn-té trận vong trường-sĩ). || Cố-thân ○ 身. Thui-thủi một mình: Cố-thân chich-ảnh ○ 身隻影. || Cố-thần ○ 震. Người bầy-tôi giữ tiết với các triều đâ-mắt đi rồi. || Cố-trung ○ 忠. Trò người bầy-tôi trung-trực mà không ai biết lòng cho.

II. Tiếng tự-xưng của các vua chư-hầu đời trước. Nghĩa nǔa là hoài, phi-mất (không dùng một mình).

Cố-phụ ○ 負. Làm phụ-mất, hoài-mất cái lòng tốt của người ta.

CÓ

Có. I. Gắng-sức: Cố-làm, cố-học.

Cố-kinh. Cũng như « cố »: Cố-kinh dí làm cho được việc.

VĂN-LIỆU. — Cố sống cố chết. — Làm cố được chờ ăn không cố được. — Bằng rồng chàng cố ra công gắng (L-V-T).

Có. II. Tiếng Đường-ngoài gọi người già có con làm quan. Tiếng Đường-trong gọi chung các người già.

Có 故. I. Cờ: Vô-cô mà nó bắt người ta.

II. Cũ: Cố-nhân, cố-tri.

Cố-cựu ○ 舊. Người bạn cũ: Cố-cựu chí giao. || Cố-đô ○ 都. Kinh-dò cũ: Hồi-thanh là nơi cố-đô tự đời Lý đến giờ. || Cố-giao ○ 变. Người chơi-bời với mình đã lâu: Lưu-Bình, Dương-Lễ hai người là bạn cố-giao với nhau. || Cố-hương ○ 鄉. Quê-quán nhà mình: Dàn-dâ rồi sẽ liệu về cố-hương (K). || Cố-hữu ○ 友. Người bạn cũ: Tình cố-hữu, nghĩa thông-gia (Nh-d-m). || Cố-quốc ○ 國. Nước cũ: Tắc lòng cố-quốc tha-hương (K). || Cố-thò ○ 士. Nơi đất cũ mình đã ở qua: Giang-son cố-thò. Người ta lạm-dụng để nói ở mãi một chỗ: Ngồi cố-thò. || Cố-tri ○ 知. Người quen cũ: Tiêu nghe tiếng bạn cố-tri (L-V-T). || Cố-viên ○ 圓. Vườn cũ, tức là chỗ ở cũ.

III. Định-bụng: Cố-phạm, cố-sát.

Cố-phạm ○ 犯. Cố-tinh mà phạm vào tội. || Cố-sát ○ 殺. Cố-ý giết người (tiếng dùng về pháp-luật). || Cố-tinh ○ 情. Định-bụng làm một việc gì: Cố-tinh ép liêu nài nou (H-T). || Cố-ý ○ 意. Cũng như « cố-tinh »: Cố-ý đả thương.

Có 固. 1. Bền: Cố-chí. — 2. Giữ chặt một mục: Cố-chấp. — 3. Sẵn: Cố-hữu.

Cố-chấp ○ 執. Khẳng-khang một mục không chịu đổi: Ông ấg là người cố-chấp lắm. Lại nghĩa nǔa là cố-giữ không trả: Cố-chấp văn-lỵ. || Cố-cùng ○ 約. Yên-phận trong những lúc cùng-quân: Quản-tử cố-cùng. || Cố-hữu ○ 有. Có sẵn: Tình hiếu-kỷ là tình cố-hữu của người ta. || Cố-kết ○ 結.

Giao-kết bền chặt: Xin cha cố-kết thông-gia (L-V-T). || Cố-nhiên ○ 然. Vẫn thế, hẳn thế: Việc ấg đã cố-nhiên dì rồi. || Cố-tật ○ 疾. Tật đã lâu năm không chữa khỏi. || Cố-tù ○ 辭. Khẳng-khang từ-chối.

Có 雇. Thuê mướn cầm đợ.

Cố-công ○ 工. Thuê thợ làm việc: Tinh tiền cố-công mà trả cho những người làm thuê. || Cố-chủ ○ 主. Người bỏ tiền ra mà cầm đợ một vật-gì.

Có 顧. Ngoảnh lại, doái đến: Hả-cố, chiêu-cố.

Cố-cập ○ 及. Nhìn đến, thương đến: Mọi ngài cố-cập đến nhà chúng tôi. || Cố-văn ○ 聞. Một viên-chức đặt ra để giúp việc bàn-bạc một sở hay một hội nào.

VĂN-LIỆU. — Bất cố lai vãng. — Từ cố vô thân. — Ngôn cố hành, hành cố ngôn. — Ông lòng chiêu-cố thật là hậu-thay (Q-â). — Mấy lòng ha-có đến nhau (K). — Nghĩa giao-lết dà quên lòng quyến-cố (văn tể nha-phiển).

CÓ

Có. Gõ-lèn, côn-lèn

Cố-cô. Hồi-gõ-lèn.

Cố-cô. Loài ve sầu hay ở cây cao.

Cố-việt 署越. Tên nước ta về đời nhà Đinh.

Cố-dàm 署曇. Tên Phật Thích-ca.

CÓ

Có. Một phần trong thân thể, nối đầu với thân. Nghĩa rộng trỏ cái hình gì hai đầu to mà ở giữa ngang lại như cái cổ: Cố-chân, cố-tay, cố-chai, cố-lộ.

Cố-hู. Nghĩa đen là cổ cái hũ. Nghĩa nǔa là phần trên cái dạ dày, nối với thực-quản.

VĂN-LIỆU. — Cố cao ba ngắn. — Buộc chỉ cố-tay. — Một cổ hai trong. — Vắt cổ chảy ra nước. — Buộc cổ mèo, treo cổ chó. — Mặt lèo lệnh, cổ lèo cong.

Có 古. Đời xưa, cũ kĩ: Đời cố, thầy-dò-cố.

Cố-bản ○ 版. 1. Bản sách cũ. — 2. Tên một bài đàn. || Cố-diễn ○ 典. Diễn-tich cũ. || Cố-hoa ○ 畫. Bức vẽ cũ: Cố thi, cố-hoa buông tranh (Nh-d-m). || Cố-học ○ 學. Lối học cũ. || Cố-kinh ○ 劍. Già-giǎn, cứng mạnh: Nét bút cố-kinh. || Cố-khí ○ 器. Đồ cũ. || Cố-lai ○ 來. Từ xưa đến nay: Cố-lai chưa thấy ai như thế bao giờ. || Cố-lê ○ 禮. Lề-phép đời xưa || Cố-lê ○ 例. Lề đời xưa: Theo cố-lê ai lấy, vo cũng phải nộp cheo. || Cố-lỗ. Quê mửa cục-kịch. || Cố-ngữ ○ 語. Lời nói đời xưa truyền lại. || Cố-nhân ○ 人. Người đời xưa. Lại nghĩa nǔa trổ người thực-thà theo lối cố. || Cố-phong ○ 風. 1. Lề thói cũ. — 2. Tên gọi lối thơ cũ, không lo niêm luât.

Cò 跡. Dấu vết cũ. Dùng rộng tro về truyện đời xưa. || **Cò-thi** ○ 詩. Thơ cũ: *Gốc cây lại vạch một bài cò-thi*. || **Cò-thụ** ○ 樹. Cây to trống đã lâu năm: *Xanh om cò-thụ tròn xoé tán* (thơ bà Thanh-quan). || **Cò-thư** ○ 書. Sách cũ. || **Cò-văn** ○ 文. Văn-chương đời xưa.

VĂN-LIỆU. — *Lập-lòe lừa chơi, soi chừng cò-dò*. — Cầu thê-thùy ngồi chờ cò-dò.

Cò 鼓. Cái trống. Nghĩa nữa là gỗ, làm cho vang động (không dùng một mình).

Cò-dòng ○ 動. Khu giục, khuyên rủ: *Cò-dòng việc học, cò-dòng cách-mệnh*. || **Cò-vũ** ○ 舞. Tỏ ý hoan-nghênh việc gì mà gióng-giả cho người ta theo: *Nên cò-vũ việc học quốc-văn cho người ta nức lòng*.

Cò 股. Vẽ, đùi. Nghĩa bóng nói từng phần, từng vế: *Lối văn bát-cô* (*lối kinh-nghĩa tám vẽ*).

Cò-dòng ○ 東. Người có cò-phàn trong một công-ty. || **Cò-phàn** ○ 分. Góp thành vốn trong một hội buôn.

Cò 賈. Bán, nghề buôn bán: *Thương cò*.

Cò. 1. Sâu độc sinh ra tật bệnh. — 2. Bệnh báng.

Cò-bi 古 碑. Tên một làng, đình chùa Trịnh đời trước (thuộc về huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh).

Cò-hoặc 盡 惑. Cám dỗ cho người ta mê: *Cò hoặc nhân tâm*.

Cò-loa 古 蠟. Tên một làng. Chỗ Thục An-dương vương đóng đô ngày trước (huyện Đông-anh, tỉnh Phúc-yên).

VĂN-LIỆU. — *Cò-loa thành ngoại, huyệt tại gốc găng, nước chảy thung-thäng, ba ngàn tiển-sĩ* (câu nói về kiều đất).

CỎ

CỎ. Cái gì đã thành từng bộ một: *Cỏ bài, cỏ dò chè*.

Cỏ đòn. Một bộ đủ các đòn. || **Cỏ kiệu**. Cái kiệu đủ cả đòn để khiêng. || **Cỏ lòng**. Một bộ lòng đủ cả gan ruột: *Trong một mà bắt hình-dong, Con lợn có béo cỏ lòng mới ngon*. || **Cỏ ván**. Cái áo quan.

CỎ. Mắm đồ ăn để cúng hay để thết tiệc: *Mắm cao cỏ dày*.

CỎ-bàn. Cũng như cỏ hay bẩn bỉu nhiều đồ ăn. || **CỎ bát**. Cỏ có các thứ đồ nấu bẩn từng bát. || **CỎ xôi**. Mắm xôi bẩn con gá ở trên.

VĂN-LIỆU. — *Ăn cỏ đi trước, lối nước đi sau*. — *Tiếng chào cao hơn mắm cỏ*. — *Ai trong thấy mà ăn cỏ*.

CỘ

CỘ. Xem xe cộ.

CỘC

CỘC. Đồ dùng để uống rượu, thường làm bằng thủy-tinh. Có nơi gọi là ly.

Cốc. Tiếng mõ kêu: *Gõ mõ cốc-cốc*. Nghĩa rộng là gõ kêu như mõ gọi là cốc: *Cốc đầu*.

Cốc. Loài chim hay lặn dưới nước để bắt cá: *Cốc mò cỏ dớp*.

Cốc 谷. 1. Cái hang núi: *Thác sơn cùng cốc*. — 2. Thung lũng ở hai bên có núi cao: *Hàm cốc*.

Cốc 穀. Thóc: *Ngũ cốc*.

Cốc 道. Túc là hậu môn. || **Cốc-khí** ○ 氣. Hơi cơm gạo: *Người ốm nên cho ăn một tí cháo gọi là có cốc-khí*.

Cốc-vũ 穀 雨. Tên một tiết trong hai mươi bốn tiết trong một năm, ở sau tiết thanh minh.

CỘC

CỘC. Ngắn cụt: *Áo cộc*; *chó cộc đuôi*.

CỘC-lốc. Ngắn quá.

VĂN-LIỆU. — *Khéo vẽ con sư-tử cộc*. — *Ông trăng mà lấy bà trăng, Đẻ ra con rắn-lắn cộc đuôi*.

CỘI

CỘI. Người con mất cha: *Mẹ góa con cội*.

CỘI

CỘI. Đồ dùng để đâm, giã, xay, nghiền: *Cối xay thóc, cối giã gạo, cối đâm trầu*.

CỘI xay. Cối có hai khớp cọ nhau để xay cho bong vỏ ra hay là cho vỡ ra từng mảnh, hoặc cho nhỏ ra thành bột.

VĂN-LIỆU. — *Được cãi chày, thua cãi cối*. — *Đi đâu giờ những cối cung chày*.

CỘI-xay. Tên một thứ cây mà lá nó dùng làm thuốc được.

CỘI

CỘI. Lột, bỏ ra, tháo ra, gỡ ra: *Cội áo, cội trói*. Nghĩa bóng là nở ra, mở ra: *Được lời như cội tăm lồng*.

CỘI trán. Lột bỏ áo ra để mình trán: *Trói rét thế mà đám cội trán*.

VĂN-LIỆU. — *Chàng về cội áo lại dày, Đè đêm thiếp đắp để ngày xông hương*. — *Đặt girom cội giáp trước sân khấu đầu (K)*.

CỘI

CỘI. Hết màu, không này nở được nữa: *Đất cội, cây cội*.

VĂN-LIỆU. — *Cây đã cội ngày đã chiều*. — *Xót thay thung cội huyền già (K)*.

CỘI. Gốc cây. Cũng đọc là « cội ».

CỘI ngọn. Gốc với ngọn. || **CỘI** rễ. Gốc với rễ. || **CỘI** phúc. Trở cái gốc rễ về đường phúc-đức: *Tu là cội phúc, tình là dây oan (K)*.

VĂN-LIỆU. — CỎI NGUỒN CŨNG Ở LÒNG NGƯỜI MÀ RA (K). — Cảnh kia chẳng phải cỏi này mà ra (K).

CỎI. Thứ gạo già còn nguyên cả hột, « gạo cỎI ».

CỎM

CỎM-CỐP. Tiếng kèn như tiếng mõ, tiếng giày v. v.

CỎM

CỎM. Thóc nếp rang già bỏ vỏ đi. Nghĩa bóng: dùng để nói vàng vụn: *Vàng cỎM*; — dùng để trả con ếch non: *Ếch cỎM*.

CỎM LỦ. Thứ cỎM ở làng LỦ (tức là làng Kim-lǚ tỉnh Hà-dông). || **CỎM VÒNG.** Thứ cỎM ở làng VÒNG (thuộc phủ Hoài-đức) làm bằng thóc nếp non, có tiếng ngon nhất.

VĂN-LIỆU. — *Làm thì ốm, đâm cỎM thì siêng.* — *Người bạo thì đâm cỎM, người ốm thì nhồi dưa.* — *Muốn ngon thì cỎM giẹp, muốn đẹp thì cháo hoa.* — *Đề anh mua cỎM mua hồng sang sưa.* — *Phải mang cỎM gạo ra với, Gặp khi giông tố đe người dường thân.* — *Khen ai khéo đúc chuông chì, Khéo đâm cỎM giẹp ăn thi người già.*

CỎM

CỎM. Gồm lên: *Cái rương này xếp đồ nhiều quá, cỎM lên không đay nắp được.*

CỎN

CỎN 棍. Cái gậy dùng làm đồ đánh võ.

CỎN-ĐỒ ○ 徒. Đồ vô-lại, đồ trộm cướp. || **CỎN-QUANG** ○ 桓. Chính chữ là quang-côn. Trong truyện Kiều: *Khuyển Ưng lại lựa một bài cỎN-QUANG là đặt ngược cho hiệp vận.* || **CỎN-QUYỀN** ○ 拳. Cái gậy và nắm tay. Phép võ đánh bằng gậy và bằng tay: *CỎN-QUYỀN hơn sirc, lược-thao gồm tài* (K).

CỎN 昆. I. Người anh cả (không dùng một mình).

CỎN-ĐỆ ○ 弟. Anh em. || **CỎN TRỌNG** ○ 仲. Cũng như côn-đệ. Anh cả và em thứ; *CỎN TRỌNG DƯƠNG NIÊN NGÃ Thủ-DƯƠNG* (thờ vịnh: ông Bá-Di, Thủ-Tề) (Nh-đ-m).

II. Tiếng gọi chung các loài sâu bọ rắn rết (không dùng một mình).

CỎN-TRÙNG ○ 虫. Sâu bọ: *Sơn-hà cũng ảo, cỎN-TRÙNG cũng hư* (C-o).

CỎN 鯰. Thứ cá to ở bể: *CỎN VÙNG PHẢI SỨC RỒNG BAY* phải thời (Ph-Tr).

CỎN-LÔN 崑崙. 1. Tên một cái cù-lao nhỏ ở về hải-phận Nam-kỳ. — 2. Tên một dãy núi rất lớn ở đất Tân-cương bên Tàu.

CỎN

CỎN. Kết lại, bó lại thành một bó một mảng: *CỎN tre, cỎN bè, cỎN củi.*

CỎN

CỎN. Rộn-rạo, không yên: *Sóng cỎN.* — *CỎN ruột.*

CỎN-CÀO. Trong bụng rộn-rạo bòn-chồn: *Trong bụng cỎN-CÀO KHÓ CHỊU.*

VĂN-LIỆU. — *Sóng cỎN cửa bể nhấp-nhô* (C-o).

CỎN. Gò đống nồi lén ở bờ sông, bờ bè: *CỎN đẤT, cỎN cÁT.*

VĂN-LIỆU. — *Bè kia ai đắp lén cỎN?*

CỎN

CỎN 袋. Lễ phục của vua: *CỎN-bào, cỎN-phục v. v.*

CỎN

CỎN. Gò kênh lên: *CỎ áo cỎN lên.*

CÔNG

CÔNG. Tha đi: *Chim công mồi, mèo công con.*

CÔNG. Tên một thứ chim đuôi dài có mặt nguyệt. Có nơi gọi là cuông.

VĂN-LIỆU. — *Nem công chả phượng.*

CÔNG. Tên một đèn thờ vua Thục An-dương-vương ở lĩnh Nghệ-an.

CÔNG 工. Theo chính nghĩa chữ công 工 với chữ công 功 cùng một nghĩa, song ta thường hiểu chữ công 工 này là thợ, là thuộc về kỹ-nghệ.

CÔNG-BỘ ○ 部. Một bộ coi về các việc kiến-trúc của nhà-nước. || **CÔNG-CƯỚC** ○ 足. Nói chung về công chế-tạo và công dài-tài. || **CÔNG-CHÍNH** ○ 政. Nói chung về công việc ở bộ. Công hay là sở Lục-lộ bảy giờ. || **CÔNG-NGHỆ** ○ 藝. Nói chung về cả các kỹ-nghệ. || **CÔNG-NHẬT** ○ 日. Tiền công thuê người làm từng ngày một. || **CÔNG-PHU** ○ 夫. Nguyên nghĩa công là công-trinh, phu là thuê mướn thợ-thuyền. Dùng rộng ra là dụng-công, mất nhiều công khó-nhọc: *Làm xong bộ sách mất nhiều công-phu.* — *Nghề chơi cũng lắm công-phu* (K). || **CÔNG-TÁC** ○ 作. Tiếng gọi về các công việc thợ làm. || **CÔNG-TRÌNH** ○ 程. Cái trình hạn làm một việc gì, khó nhọc: *Công trình kẽ biết mấy mươi* (K). Lại nghĩa nữa chuyên về việc công-tác: *Cầu Hồng-hà là một công trình kiến-trúc rất lớn-lao.* || **CÔNG-XƯỞNG** ○ 廠. Xưởng thợ.

CÔNG 工. Sự khó-nhọc, hiệu-quả của một việc gì.

CÔNG-BỐ ○ 布. Thứ cờ làm bằng vải trắng để đi đưa đám ma (theo trong lề). || **CÔNG-CÁN**. Cũng như công-trạng: *Dᾶ-tràng xe cát bể Đông.* Nhạc minh mà chẳng nên công-cán gi. || **CÔNG-CỐC**. Không được công-trạng gi. **CÔNG-CUỘC**.

Trò về một sự-nghiệp hay một cơ-đồ: *Làm nên công-cuộc.* || **CÔNG-DANH** ○ 名. Công và tiếng: *Công-danh ai dứt lời nào* cho qua (K). || **CÔNG-DỤNG** ○ 用. Sự dùng được việc của một cái gì: *Cái công-dụng của nghề thuốc là đồ chữa bệnh.* ||

Công-đức ○ 德. Công là sự khó nhọc, đức là việc làm thành. Công-đức là cố-sức khó nhọc mà làm thành một việc hay : *Tổ-tiên công-đức. Thì ra công-đức ấy ai bằng* (K). || Công-hiệu ○ 效. Nói về cái gì đã có hiệu-nghiệm : *Phương thuốc này thực đã có công-hiệu*. || Công-khoa ○ 課. Cái trình hạn thì giờ đã làm một việc gì : *Công-khoa của học-trò ở trong trường*. || Công-lao ○ 勞. Công làm việc to lớn : *Công-lao của một vú-tướng*. || Công-lệnh. Cũng nghĩa như chữ công. || Công-quả ○ 累. Cái hiệu-quả của một việc đã thành : *Công-quả của người đi tu đã đắc-dạo*. || Công-thần ○ 臣. Người bè-tôi có công mở nước, hay là khôi-phục nước : *Nguyên Trãi là bậc công-thần đời Lê*. || Công-trạng ○ 狀. Nói làm việc gì khó nhọc có thực sự rõ-ràng : *Làm nên công-trạng*.

Công 攻. Đánh, phá : *Thế công, thế thủ*. Về nghề thuốc, nói vị thuốc mạnh quá có thể hại người : *Phụ-tử, hoài-sơn là những vị thuốc công*.

Công-kích ○ 擊. Bài-bác : *Hai đảng công-kích nhau*. || Công-phạt ○ 伐. Đánh phá. Về nghề thuốc cũng như nghĩa trên : *Những người yếu không nên dùng những vị thuốc công-phạt lắm*.

Công 公. I. Chung cho mọi người : *Của công, ruộng công*.

Công-bố ○ 布. Báo chung cho mọi người đều biết : *Công-bố một điều-lệ mới*. || Công-bộc ○ 僕. Thường dùng chỉ những người vì xã-hội ra gánh vác công việc chung : *Theo tư-tưởng mới, quan là công-bộc của dân*. || Công-cộng ○ 共. Của chung : *Của này là của công-cộng*. || Công-cử ○ 舉. Nhiều người kén chọn bầu lấy người làm việc công. || Công-chúng ○ 衆. Hết thảy mọi người : *Việc ấy công-chúng đều biết*. || Công-dân ○ 民. Người dân có công-quyền ở trong nước. Nghĩa nôm thường dùng trả cái gì thuộc của chung cả làng : *Ruộng ấy thuộc về công-dân*. || Công-đạo ○ 道. Cũng gọi là công-tạo. Tiếng riêng về cò-bạc, món tiền công góp để ăn uống. || Công-diền ○ 田. Ruộng chung của làng. || Công-đồng ○ 同. Cùng chung : *Các quan Thương-thư đương công-đồng hiệp-nghị*. || Công-ích ○ 益. Ích chung cho mọi người : *Lo-toan việc công-ích*. || Công-lệ ○ 例. Lệ chung của mọi người phải theo : *Sinh tử là cái công-lệ của nhân-loại*. || Công-nhận ○ 識. Ai cũng đều nhận : *Ai cũng công-nhận bộ sách này là có giá-trị*. || Công-phản ○ 憤. Vì việc nước, việc xã-hội mà tức-giận : *Thấy việc bất-bình mà nổi lòng công-phản*. || Công-quĩ ○ 檻. Quĩ để tiền công của một làng một hội. || Công-quyền ○ 權. Tiếng gọi chung hết thảy các quyền-lợi của một công-dân. || Công-sản ○ 產. Tài-sản chung của làng, của nước. || Công-ti ○ 司. Một hội công-thương do nhiều người góp vốn mà lập thành. || Công-thồ ○ 士. Đất chung của dân : *Công-thồ của dân không ai được bán dứt*.

VĂN-LIỆU. — *Công tư đối lê đều xong* (K).

II. Không tư-túi, không thiên-lịch : Công-bình, công-luận v. v.

Công-bình (bằng) ○ 平. Bằng-phẳng, không thiên-lịch : *Thẳng ngay nẩy mực công-bình cầm cân* (Nh-d-m). || Công-chính ○ 正. Đúng-dắn ngay thẳng : *Người công-chính không bao giờ làm việc tà-khúc*. || Công-đức ○ 德. Đức chung của người công-dân, đối với tư-đức : *Tàn-tâm lo việc xã-hội là người có công-đức*. || Công-lý ○ 理. Lẽ phải chung. || Công-luận ○ 論. Lời bàn công-chính của mọi người : *Phải trái đã có công-luận*. || Công-minh ○ 明. Ngay thẳng, sáng-suốt : *Sao cho tận pháp mới là công-minh* (Nh-d-m). || Công-môn ○ 門. Cửa quan : *Vô phúc đáo công-môn*. || Công-nghi ○ 議. Lời xét-doán chung : *Định-thần công-nghi đoạn rày sẽ thura* (H-Trù). || Công-nghĩa ○ 義. Cái nghĩa đối với việc công : *Không nên vì tư-tình mà quên công-nghĩa*. || Công-nha ○ 衡. Cũng như công-môn : *Công-nha vừa buỗi rạng ngày* (Nh-d-m). || Công-nhiên ○ 然. Rõ-ràng, không dấu-diếm : *Việc phải cứ công-nhiên mà làm*. || Công-phái ○ 派. Nói về các thuộc-lại thừa-lệnh đi việc quan. || Công-quán ○ 館. Xưa là nhà quan-cu để các quan-lại tạm-trú. Nay các hội-sở có chỗ cho người công-đồng đi lại họp tập, cũng gọi là công-quán. || Công-sai ○ 差. Nói về lính sai đi việc công. || Công-sành ○ 邇. Tòa công : *Đã gọi là công-sành thì ai cũng được vào*. || Công-sở ○ 所. Sở làm việc quan. || Công-sự ○ 事. Nói chung về việc quan : *Đương khi công-sự tư-tỉnh sao thông* (Lưu-tướng). || Công-thự ○ 署. Dinh quan lớn ở : *Liền công-thự đó là tướng Tiêu-nha* (H-T.). || Công-văn ○ 文. Giấy-má việc quan. || Công-vụ ○ 務. Việc quan. Phần việc công trong chức-trách phải làm : *Người lý-trưởng này vì trễ-nải công-vụ, nên bị quan trên khiển-trách*.

Công 公. Tước đứng đầu năm tước : *Công, hầu, bá, tử, nam*.

Công-chúa ○ 主. Con gái vua. || Công-hầu ○ 僕. Tước công và tước hầu : *Vào luồn ra cái công-hầu mà chi* (K). || Công-khanh ○ 卿. Nói chung người có chức to trong triều : *Bả vinh-hoa lừa gã công-khanh* (C-o). || Công-nữ ○ 女. Con gái nhà tôn-thất. || Công-nương ○ 娘. Tiếng gọi con gái các quan to : *Hiếm-hoi sinh có công-nương* (H-Tr). || Công-sứ ○ 使. 1. Chức quan cai-trị người Pháp đứng đầu các tỉnh ở Bắc-kỳ và Trung-kỳ. — 2. Chức quan ngoại-giao ở nước nọ sang trụ-trát ở nước kia. || Công-tôn ○ 孫. Cháu các quan to : *Công-tử, công-tôn*. || Công-tôn-nữ ○ 孫女. Cháu gái nhà tôn-thất. || Công-tử ○ 子. Con trai các quan : *Nghe rồi công-tử thura rằng* (Nh-d-m).

Công-cống. Tên một loài sáu đất, trẻ con hay lấy búp măng dủ lên để chơi.

Công-kêng. Công lên vai.

Công

Công. Cái đường xây để cho nước chảy : *Chảy như thác công*.

VĂN-LIỆU. — Đá xanh xây cống, hòn dưới nồng hòn trên (câu đối).

Cống. Tên một thứ chuột to ở nơi cống rãnh gọi là chuột cống : *Sao sảy chống bè lim, mèo con bắt chuột cống* (T-ng).

Cống 貢. Dâng nộp. Thường dùng nói các nước phiền thuộc đem đồ sản-vật dâng vua nước lớn : *Nước ta ngày trước lê ba năm phải dâng Tàu một lần*.

Cống-hiến ○ 獻. Dâng nộp : *Đem tài sản cống hiến quốc-dân*. || **Cống-phẩm** ○ 品. Đồ đem cống : *Những đồ cống-phẩm của ta cống Tàu đời trước là ngà voi, quế v.v.* || **Cống-sĩ** ○ 士. Những người đi thi hội : *Tràng quan cống-sĩ có phần hiềm-nghi* (Nh-đ-m). || **Cống-sinh** ○ 生. Tên gọi các người đỗ thi hương từ đời Lê về trước, tức về sau gọi là cử-nhan.

VĂN-LIỆU. — *Dạy đỗ vén xổng, dạy ông cống vào trường.*
— Nhà này tôi chó tôi gà, Năm ba ông cống đến nhà ngày mửa.

Cống

Cống. Cái chiêng nhỏ, dùng để rao, tuyên-truyền hiệu-lệnh ở trong một làng hay một xóm : *Thẳng mõ đánh cồng để họp việc làng*.

VĂN-LIỆU. — *Tôi lội xuống sông, đánh ba tiếng cồng, tôi lại nô lên.* — *Trèo lên trái núi mà coi, Kìa ông quản tượng cưỡi voi cầm cồng.* — *Chì khoe chí nặng hơn đồng,* Sao chí chẳng đúc nên cồng, nên chiêng. — *Lệnh ông không bằng cồng bà.*

Cống. Gõ lên, cộm lên : *Cồng-cồng những bồ những sọt*.

Công-kèn. Trò đồ vật gì lồng-cồng, để múa nhiều chỗ : *Bồ nón để cồng kèn*.

Cồng

Cồng. Cái cửa ngõ : *Cồng-tre, cồng gạch*.

Cồng ngắn. Cồng xây cánh gỗ. || **Cồng tán.** Cũng gọi là cồng chống, làm bằng tre có cán chống lên.

VĂN-LIỆU. — *Thâm-nghiêm kin công cao tường* (K).

Cộng

Cộng 共. I. Tinh gộp số nhỏ thành số lớn : *Cuối năm cộng số*.

II. Cùng nhau, chung nhau (không dùng một mình).

Cộng hòa ○ 和. Chính-thể dân-chủ : *Nước Pháp à nước cộng-hòa*. || **Cộng-sản** ○ 產. Cái chủ-nghĩa tài-sản để chung, không ai để của riêng : *Nước Nga thực-hành chủ-nghĩa cộng-sản*.

Cốp

Cốp. 1. Gõ kêu : *Cốp vào đầu.* — 2. Tiếng kêu : *Gõ vào cái sọ đứa kêu đánh cỗp*.

Cốp

Cốp. Như tiếng cốp mà có nghĩa nặng hơn : *Đôi giày kêu cồm-cốp*.

Cốt

Cốt. Tiếng gọi những người dàn-bà chuyên nghề đóng bong : *Ông đồng, bà cốt*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn trầu có tốt, bà cốt lên tiên.* — *Bà cốt đánh trống long-long.* — *Lạ gì một cốt một đồng xưa nay* (K).

Cốt. Cái gì ngầm, nấu, nhai, dã, để lấy nước dầu. Nước dầu thứ gì ngầm nấu, nhai, dã, mà lấy ra : *Nước mắm cốt, nước thuốc cốt, nước cốt trầu*.

Cốt 骨. Xương. Thường dùng nói xương người chết : *Nhà này có cốt*. Nghĩa bóng nói cái gì cần nhất : *Ông đến cốt hỏi việc gì* ?

Cốt-cách ○ 格. Nghĩa đen là toàn-thể bộ xương. Nghĩa rộng là nói về hình-thể dáng diệu : *Mai cốt-cách, tuyết tinh-thần* (K). || **Cốt-ngạnh** ○ 梗. Xương cứng và ngạnh sắc. Nghĩa bóng đề tro người bầy-tối-chính-trực, hay nói thẳng : *Người bầy-tối cốt ngạnh*. || **Cốt nhục** ○ 肉. Xương thịt. Nghĩa rộng nói người cùng máu mủ như cha mẹ anh em : *Sao cho cốt-nhục vẹn toàn* (K). || **Cốt-nhục tử sinh** ○ 肉死生. Làm cho xương mọc thịt và chết lai sống. Nghĩa bóng là nói cứu người trong cơn hoạn-nạn : *Dám nhờ cốt-nhục tử-sinh* (K). || **Cốt-tiết** ○ 節. Khớp xương : *Đau nhức đến cả cốt-tiết*. || **Cốt-tủy** ○ 髓. Xương và tủy : *Oán nhập cốt tủy*. Nghĩa bóng : phân tinh-túy : *Cốt-tủy trong một quyền sách*. || **Cốt-tử** ○ 子. Bộ xương. Nói phần quan-trọng nhất : *Xét việc gì phải bàn phân cốt-tử trước*. || **Cốt-tướng** ○ 相. Hình-dáng : *Trông người kia cốt-tướng thường*. || **Cốt-thiết** ○ 切. Nói cái gì quan-hệ nhất : *Công việc cốt-thiết phải làm thế này*. || **Cốt-yếu** ○ 要. Cũng như « cốt-thiết ».

Cốt-khí 骨氣. Tên một loài cây dùng để chữa bệnh đau xương.

Cốt-toái-bổ 骨碎補. Tên một vị thuốc.

Cột

Cột. 1. Trụ dựng đứng bằng đá, gạch, sắt, gỗ, tre v.v. dùng để chống đỡ vật gì nặng : *Cột nhấp, cột buồm*. —

2. Một mối kiến-trúc hình như cái cột : *Cột đồng-lỵ*.

VĂN-LIỆU. — *Đen như cột nhà cháy.* — *Không làm cột cái, dai làm cột con.* — *Biết thì thưa-thốt, không biết thì dựa cột mà nghe.* — *Có thì nhà ngói lợp mè, Nghèo thì kèo nứa cột tre cũng dành* (C-d). — *Xa trông chẳng thấy cột tàn* (H-Tr). — *Cột thuyền-bằng thẳng, cây dinh-liệu cao* (Nh-đ-m).

Cột. Trói lại, buộc giữ lại : *Cột trâu lại*.

CƠ

CƠ MÁY. I. Máy. Nghĩa rộng nói chung về cái gì có đường mối.

CƠ-KÍ ○ 器. Nói chung về máy-mỏc : *Chẽ-lao ra các thứ cơ-kí.* || **CƠ-NHỊ**. Đọc là cơ-nghi. Nghĩa chính là cù-dong thích-hợp với cơ-hội. Nghĩa nôm ta thường hiểu là cái công-cuộc gì xếp đặt có nền-nếp : *Trông cái cơ-nghi làm ăn có thể hưng vượng được.* || **CƠ-QUAN** ○ 關. Then máy. Nghĩa bóng nói một bộ-phận quan-yếu trong một công-cuộc gì : *Các chính-đảng thường có một cái bão để làm cơ-quan.* || **CƠ-TRỮ** ○ 杵. Khung dệt và đồ dệt. Nghĩa bóng nói cái tài thêu-dệt của nhà làm văn : *Tài cơ-trữ của một nhà văn-si.*

II. Mạo-mực, khôn-khéo : *Cơ thâm thì họa diệc thâm là thường* (Nh-d-m).

CƠ-BIẾN ○ 變. Mưu-cơ biến-trá, biết tùy cơ mà ứng-biến : *Có tài cơ-biến.* || **CƠ-CẦU**. Mưu-cơ độc-ác : *Miếng ngon nhớ lâu, điều cơ-cầu nhớ dai.* || **CƠ-MƯU** ○ 謀. Mạo-mực lừa dối. || **CƠ-SỰ** ○ 事. Việc xảo-trá. Song tiếng nôm ta không dùng theo nghĩa ấy, mà dùng để chỉ các sự-tinh nồng-nỗi : *Cơ-sự đã đến như thế thì nguy mất.* || **CƠ-TÂM** ○ 心. Bụng xảo-trá. || **CƠ-TRÍ** ○ 智. Khôn-ngoan, mạo-mực. || **CƠ-XẢO** ○ 巧. Khôn-khéo.

VĂN-LIỆU. — *Cơ-cầu ác-nghiệp.* — *Mấy người ăn ở cơ-cầu* (L-V-T).

III. Dịp : *Tử-công quyết kẽ thura cơ* (K).

CƠ-DUYÊN ○ 缘. Cơ-hội với nhân-duyên : *Cơ-duyên nào đã biết đâu với gi* (K). || **CƠ-HỘI** ○ 會. Dịp xảy ra : *Bởi nghe lời thiếp nên cơ-hội này* (K).

VĂN-LIỆU. — *Sa cơ lỡ bước.* — *Sa cơ nên phải lụy cơ.* — *Ngầm cơ hội-ngòi đã dành hôm nay* (K). — *Cơ-duyên đâu bỗng lụ sao* (K).

IV. Việc cần-yếu, cốt-tử, việc quan-hệ : *Nhất nhát vạn cơ.*

CƠ-MẬT ○ 密. Việc quan-hệ. || **CƠ-MẬT-VIỆN** ○ 密院. Tòa của các quan đại-thần bàn việc quan-hệ trong nước. || **CƠ-VỤ** ○ 務. Việc to lớn trong nước : *Các quan đại-thần tham-lán các cơ-vụ trong nước.* || **CƠ-YẾU** ○ 要. Quan-hệ : *Việc cơ-yếu.*

CƠ 級. I. Gần, sắp, xuýt nữa thi. Chỉ dùng như cơ-chứng, cơ-hồ.

CƠ-CHỨNG. Gần chừng : *Bây giờ cơ-chứng đến bữa ăn.* || **CƠ-HỒ** ○ 平. Xuýt nữa thi : *Việc này cơ-hồ nguy mất.*

II. Cái triệu mới nhóm lên : *Tri-cơ.* Xem cơ không ra gi'. Còn có nghĩa là việc quan-yếu.

CƠ-MẪU. Cái triệu-trầm mẫu-nhiệm, khó xem, khó hiểu : *Cái lý tạo-hóa thật là cơ-mẫu lắm.* || **CƠ-THUYỀN**. Lẽ huyền-diệu của đạo Phật : *Liệu thân này với cơ thuyền phải sao* (C-o). || **CƠ-TRẦN**. Lẽ huyền-bí trong cõi đời : *Vắt tay ngồi nghĩ cơ-trần* (C-o). || **CƠ-TRỜI**. Lẽ huyền-bí trong trời đất : *Cơ trời đâu bẽ da-doan.*

CƠ 餓

CƠ-CẬN ○ 饥. Cơ là đói cơm, cận là đói ngô khoai v.v., nghĩa chung là đói kém. || **CƠ-CỰC** ○ 極. Khổ sở : *Làm cho cơ-cực thế này, Hay là nợ đẽ những ngày còn thơ.* || **CƠ-HÀN** ○ 寒. Đói rét : *Cơ han thiết thân, bất cõ liêm sỉ.* || **CƠ-KHỒ** ○ 苦. Đói khổ : *Vợ chồng cơ-khổ tröm đường* (P-C C-H). || **CƠ-NIÊN** ○ 年. Năm đói.

VĂN-LIỆU. — *Lửa cơ đốt ruột, dao hàn cắt đá* (C-o)

CƠ 基

Nền.

CƠ-CHỈ ○ 址. Nền nhà : *Cái cơ-chỉ của lồ-tiên vun đắp từ xưa đến giờ.* Nghĩa nữa là làm ăn chắc-chắn : *Làm ăn có cơ-chỉ.* || **CƠ-ĐỒ** ○ 圖. Nền nếp, công-cuộc, sự-nghiệp : *Một tay gầy dựng cơ-đồ* (K). || **CƠ-NHIỆP** ○ 業. Nền nếp công-nghiệp : *Cơ-nghiệp của lồ-tiên.* || **CƠ-SỞ** ○ 社. Nền nhà và chân cõi. Nghĩa bóng nói cái gì đã gây ra làm nền gốc trước : *Gây nên một cái cơ-sở vững-vàng.* || **CƠ-TỰ** ○ 緒. Đầu mối mới gây dựng lên : *Nghìn năm cơ-tự mới xây* (Việt-sử ca).

VĂN-LIỆU. — *Tay không mà nồi cơ-đồ mới ngoan* (C-d).

CƠ 奇

Số lẻ, đối với « ngẫu ».

CƠ SỐ ○ 數. Số lẻ : *Vận dương-cửu trách đầu cơ số* (Yên-dồ).

CƠ 奇. Một toán quân : *Muôn cơ nghìn đội trập-trùng khải-ca* (L-V-T).

CƠ-ĐỘI ○ 隊. Một cơ một đội. || **CƠ-NGŨ** ○ 伍. Một cơ một ngũ. Nghĩa rộng là có hàng lối thứ-tự : *Xếp đặt có cơ-ngũ.*

CƠ 期. Một hạn (không dùng một mình).

CƠ-NIÊN ○ 年. Hè năm (một năm) : *Cơ-niên chí tang* (tang một năm).

CƠ-CÙU 箕裘. Cái vòng thúng, cái áo cũn. Nghĩa bóng nói cái nghè-nghiệp cũ phải noi theo : *Nối dõi cơ-cùu.*

CƠ-ĐỐC-GIÁO 基督教. Đạo Gia-tô Cơ-đốc (Christianisme).

CƠ-MAN. Nhiều không kè được : *Không biết cơ-man nào là người.*

CƠ 膜膚

Da thịt.

CƠ

CƠ. Cái duyên-do. Bởi chữ « cõ » đọc tranh ra.

VĂN-LIỆU. — *Cơ sao chịu tốt một bẽ* (K). — *Cơ gõ ngồi nhẫn tàn canh* (K). — *Duyên đã may cơ sao lại rủi* (C-o). — *Ngầm nhân-sự cơ chi ra thế* (C-o).

CƠ. Có tang, có trờ. Xem « tiêu-cơ ».

CƠ-TRÊU. Tiếng Nam-kỳ. Khuấy chơi người, diẽu cợt người : *Cơ-trêu nhau làm gì thế* (P. Của).

CỜ

Cờ. Chữ « kỵ » đọc tranh ra. Mảnh vải hay lụa dính vào cái cán, để làm biếu-hiệu hay là hiệu-lệnh: *Cờ đuôi nheo, cờ bát-quái.*

VĂN-LIỆU. — *Cờ đến tay ai người ấy phát* (T-ng). — *Ba quân trổ ngọn cờ đào* (K).

Cờ-den. Tên một toán giặc khách, tướng là Lưu Vịnh-Phúc, làm loạn ở Bắc-kỳ về đời Tự-đức, sau về hàng. || **Cờ lau.** Hiệu cờ của vua Đinh Tiên-hoàng. Hồi ngài còn nhỏ đi chơi với trẻ, thường lấy bóng lau làm cờ để bắt-chước nghi-vệ thiên-tử. Sau ngài dẹp được loạn Thập-nhị sứ-quân, lên làm vua, nổi tiếng là cờ lau dẹp loạn: *Rủ đoàn mục-thụ mở cờ bóng lau* (Việt-sử ca). || **Cờ lệnh.** Cờ của quan tướng dùng để truyền hiệu-lệnh. || **Cờ lông-công.** Hiệu của linh trạm đời trước chạy công-văn cần-cấp: *Chạy như cờ lông-công.* || **Cờ vàng.** Tên một toán giặc Khách, tướng là Hoàng Sùng-Anh, làm loạn ở xứ Bắc-kỳ về đời Tự-đức. || **Cờ vỉ.** Lá cờ đan bằng tre, thường cầm ở trước diem tuẫn: *Dáo vật cờ vỉ.* || **Cờ vía.** Cờ đề riêng thờ về một vị thần thánh, khi rước thi di liền với kiệu.

Cờ. Tên một thú cá trên lưng đột lèn cao như lá cờ.

Cờ. Vì sao hình như lá cờ, đời trước ta thường tin rằng có sao cờ mọc là điềm binh-biến.

Cờ. Chữ kỵ 棋 đọc tranh ra. Cuộc chơi có quân bày thành ra thế đề hai người đánh với nhau.

Cờ bạc. Tiếng gọi chung các cuộc chơi ăn thua bằng tiền: *Cờ bạc là bạc thắng bần.* || **Cờ bài.** Một thứ cờ tướng, quân làm bằng gỗ bày ở chỗ đất rộng. || **Cờ chán chó.** Cờ của trẻ con đánh chơi, có bốn quân bốn góc. || **Cờ chiếu tướng.** Cờ đánh có 16 quân, hễ tướng bên nào bị chiếu mà không có đường chạy là thua. || **Cờ gánh.** Cũng đánh như cờ chiếu tướng, nhưng phải một quân vào giữa mới ăn được hai quân ở hai bên: *Hay chỉ cờ gánh trẻ con, Thấp cao cờ tướng lại còn khôn ngoan.* || **Cờ hùm.** Cờ hai bên đánh với nhau, một bên giữ tướng làm hùm, một bên giữ quân. || **Cờ người.** Cũng như cờ bài, nhưng dùng người để cầm quân cờ. || **Cờ tướng.** Cờ đánh vào bàn, có ba mươi hai quân phân ra tướng, sĩ, tượng, xe, pháo, mã, tốt || **Cờ vây.** Cờ mỗi bên có 150 quân, khi đánh thi đặt từng quân một đề vây lẫn nhau.

VĂN-LIỆU. — *Cờ bạc khát nước.* — *Cờ ngoài bài trong.* — *Cờ gian bạc lận.* — *Cờ cao Đê-Thich chấp hai xe (thơ cõ).* — *Cờ tiễn rượu thánh ai dương* (C-o).

CƠI

Cơi. Một thứ khay nhỏ hình chữ nhật, dùng để đựng trầu cau: *Cơi trầu.*

VĂN-LIỆU. — *Cơi trầu nậm rượu cho lười lòng thành* (L-V-T). — *Cơi xà-cù đựng trầu cánh phượng* (T-ng). — *Nước chè tàu, trầu cơi thiếc* (T-ng).

Cơi. Xây dắp thêm cao lên.

CỜI

Cời. Dùng cái que hay cái sào mà lấy vật gì ở trên cao hay ở dưới sâu: *Cời táo, cời ổi, cời tro, cời than v.v.*

Cời. Rách tướp, xơ-xác: *Nón cời, áo bông cời, lúa bông cời.*

VĂN-LIỆU. — *Chị giàu chị đội nón hoa, Tôi con nhà khó tội tha nón cời* (C-d).

CỜI

Cời. Xem chữ « cõi ».

CỜI

Cời. Xem chữ « cõi ».

CƠM

Cơm. Gạo nấu chín.

Cơm bông. Bát cơm đơn dày cầm cái đũa ở trên đè cùng người chưa chòn. || **Cơm búng.** Cơm nhai nhỏ để morm cho trẻ con. || **Cơm bừa.** Cơm thường ăn hàng bừa. Nghĩa bông nói cái gì thường có luôn, thường làm luôn: *Câu chuyện cơm bừa.* || **Cơm chim.** Cơm của chim ăn. Nghĩa bông nói cái mồi nhỏ, cái lợi nhỏ: *Ăn cướp cơm chim* (hà-hiếp kẻ cõ-cùng mà cướp giật lấy của cải không đáng là bao). || **Cơm đen.** Tiếng nói đưa đề chỉ thuốc phiện. || **Cơm nếp.** Cơm thôi bằng gạo nếp. || **Cơm lam.** Cơm của người mạn ngược, bỏ gạo nếp vào ống hương mà đốt: *Cơm lam nước ống.* || **Cơm nợ.** Cơm nuôi người đến đòi nợ. || **Cơm-nước.** Nói chung đồ ăn uống. || **Cơm tai (toi).** Cho ăn cơm mất không: *Để phải con hư, rõ thật nuôi mất cơm tai.* || **Cơm tắm.** Cơm thôi bằng tắm: *No cơm tắm, ấm ồ rom.*

VĂN-LIỆU. — *Cơm hàng cháo chợ, ai lỡ thì ăn.* — *Ăn bát cơm giẻo, nhớ néo đường đi.* — *Cơm hoa bót sẻ, giắc hỏe khó yên* (Nh-đ-m). — *Cơm sốt thì ta ăn rồi, Cơm nguội thì hết, còn nồi canh suông.* — *Cơm trắng ăn với chả chim, Chồng đẹp vợ đẹp những phìn mà no.* — *Làm quan đã có cơm vua, Lấy chồng đã có cơm mua của chồng.* — *Cơm nặng áo dày.* — *Cơm sung cháo đèn.* — *Cơm xa nấm trưởng.* — *Cơm hút nhút chua.* — *Cơm ăn cơm đỡ.* — *Cơm ăn tiền lầy.* — *Cơm no bỏ cõi.* — *Cơm nhà việc người.* — *Cơm ráo cháo dù.* — *Cơm hầu nước dẫn.* — *Cơm cà ma kèn.* — *Cơm bưng tận miệng.* — *Cơm nắm cơm vắt.* — *Cơm thừa canh cặn.* — *No cơm lành áo.* — *Cơm vua ngày thợ hoan.* — *Cơm chẳng ăn, gạo còn đấy.* — *Cơm là gạo, áo là tiền.* — *Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon.* — *Cơm ăn cơm đắp đầu gối.* — *Ăn cơm mới nói chuyện cũ.* — *Ăn cơm mắm, ngắm về sau.* — *Cơm vào dạ, như vạ vào mình.* — *Cơm té no, xôi vỏ chǎng thiếc.* — *Một bát cơm rang, bằng sàng cơm thôi.* — *Bát cơm Xiếu-mẫu trả ơn nghìn vàng.* — *Cơm trời nước*

giêng. — Cơm niêu nước lợ. — Cơm trắng cá ngon. — Hòn cơm rẽ gạo. — Cơm cao gạo kém. — Người già là thày cơm. — Ăn cơm nhà, vác ngà voi. — Cơm cát rá, cá cát nồi. — Một nút lạt, một bát cơm. — Đói cơm còn hơn no rau. — Cơm cà là nhà có phúc. — Cơm chín tối, cải-vồng non. — Cơm sôi bớt lửa, chồng giận bớt lời. — Cơm thì chia nhau, rau thì tháo khoán. — No chê cơm nguội, đói đánh cả rau thiêu. — Gái mệt con, cải-vồng non, cơm chín tối. — Sợ bắt cơm đầy, không sợ thay lớn tiếng. — Một bữa cơm cha bằng ba bữa cơm rẽ. — Người đi không bực bằng người chưa nồi cơm. — Sống về mồ về mả, chẳng sống về cù bát cơm. — Cơm ba bát áo ba manh, đói chẳng xanh rét chẳng chết. — Giàu thì cơm ăn ba bữa, khó thì đỗ lửa ba lần. — Xay lúa Đèng-nai, cơm gạo về ngài, tẩm cám về lòi — Cơm ăn vào dạ không sờm thì trưa, nón đội trên đầu không mưa thi nắng. — Cơm ăn mỗi bữa một lạng, hơi đâu mà giận người đứng thèm gầy. — Cơm ăn mỗi bữa nồi năm, Ăn đói ăn khát mà cầm lấy hơi. — Cơm ăn mỗi bữa nồi mười, Ăn đói ăn khát mà nuối lấy chòng. — Đói thì thèm thịt thèm xôi, Hết no cơm té thì thòi mọi điều. — Cơm ăn với trứng cá thi ngáy o-o, ăn cơm thịt bò thì lo ngay-ngáy. — Đàn bà chẳng phải đàn bà, Thôi cơm cơm khét muối cà cà chua. — Tưởng là bác mẹ em giàu, Ai ngờ bác mẹ ăn cơm chầu (chực) của em. — Cơm sôi thì đầy lửa vào, Chồng giận thì đánh tay dao với chồng. — Anh thương em dầm nắng giãi mưa, Cơm dùm cơm gói sờm trưa nhọc lòng. — Cơm vua áo nước tiền trời, Tiếc chi mà nó chơi bời cùng nhau. — Già thì cơm hầm rau rưa, Già quen việc nặng, già tra xổng sống. — Cơm hầm ăn với cà kho, Chồng xấu vợ xấu nhũng lo mà gầy. — Cơm sống thì anh lại rang, Quí hồ đẹp mặt ra dáng là hơ. — Cơm cha áo mẹ công thầy, Gắng công cố sức có ngày làm nên. — Cơm chiêm ăn với mắm bò, Chồng đui vợ điếc nhũng lo mà gầy. — Cơm ăn ba bữa cha cày cay, Áo mặc bốn mùa mẹ vá may (thơ cõ).

Cơm. Không chua không ngọt : *Cam cơm, khế cơm v.v.*

Cơm-người. Tên một loài cây tức là cây vú trâu.

Cơm-xôi. Tên một vị thuốc.

Cốm

Cốm. Không mọc lên được vì không có bông nồng : *Cây cốm.*

Còn

Còn. Một trận, một lúc, một hồi : *Còn đèn, còn giận, còn mưa.*

Còn-có. Xem « can-có ».

VĂN-LIỆU. — Chập chờn cơn lỉnh cơn mè (K). — Cơn đèn vận tung. — Gió chiều như giục cơn sâu (K). — Nghì đòi cơn lại xụt xùi đòi cơn. — Một cơn mưa gió nặng nề (K). — Cơn ông chưa qua, cơn bà đã đến. — Cơn bên nam vừa làm vừa chơi. — Cơn bên đóng vừa trong vừa chạy.

Còn

Còn. Nói dao mài vào đá ráp lưỡi không được tròn bén.

Còn-còn. Đọc là « cơn-còn ». Hơi còn.

Còn. Nói hột đậu đết, nấu không chín được : *Đậu xanh còn.*

Còn

Còn. Nói về giống vật động tinh : *Lợn động cõn.*

Còn-cò. Nhỏ-nhỏ không được đứng-dắn : *Cười nói cõn-cò như trẻ con.*

VĂN-LIỆU. — Những người mệt nhỏ như niêu, cái răng trắng nhởn, chồng yêu cõn-cò (C-d).

Còn

Còn. Xem « cặn ».

Cốt

Cốt. Trêu ghẹo, đùa bỡn : *Ông ta diễu cốt chi nhau (K).*

Cốt-nhỏt. Nói cách ăn nói không đứng-dắn.

VĂN-LIỆU. — Nói bỡn mà chơi, nói cốt mà chơi, vợ chồng như nén vàng đỏi trong nhà. — Những là cười phản cốt son (K). — Cái phong-ba khéo cốt phường lợi-danh (C-o).

Cu

Cu. Tiếng gọi cái dương-vật. Thường dùng để gọi con trai lúc còn bé : *Thằng cu.* Tiếng bạn thân gọi друг nhau : *Anh cu Mỗ.*

Cu. Tên một loài chim, tức là chim câu.

VĂN-LIỆU. — Vì ai xui giục con cu, Cho con cu gáy gáy-gáy trên cây. — Cắt chim cu bôi khu bip-bip. — Cà-cường là dương chim cu, Chim cu là du ác-là.

Cú

Cú. Tên một loài chim ăn đêm, hay ăn thịt giống khác. Nghĩa bóng : xấu, hôi : *Xấu như cú, hôi như cú.*

Cú rũ. Mỗi mét rời-rã như dảng con cú đậu.

VĂN-LIỆU. — Cú nói có, vợ nói không. — Cú kêu ra ma. — Cú có vợ mừng. — Cú kêu ra, ma kêu vào. — Cú kêu cho ma ăn. — Nếu mà cú đậu cành mai, thì công trang-diêm chẳng hoài lâm ru ?

Cú 句. Câu (không dùng một mình).

Cú-dậu ○ 讀. Cú là chấm hết câu, đậu là chấm ngắt câu ra cho dễ đọc : *Mình cú đậu 明句讀* (Tam-tự-kinh).

Cù

Cù. Cái gì tròn mà quay gọi là cù : *Trẻ con đánh quả cù.* Thú đèn có tần quay gọi là đèn cù. Thú đèn có tần quay như đèn kéo quàn cũng gọi là đèn cù : *Chạy như quàn đèn cù.*

Cù. Lấy tay sờ gãi vào da, như nách, bàn chân, làm cho buồn nhột : *Gio nách rã cho người cù.*

Cù-rù. Chỉ bộ người lù-đù không được linh-lợi : *Cù-rù cù-rù như cái chết.*

Cù 棍. Cây to có bóng che rợp cả dưới đất. Thường dùng để nói người vợ cả có lượng bao-dung những người vợ lẽ : *Một cây cù-mộc một sân quế-hòe* (K).

Cù-du. Tên gọi cái đệm lông làm ở Cao-ly.

Cù định thiên pháo. Bệnh dương-mai nặng.

Cù-lao. Cái quai trên đầu quả chuông : *Bảy giờ tĩnh nghĩ làm sao. Cho chuông ầm tiếng cù-lao vỗng bèn.*

Cù-lao. Cái núi con nồi ở giữa bể.

Cù lao 劍勞. Công trình khó nhọc của cha mẹ nuôi con : *Cù lao chén chũ non sông.*

VĂN-LIỆU. — *Khôn đem chữ hiếu dền công chữ cù.* — *Duyên hội ngộ, đức cù lao* (K).

Cù-lệch. Cái giây triện ở trên đầu bức thêu bức chạm.

Cù-nhầy. Bảy-bả : *Chịu cù-nhầy, khất cù-nhầy.*

CÙ

Cù. Một phần gốc cây, rẽ cây to phình ra, nằm ở dưới đất : *Củ khoai, củ chuối v.v.*

VĂN-LIỆU. — *Đi thì nhớ vợ cùng con, Về nhà nhớ củ khoai mòn trên rìng* (C-d). — *Vừa soán củ tối.* — *Bối tóc củ hành, đan anh thiên-hạ.* — *No cơm đấm bồi vào củ.* — *Tháng giêng trồng củ từ, tháng tư trồng củ vạc.* — *Trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, cù lỏi giắt hưng.* — *Con kiến mà kiện củ khoai, Mèo chè tau khó lấy ai cho giàu.* — *Còn duyên kén cá chọn canh, Hết duyên củ ráy dừa hành cũng vơ* (C-d).

Cù hợp 紺合. Kết hợp lại : *Cù-hợp nhân-chung.*

Cù-mặt. Nói về độ gần tết hay có trộm cướp, nhà nào cũng phải giữ-gìn cẩn-thận : *Tháng cù-mặt.*

Cù sát 斧察. Xem xét lại : *Cù-sát tết-vật.*

CÙ

Cù. Đã lâu, không mời : *Ăn cơm mời nói chuyện cũ.*

Cù càng. Cũng như « cũ » : *Tiếc thay chút nghĩa cũ-càng* (K). || **Cù-ký.** Cù lâm : *Quần áo cũ-ký.* || **Cù-rích.** Cù ấm : *Cái áo cũ-rích.*

VĂN-LIỆU. — *Có mời nói cũ.* — *Cù người mời ta.* — *Trai thì hay nhớ bạn cũ, gái thì hay nhớ chồng xưa.* — *Mà cũ-bắt-nạt ma mời.* — *Mời yêu thì cũ cũng yêu, mời có mỉ-miêu, cũ có công-lệnh.* — *Sự muôn năm cũ kề chỉ bày giờ* (K). — *Né lòng người cũ vắng lời một phen* (K).

CÙ

Cù. I. Tiếng gọi người sinh ra ông bà mình tức là tằng-tò.

II. Tiếng gọi tên các người già.

VĂN-LIỆU. — *Bốn cụ ngồi một chỗ, cụ dù điều cụ chẳng sợ ai* (câu đối).

III. Tiếng gọi bậc sư coi một chùa.

IV. Một chức linh-mục An-nam trong đạo Gia-tô.

Cù 具. Đầu : *Thân-thể bắt-cụ.*

Cụ-thể ○ 體. Đầu lối : *Anh học-trò ắt tập làm văn đít cụ-thể.*

Cù 懈. Sợ (không dùng một mình). Thường dùng với chữ khác như là kinh-cụ, khùng-cụ v.v.

VĂN-LIỆU. — *Tử sinh kinh cụ làm nau mẩy lần* (C-o).

Cua

Cua. Loài ở dưới nước, chân có đốt, có mai và có càng, bò ngang : *Cua bể, cua đồng.*

Cua đê. Thủ cua bể mới lột, mai còn mềm, tức là cua bẩy. || **Cua gạch.** Thủ cua nhiều gạch. || **Cua nước.** Thủ cua óp. || **Cua thịt.** Thủ cua chắc.

VĂN-LIỆU. — *Chắc như cua gạch.* — *Ngang như cua.* — *Cua nướng ốc lùi.* — *Cua nhà nọ rọ nhà kia.* — *Đời cua cua máy, đời cáy cáy đảo.* — *Lõm-nhõm như cua bò sàng.* — *Hãy cho bèn chí cua cua, Dù ai câu chạch câu rùa mặc ai.* — *Chữ viết như con cua bò.* — *Ró-ráy như cáy vào hang cua.*

CUA

Cua. Nói chung về tiền bạc tài-sản : *Cua chim cua nôi.*

Cua-cái. Cũng như « cua ». || **Cua-nả.** Cũng như « cua » : *Cua-nả được là bao mà đã lên mặt giàu.*

VĂN-LIỆU. — *Cua đời người thế.* — *Tui tham cua đút chặt lèn* (Nh-đ-m). — *Cua !in gọi một chút này làm ghi* (K). — *Cua ai tai nấy.* — *Cua người phúc ta.* — *Cua ai phúc nấy.* — *Cua thiên trả địa.* — *Cua anh như cua chú.* — *Cua trời trời lại lấy đi.* — *Cua người như cua ta.* — *Cua Bụt lại thiêu cho Bụt.* — *Cua người bồ-tát, cua ta lại buộc.* — *Cua Bụt mất một đền mười, Bụt hăng còn cười Bụt chẳng lấy cho.* — *Cua chồng công vơ.* — *Cua bèn tại người.* — *Cua ruộng đập bờ.* — *Cua chua ai thấy chẳng thèm.* — *Cua chung thiên-hạ đồng lân.* — *Cua làm ăn no, cua cho ăn thèm.* — *Cua một đồng, công một nén.* — *Cua ông thông, công bà mit.* — *Cua đồng làm ra, cua nhà làm nén.* — *Cua thập phượng ăn mày lộc Phật.* — *Cua thế-gian dãi người ngoan thiên-hạ.* — *Cua giữa chợ ai thích thì mua.* — *Người làm nên cua, cua chẳng làm nên người.* — *Cua không ngon, đồng con cũng hết.* — *Cua thiên-hạ nay đây mai đó.* — *Cua như non ăn món cũng hết.* — *Cua như kho, không lò cũng hết.* — *Cua rẽ là cua ôi.* — *Cua làm ra để trên gác, cua cờ-bạc để ngoài sân, cua phù-vàn để ngoài ngõ.* — *Ở đời muôn sự cua chung, Hơn nhau một tiếng anh-hùng mà thôi.*

Cua. Thuộc về : *Cái nhà này cua tôi.*

Cúc

Cúc 菊. Tên một thứ hoa cánh nhỏ và nhiều, nở về mùa thu : *Sen tàn cúc lại nở hoa* (K).

VĂN-LIỆU. — *Xuân tan thu cúc mặn mà cả hai* (K). — *Nết buồn như cúc, điệu gầy như mai* (K).

Cúc. Cái nụ tròn thường làm bằng đồng, bằng gỗ, phách, bằng vải tết, hình như cái nụ cúc đính vào áo quần để cài cho kín. (Tiếng bắc gọi là khuy).

VĂN-LIỆU. — *Áo anh dứt cúc dài khuy. Quần anh dứt dây còn chi hoa-hòe.* — *Cúc mả-não áo nâu hầm, lấm, túc, yên, họng, anh cầm cho tôi.*

Cúc-eúc. Tiếng gọi gá.

Cúc-eung 鞠躬. Cúc là cùi, eung là minh.

Cúc-eung-tận-tuy 鞠躬盡瘁. Cùi - cùi là hết sức cho trọn nghĩa-vụ : *Cúc-eung-tận-tuy* về việc nước.

Cúc-duc 鞠育. Nói về công cha mẹ nuôi con : *Đến ơn cúc-duc.*

Cúc-tần. Tên một thứ cây mọc ở bờ sông, có những dây bò ở trên, ta thường gọi là dây tờ hồng.

Cúc

Cục. Một khối nhỏ : *Cục đất, cục phản*. Nghĩa rộng : thô, không thanh-nhã : *Tinh cục, nói cục*.

Cục-cắn. Cũng như « cục » : *Ấn nói cục-cắn.* || **Cục-kịch.** Trò bô thô-luc, quê mùa : *Thà rằng cục-kịch nhà què* (C-o). || **Cục-mịch.** Cũng nghĩa như « cục-kịch ». || **Cục-súc.** Thô bạo tục-lợn : *Con người cục-súc.*

Cục 局. 1. Cuộc (không dùng một mình). — 2. Cơ sở : *Thương-cục.*

Cục-diện ○ 面. Tinh-hình phơi bày : *Cục-diện trong một nước thay đổi mỗi lúc một khác.* || **Cục-ngoại** ○ 外. Ngoài cuộc : *Hứng ở cục-ngoại mà xem.*

Cục-tác. Tiếng gà kêu : *Gà đẻ gá cục tác, con gà cục tác lá chanh.*

Cùi

Cùi. Khom xuống : *Kẻ nhìn rõ mặt người e cùi dồn* (K).

VĂN-LIỆU. — *Vào luồn ra cùi công-hầu mà chi* (K).

Cùi. Sợi bông to chưa kéo.

Cùi

Cùi. Cái phần nạc ở trong quả : *Cùi dừa, cùi bưởi* và vân vân.

Cùi tay. Chỗ cổ tay. Cũng có nơi dùng để gọi khuỷu tay.

VĂN-LIỆU. — *Có lẽ giờ cùi cũng tuế nguyệt, Rồi xem giữ mùi với giang-sơn* (thơ cũ).

Cùi

Cùi. Tiếng gọi chung loài tre gõ dẽ dun bếp.

Cùi lụt. Thứ cùi theo nước lụt trôi về. Nghĩa bóng là nhiều : *Chỗ nề như cùi lụt.* || **Cùi rêu.** Thứ cùi sày và cỏ nồi trên mặt nước : *Nước lụt vớt được vò-sổ cùi rêu.*

VĂN-LIỆU. — *Riêm cùi ba nâm thiêu một giờ.* — *Gạo chay nước sông, cùi đồng dầu ống.* — *Chỗ cùi về rừng.* — *Cùi mục lành dun, chồng dần dẽ khiến, chồng khôn khó chiêu.* — *Cùi mục khó dun, chồi cùn khó quyết.* — *Cùi mục bâ đê luong rương, Ai mà hỏi đèn trầm hương của bà* (C-d).

Cùi

Cùi. Thứ chuồng làm bằng tre hoặc bằng sắt, bằng gỗ, có then, dễ nhốt súc vật : *Cùi lợn, cùi chó.*

VĂN-LIỆU. — *Ra tay tháo cùi sô lồng như chơi* (K).

Cùi. Nhốt vào cùi : *Đem cùi con chó lại.*

Cùm

Cùm. Một thứ bệnh sốt truyền-uhiem.

Cùm

Cùm. Bồ hình-cụ làm bằng hai tấm gỗ ghép lại, khoét hai lỗ thủng để giam chân kẻ phạm tội.

VĂN-LIỆU. — *Cờ-bạc là bắc thẳng bần, Ruộng vườn bán hết vỏ chan vào cùm.* — *Có tiền thì tháo cùm, không tiền thì niềm chặt.* — *Việc quan thì cứ phép công, Điều nào trong-trời cõi gông chân cùm.*

Cùm. Bỏ chân vào cùm mà giữ lại. Nghĩa rộng là giữ lại một nơi.

Cùm

Cùm. Một đám cây mọc liền với nhau : *Cùm cây, cùm cỏ.*

VĂN-LIỆU. — *Hoa thơm đánh cá cùm.*

Cun

Cun-cút. Tên một loài chim con, bay lùi ở bờ ruộng, thường gọi tắt là « cút ».

VĂN-LIỆU. — *Cun-cút được mây hột lồng, Chèo-chuồn được mây hột thịt ; béo như con cun-cút.*

Cun-cút. Trò chơi của trẻ con, cặp viên đất vào đầu thân tre mà vút đi cho xa.

Cún

Cún. Tiếng gọi con chó con.

Cún

Cún. 1. Nhụt, không sắc : *Con dao cún.* — 2. Mòn, cùt : *Bát cún, chồi cún.* Nghĩa bóng là kém-cỏi, vụn-vặt : *Cún ván cún, lý-sự cún.*

VĂN-LIỆU. — *Chồi cùn rẽ rách,* ... *Dao cún rụa cùt — Hái cùn hải cùt.*

Cùn

Cùn. Tiếng tục hoại. Linh đì, lẩn đì : *Anh ấy vừa c đây mà đã cùn đi từ bao giờ.*

Cùn

Cùn-cốn. Trò bộ quần áo ngắn-ngủi, khó coi ; *Ăn mặc cùn-cốn.*

Cung

Cung. Một thời đường đi độ chừng nửa ngày : *Phu trạm một ngày đi hai cung.*

Cung 恭. Kinh (không dùng một mình).

Cung-chiêm ○ 瞻. Đem lòng kính mà xem : *Cung-chiêm văn-miếu.* || **Cung-day ○ 緇.** Kinh bụi. Tiếng dùng đứng đầu đoạn nói đức-tịnh ở văn-té, văn-chường, biều, sớ v. v. : *Cung-duy Hoàng-dê bệ-hạ, cung-duy tôn-thần điện-hạ.* || **Cung-dè ○ 題.** Kinh dè : *Cung-dè một bức hoành đê treo ở đình.* || **Cung-hỉ ○ 喜.** Kinh mừng : *Mồng một đầu năm, gặp nhau thường cung-hỉ chúc mừng.* Tiếng chào, nghĩa là kính mừng, đọc theo tiếng Tàu là « cống-hỉ ». || **Cung-kính ○ 敬.** Kinh-cần. || **Cung-khai ○ 開.** Kinh khai ra cho rõ : *Cung-khai tam-dai.* || **Cung-lục ○ 錄.** Kinh chép : *Cung-lục ch්-du.* || **Cung-nhân ○ 人.** Cái danh-hiệu của vua ban cho các quan hàm tú-phẩm : *Tú-phẩm cung-nhân.* || **Cung-tiễn ○ 進.** Kinh dâng. Nói về sự dâng đồ vào đình miếu. || **Cung-thỉnh ○ 請.** Kinh mời. Thầy cung thường dùng làm tiếng để chiêu mời các vị quý-thần : *Cung-thỉnh Như-lai.* || **Cung-thừa ○ 承.** Kinh vâng : *Cung-thừa mạnh song-thân tôi.*

Cung 供. 1. Dâng nộp : *Cung lương thực cho quân-quan.* — 2. Nhận chịu : *Cung chức.* — 3. Khai sự thực với quan : *Tù cung với quan.* — 4. Có thể cấp cho sự cần dùng của người ta : *Gạo xít Bắc-kỳ dù cung cho dân ăn.*

Cung-cấp ○ 紿. Dâng nộp, giúp đỡ : *Cung-cấp lương tháng cho thầy đồ.* || **Cung-cầu ○ 求.** Tiếng về kinh-tế-học. Nói về bên có của bán (cung), bên cần dùng mua (cầu). || **Cung-chiêu ○ 招.** Thủ-tội : *Bắt người bao-linh làm lò cung-chiêu.* || **Cung-chức ○ 職.** Đì nhận chức : *Các quan phủ huyện di cung-chức.* || **Cung-dưỡng ○ 養.** 1. Thờ-phụng : *Cung-dưỡng cha mẹ.* — 2. Cấp nuôi : *Cung-dưỡng chúng-sinh.* || **Cung-dốn ○ 順.** Bị bách mà phải dâng, phải nộp : *Cung-dốn tiền sai cho lính lệ.* || **Cung-phụng ○ 奉.** 1. Dâng nộp : *Những phầm-vật ấy để làm đồ cung-phụng.* — 2. Dâng nộp không : *Cung-phụng mất một món tiền to.* || **Cung-phụng ○ 奉.** Một chức nhỏ trong tòa Hán-lâm, chính cửu-phẩm (9-1).

Cung 宮. Tiếng gọi chỗ vua ở : *Cung cẩm, cung miếu.* Cung dùng để gọi chỗ chính điện thờ thần thái h hay chỗ thần tiên ở : *Cung liên*

Cung-cấm ○ 禁. Chỗ vua ở, người thường không được ra vào : *Cung-cấm thâm nghiêm.* || **Cung-diện ○殿.** Tiếng

gọi chung những chỗ của vua ở : *Trong cung-diện nhà vua không mấy người được vào xem.* Lại nói về chỗ hậu cung đình thờ thần : *Trong cung-diện chính chỉ có người thứ tư mới được vào.* || **Cung-đình ○ 庭.** Tiếng gọi chung chỗ nhà cao sân rộng như chỗ triều miếu : *Nước non Thuận-trúc, cung đình Bồng-lai* (Ph-tr). || **Cung-hàm ○ 衡.** Hàm của các quan nhất-phẩm như thái-sur, thái-phó, thái-bảo, thiếu-sur, thiếu-phó, thiếu-bảo. || **Cung-hoàn ○ 鏡.** Con hầu gái trong cung. || **Cung-khuyết ○ 闕.** Cửa các quan vào chầu : *Ngoài muôn dặm trông về cung-khuyết.* || **Cung-miếu ○ 廟.** Chốn tôn nghiêm, như chỗ tôn-miếu của nhà vua hay chỗ thờ thần thánh. || **Cung-môn ○ 門.** Cửa cung, chỗ cung cấm : *Thẩm thẩm chốn cung-môn.* || **Cung-nữ ○ 女.** Cung như cung-nhân : *Cho đời cun-nữ các nàng chạy ra* (H-Tr). || **Cung-nga ○ 娼.** Cô Hằng-nga ở trong cung tràng. Cũng dùng để gọi các người cung-nữ cùng các người đẹp : *Cung-nga thê-nữ theo hầu.* — *Đẹp sánh cung-nga.* || **Cung-nhân ○ 人.** Tiếng gọi chung những người đàn-bà hầu ở trong cung. || **Cung-phi ○ 妃.** Vợ vua : *Trai tài tướng-sát, gái hiền cung-phi* (Âm-chất diễn âm). || **Cung-quế ○ 桂.** 1. Cây quế trong cung tràng. Nói về sự thi đỗ : *Bè cánh cung quế, hái hoa vườn quỳnh.* — 2. Bởi chữ « quế-dịch », buồng các bà phi ở trát bằng quế : *Trong cung-quế ám-thần, chiếc bóng.* || **Cung-tần ○ 髮.** Cung như cung-nhân : *Ba trăm thị-nữ cung-tần* (Ngọc-hoa). || **Cung-tường ○ 篱.** Nghĩa bóng nói về chốn đạo học thâm-thúy : *Cung-tường Không Mạnh.* || **Cung-thất ○ 室.** Nói chung về nhà cửa : *Cung-thất lâu-dài thực là rực-rỡ.* || **Cung-thiêm ○ 窓.** Người Tàu tin rằng trong mặt trăng có con thiềm-thừ : *Bỗ lồng bể quế cung-thiêm bấy lâu* (Nh-d-m). || **Cung-trang ○ 簪.** Lối ăn mặc của các bà trong cung : *Cung-trang sắm-sứa cung ngôii kiệu hoa* (Nh-d-m). || **Cung-trăng.** Cung điện trong mặt trăng : *Cô Hằng-nga ở trong cung trăng.*

Cung 宮. Một tiếng trong ngũ âm : *Cung, thương, giốc, chửng, vũ.* Dùng rộng gọi một diệu dàn, một diệu hát : *Cung dàn, cung hát.*

Cung-bạc. Cung-bạc hát : *Hát dúng cung-bạc.* Nghĩa rộng nói về người chừng dồi làm cao : *Người này làm ra cung-bạc làm.* || **Cung-cách.** Cung-cách hát : *Người này hát chẳng ra cung-cách gì cả.* Nghĩa rộng nói về cái bộ-dạng người làm ra dài-các nền-nếp : *Người này cung-cách lắm.* || **Cung-hình ○ 刑.** Tên một nhục hình ở trong ngũ hình dời cõi, tức là tội thiến. || **Cung-thương ○ 商.** Tiếng gọi chung về âm-nhạc : *Cung-thương lâu bậc ngũ-âm* (K).

Cung 弓. Đồ binh làm bằng gỗ hoặc tre, nón hình bát-nghẹt, cẳng một cái dày để bắn tên hoặc đạn : *Phải cung-rày đã sợ lún cây cung* (K).

Cung-dao ○ 弩. Cung với dao, nói về việc võ : *Xếp bút nghiên theo việc cung-dao* (Chinh-phụ). || **Cung-kiếm ○ 剑.** Cung với gươm. Nói về nghề võ. || **Cung-nô ○ 箭.** Cung với nô. || **Cung-tiễn ○ 箭.** Cung với tên. Nói về nghề võ : *Đường dong ruồi lưng deo cung-tiễn* (Chinh-phụ).

VĂN-LIỆU. — *Dã hay nghe ngựa tai lành nghe cung* (Nữ tú-tài). — *Làng cung-kiếm rắp ranh bắn súng* (C-o).

Cùng

CÙNG. 1. Chinh nghĩa cũng giống chữ cung 供, song ta hiểu về nghĩa dâng lè vật lên thần thánh tổ tiên : *Cung giỗ, cung lễ v.v.* — 2. Đem tiền bạc hoặc ruộng đất quyên vào việc làm phúc : *Cung tiền làm phúc*. Dùng rộng trõ về nghĩa lăng-phi : *Bao nhiêu tiền cũng cung về sống bạc*.

CÙNG-cấp. Cũng nghĩa như « *cùng* ». || **CÙNG-cơm.** CÙNG-cơm bữa người mới chết trong năm mươi ngày : *Một ngày hai bữa cùng cơm*. || **CÙNG-cháo.** Đặt cháo lên cùng các linh-hồn chúng-sinh. || **CÙNG-dâng.** (Tiếng nhà chùa) tức là chữ « *cung-dưỡng* » 供養 doe tránh. Đem lẽ-vật cÙNG vào nhà chùa : *Đã thường làm phúc lại hay cùng-dâng* (P. C. C. H.). || **CÙNG-dơm.** Cũng nghĩa như « *cùng* » : *Sáng đi khuyên-giáo, tối về cùng-dơm* (L-V-T). || **CÙNG-tế.** CÙNG-vái tết lễ. || **CÙNG-vái.** Cũng nghĩa như « *cùng* ».

VĂN-LIỆU. — *Sớm cùng quả, tối dâng hoa* (Ph-Tr). — *Ngày rằm mồng một cùng đi cùng dâng* (Quan-Âm Thị-kính).

CÙNG

CÙNG. 1. Chung với nhau : *Hai người cùng ở một nhà*. — 2. Giống nhau : *Hai người cùng một khuôn mặt*. — 3. Đều : *Hai người cùng đến một lúc*. — 4. Vợ, vời : *Anh cùng em, chia cùng báu*.

VĂN-LIỆU. — *Khác lợ cùng nước*. — *CÙNG ăn một mâm, cùng nằm một chiếu*. — *Chó cùng nhà, gà cùng chuồng*. — *CÙNG nhau trót đã hẹn lời* (K). — *Mời cùng nhau lúc ban ngày đã quên* (K). — *CÙNG một máu bác sinh ra, khác giọt máu ai hòa thương ai*. — *Đôi ta như thê con tằm, CÙNG ăn một lá cùng nằm một nong*. — *CÙNG mặt mà chẳng cùng lòng*, *CÙNG ở một ngõ giò chồng nhau đi*. — *Muôn về cùng mẹ cùng cha*, *Hay là muôn ở cùng bà cùng ông*. — *Ngọt ngọt cùng hưởng đã xong*, *Còn khi cay đắng cũng cùng có nhau*. — *Nào thầy nào bạn đi đâu tá*, *Bỏ chết nhau đây chẳng giúp cùng*. — *Trai bạc mắt, gái thâm mồi*, *Những người lông bụng chó chơi bạn cùng*. — *Đi đâu cho thiếp đi cùng*, *Đói no thiếp chịu, lạnh-lùng có đôi*.

CÙNG 節. I. Cuối hết, không còn gì nữa : *Xét cho cùng*.

CÙNG-cực 極. Cuối hết không còn gì nữa : *Đò xét cho đến cùng-cực*. || **CÙNG đường.** 1. Hết đường : *Đi đến đây là cùng đường*. — 2. Khắp dọc đường : *Rao cùng đường*. || **CÙNG-kết** 計. Hết cả mưu kế : *Cùng kết quá phải dem bàn cả nhà cửa*. || **CÙNG-kịt.** Hết nhẫn không còn tí nào : *Vô vết cho rõ đến cùng-kịt*. || **CÙNG kỵ lý** 其理. Hết lẽ. || **CÙNG tận.** Cuối hết, không còn gì nữa : *Chân trời là chỗ cùng tận của lầm con mắt*. || **CÙNG-tịch** 障. Nói về chỗ hổ-lanh vắng-vắng : *Ở chốn thôn quê cùng-tịch*. || **CÙNG tột.** Trên hết hay cuối hết : *Đến đây là cùng tột*. || **CÙNG**

trời. Khắp cả gian trời : *Đi cùng trời cùng đất, không còn thiếu đâu nữa*. || **CÙNG xa cực xỉ** 奢極侈. Phao phi không còn cách gì hơn nữa.

VĂN-LIỆU. — *Hàng cùng ngõ hèm*. Năm cùng tháng tân. — *Cùng nam cực bắc*. — *Sơn cùng thủy tân*. — *Đi cùng bốn bờ chín châu*. — *Thàm sơn cùng cốc*.

II. TÙNG QUẦN, NGHÈO KHÓ : *Cùng quâ hóa liều*.

CÙNG-dân 民. Dân nghèo. Tiếng gọi chung những người nghèo khó. || **CÙNG-dinh** 宅. Hạng con trai nghèo khó : *Cùng-dinh hạ-bộ*. || **CÙNG-dồ** 途. Tùng đường không xoay-xoá ra sao được : *Nhỡ-nhàng gặp bước cùng-dồ*. || **CÙNG-kiết**. Nghèo khó túng-kiết. || **CÙNG-khổ** 苦. Nghèo-nàn khổ-sở. || **CÙNG-khổn** 困. Cũng nghĩa như « *cùng-khổ* ». || **CÙNG-quần** 寔. Khó nghèo túng-hỗn. || **CÙNG-tùng**. Cũng nghĩa như « *cùng-quần* ». || **CÙNG thông** 通. Rủi và may, lúc khôn-quần lúc hanh-thông : *Lớp cùng thông như đúc buồng gan* (C-o).

VĂN-LIỆU. — *Đỗ khi gấp khúc, đỡ khi vận cùng* (Nh-đ-m). — *Lạ thay cùng đạt cơ trời* (Ph-Tr). — *Quản-lữ cố-cùng, tiểu-nhân cùng tư lạm*. — *Cùng tắc biển, biển tắc thông*. — *Chó cùng rết giậu*. — *Lươn cùng gặm đất sét*.

CÙNG

CÙNG. Cốp vào đầu.

CÙNG. Cái mái nhà mai-luyện, hoặc ở trước hiên, hoặc nối hai cái mái khác với nhau : *Mái cùng nhà thờ*.

CÙNG 扌. Chầu vào (không dùng một mình).

CÙNG-chiếu 照. Soi vào : *Cát-tinh cùng-chiếu*. || **CÙNG-hướng** 向. Chầu vào : *Các vì sao cùng-hướng vào ngôi bắc-trên*.

CÙNG 節. Bền chặt chắc-chắn (không dùng một mình)

CÙNG-cố 固. Vững bền : *Cơ đồ cùng-cố*.

CÙNG

CÙNG. Tiếng trọt-ngữ. 1. Giống, như, cùng là : *Ở đời ai cũng như ai*. — *Sống chết cùng liều*. — 2. Gường-guong đực : *Thôi thế cũng được*.

VĂN-LIỆU. — *Xấu như ma cũng thà con gái*. — *Không ngoan cũng thè đèn bà*, *Đèn rằng vụng dại cũng là đèn ông*. — *Chẳng chưa cũng thè là chanh*, *Chẳng ngọt cũng thè cam-sành chín cây*. — *Chẳng thanh cũng thè hoa mai*, *Chẳng lịch cũng thè con người thương-kính*. — *Chẳng được miếng thịt miếng xôi*, *Cũng được lời nói cho người tẩm lòng*. — *Cũng là phần cải duyên kim*. — *Cũng là máu chay ruột mềm chờ sao*. — *Cũng phường bán thịt*, *cũng tay buôn người* (K). — *Rằng trăm năm cũng từ đây* (K). — *Cũng liều nhầm mắt đưa chân*. — *Phải lời ông cũng êm tai* (K). — *Cũng liều ngọt nát hoa tàn mà chi*. — *Cũng mong dây cát được nhờ bóng quan*. — *Cũng loan sống thác với tình cho xong*.

Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta. — Đá vàng cũng quyết, phong-ba cũng tiêu. — Đầu rồng sấm sét bùa rùa cũng cam. — Hùm thiêng khi đá sa cơ cũng hèn. — Nỗi chán cũng mặc lúc nào rủi may (K).

Cuộc

Cuộc. Một thứ đồ làm ruộng, có lưỡi bằng sắt để hói đất lên : *Sáng ngày vác cuộc ra đồng.*

Cuộc. Dùng cái cuộc mà hói đất lên : *Cày sâu cuốc bùn.* Nghĩa bóng là dì mau chán : *Cuốc bộ một mạch về nhà* (tiếng thường tục).

VĂN-LIỆU. — *Bà bờ cuộc gốc, — Cuộc đất lật cỏ.*

Cuộc. Một loài chim hay lùi ở bờ ao, bờ ruộng và hay kêu về mùa hè : *Học như cuộc kêu mùa hè.*

VĂN-LIỆU. — *Đen như cuốc. — Trông gà hóa cuộc. — Nhé nước đau lòng con cuốc-cuốc.*

Cuộc

Cuộc. Bởi chữ « *cục* » đọc tranh ra. Cái hình, cái thể bày ra : *Cuộc đời, cuộc cát.* Nghĩa nữa là cái bày ra để đánh đố : *Đánh cuộc, được cuộc.*

VĂN-LIỆU. — *Trăm năm tính cuộc vuông tròn (K). — Vinh khố đặc long xá chí cuộc đời (Nh-đ-m). — Cuộc thành bại hẫu can mai tóc (C-o). — Chẳng qua làm phúc cho chàng. Nào ai au cuộc ăn tàn chi ai (L-V-T).*

Cuối

Cuối. Sau cùng : *Bên trong đầu nọ, bên chờ cuối kia (K).*

Cuối cùng. Sau hết, không còn gì nữa.

VĂN-LIỆU. — *Bàn trảng cuối trảng. — Lợn đầu cau enoi. — Đầu năm ăn quả thanh-yến, Cuối năm ăn bưởi cho nên đèo bòng. — Đầu mày cuối mắt càng nồng tăm yêu (K). — Cửa thiên vừa tiết cuối thu. — Cho đánh long kẽ chán mày cuối trời. — Vót hương dưới vất bể hoa cuối mùa (K).*

Cuội

Cuội. Theo tục thường trong mặt-trăng có cây đa, ngôi dưới gốc cây ấy là thằng cuội : *Thằng cuội ngồi gốc cây đa, Thay trâu ăn lúa gọi cha ôi-ô. Tục thường chỉ thằng cuội hay nói dối : Nói dối như cuội.*

Cuội đất. Người hay nói dối : *Phường cuội đất bát ruộng chung thiên-hạ* (phú-thé-tục).

VĂN-LIỆU. — *Nằm vào cuội ra. — Thịt thơm vì hành. Trang thanh vì cuội (T-ng).*

Cuội. Cái nấm xanh ở trong hạt sen.

Cuội. Một thứ sỏi lớn và dàn : *Đá nhue đá cuội.*

Cuồm

Cuồm (thông tục). Lấy trộm : *Kết trộm vào cuồm lấy đồ.*

Cuồn

Cuồn. Cuồn lại, vè, xoay tròn lại : *Cuồn thuốc lá, cuồn chiếu.* Nghĩa rộng là xoay tròn mà mang đi : *Gió cuồn, nước cuồn.* Nghĩa rộng nữa là thu nhặt mà mang len đi hết.

Cuồn xéo (liêng tục) cũng như « *cuốn* » : *Vợ chồng con chém cuồn xéo đi hết cả.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà hương cao cuồn bức là (K). — Phút đầu trận gió cuồn cờ đến ngay. — Cửa đồng cuồn của nhà.*

Cuồn. Một món đồ ăn có bún thịt, tôm, cuồn lại trong lá rau diếp : *Ăn cuồn, ăn thang.*

Cuồn. Tên một thứ bánh làm bằng bột gạo, đê mõng mà cuồn lại : *Bánh cuồn chay, bánh cuồn mặn.*

Cuồn. Một cuộn : *Cuồn giấy.*

VĂN-LIỆU. — *Gầm trăm cuồn, bạc nghìn cân (K).*

Cuồn

Cuồn-cuộn. Nói về nước chảy mạnh : *Nước chảy cuồn-cuộn.*

VĂN-LIỆU. *Đồi ta như rắn liu-liu, Nước chảy cuồn-cuộn ta dùi lẩy nhau. — Nước sông cuồn-cuộn chảy xuôi, Có con cá gay đó đuôi hồng-hồng.*

Cuộn

Cuộn. Cũng như « *cuốn* ».

VĂN-LIỆU. — *Rồng còn cuộn khúc náu hình.*

Cuồng

Cuồng. Phần dưới cái hoa hoặc cái lá : *Cuồng hoa, cuồng lá.* Nghĩa rộng gọi cái gì hình giống cái cuồng : *Cuồng phổi, cuồng họng, cuồng già.*

VĂN-LIỆU. — *Cây rau ma, lá rau muống, cuồng rau dây — Một đôi cuồng-giá bằng vàng, Một bộ xà-lách vài ngan, quả bình. — Mua bắp xem cuồng mới toan không nhầm.*

Cuồng. Trò bộ lo sợ rồi-rit : *Sợ cuồng, lo cuồng, chạy cuồng.*

Cuồng-cuồng. Cũng như « *cuồng* ». || **Cuồng-quít.** Cũng như « *cuồng* ».

Cuồng

Cuồng 狂. 1. Dò dại : *Làm bộp như thằng cuồng.*

2. Ngông-nghèo : *Cuồng-si.* — 3. Mạnh, dữ : *Cuồng phong.*

Cuồng-bạo 暴: Dò-dại, hung-tợt : *Tinh khi cuồng-bạo.* || **Cuồng-khẩu** 口: Giặc mạnh. Nghĩa rộng nói cái bộ chạy rồi-rit : *Chạy cuồng-khẩu.* || **Cuồng-lan** 兰: Sóng dữ. Nghĩa bóng nói cái sức mạnh xô-dẩy quá : *Chống đỡ lai một lớp cuồng-lan.* || **Cuồng-ngôn** 言: Nói ngông dại. Hay cuồng-ngôn có khi bị vụt. || **Cuồng-phong** 風: Cơn gió to. ||

Cuồng-si 士: Thầy dò ngông || **Cuồng-vọng** 妄: Dò dại cản ý: *Nói cản xin can chịu là cuồng vọng.*

Cúp

Cúp. Sắp nở : *Hoa cúp, lá sen cúp.*

Cúp

Cúp. Rủ xuống, quắp vào : *Cúp ô, cúp đầu.*

VĂN-LIỆU. — *Mặt-trời gác núi non doài, Hoa sen cúp lui nhẹn dời vào trong* (câu ca con chim chích).

Cút

Cút. Chạy, lình đi mất : *Nó cút đi dèn nào mất rồi.*

Cút. Xem «*cun-cút*».

Cút. Một mảng tóc che thóp trẻ con : *Cạo đầu để chira cái cút.*

Cút-kít. Tiếng kêu hai cái gì cọ xát với nhau : *Cái xe một bánh nó kêu cút-kít.*

Cút-ca cút-kít. Cũng nghĩa như «*cút-kít*».

Cút

Cút. Ngắn : *Ngan-ngắn như gà cút đuôi.* Nghĩa bóng là hụt đi : *Đi buôn cút vồn, đi bán cút lời.*

Cút ngắn. Cút hẳn : *Đuôi con chó cút ngắn.*

VĂN-LIỆU. — *Voi trên rìng không bành không tróc, Gái chưa chồng như cúc cút đuôi.*

Cur

Cur 居. Ở (không dùng một mình).

Cur-dinh ○ 席. Chỗ trọ : *Giác mong tàn linh cả chốn cur-dinh* (tư thuật-ký của ông Lý Văn-Phức). || **Cur-quan ○ 官.** Đang làm quan : *Ông Mạc Đĩnh-Chi lúc cur-quan rất tú thanh-liêm.* || **Cur-si ○ 士.** Người đi ăn : *Bạch Cur-Di là một nhà cur-si đời Đường.* || **Cur-tâm ○ 心.** Lòng ăn ở : *Người vẫn nói đạo-đức mà cur-tâm không được chính-dáng.* || **Cur tang ○ 襫.** Đang lúc đê tang : *Lúc cur-tang không nên ca-xướng.* || **Cur-trú ○ 住.** Ở tại : *Tôi cur-trú ở đây.* || **Cur-xứ ○ 遇.** Ăn-ở, đối-dãi : *Người ta cur-xứ với nhau phải có thuỷ chung.*

VĂN-LIỆU. — *Kiều-cur ký-ngụ.*

Cur

Cur. 1. Liền, luôn, không thôi : *Cur làm, cur việc.* — 2. Cưỡng không thôi : *Đã cấm mà cur làm.*

Cur 据. Theo, giữ, làm bằng-chứng : *Việc quan anh cur phép công anh làm.* — *Câu chuyện này sở cur vào đâu?*

VĂN-LIỆU. — *Quan cur lệnh linh cur truyền.* — *Cur người có tóc, ai cur người trọc đầu.* — *Một là cur phép da hình (K).* — *Cur lời lay xuống mỵ thi khấn ngay (K).* — *Nhập gia phải cur phép như ta đây (K).* — *Thè sao thì lại cur sao da hình (K).*

Cur

Cur. Hàng cọc cắm ở giữa sông để chằng lưới đánh cá : *Cắm cur giữa sông.* Nghĩa rộng là cắm cọc để đỡ đất cạp rộng thêm ra : *Cur bờ ao, cur bờ đê.*

Cù. Ngòi nước : *Khai cù để nước chảy cho thông.*

Cù 渠. To nhất, đứng đầu (không dùng một mình).

Cù-khôi ○ 魁. Đứng đầu trong một tụi, một đảng : *Bất được tên cù-khôi trong đảng giặc.*

Cù-rù. Bộ nhạc mệt : *Cù-rù như người mới ốm dậy.*

Cù

Cù 舉. I. Cắt lên : *Ông này đã được cù ra làm đại-biểu.*

Cù-ai ○ 哀. Cắt tiếng khóc (tiếng xướng tế đám ma). || **Cù-binh ○ 兵.** Cắt quân đánh giặc : *Quan nguyên-suy sấp cù-binh ra đánh trận.* || **Cù-chỉ ○ 爾.** Lúc động lực nghỉ. Nói chung về cách điều di đứng hành động của người ta : *Cù-chỉ đứng-dẫn.* || **Cù-động ○ 動.** Cắt-nhắc làm-lụng : *Người ta có cù-động hồn thi trong mình mới được khỏe mạnh.* || **Cù-hành ○ 行.** Làm việc tôn-trọng, như việc tế-lễ : *Cù-hành giao-lễ, cù-hành tang-lễ.* || **Cù-hiền ○ 賢.** Cắt người hiền lèn : *Hồi trước các quan lấy việc cù-hiền làm cái chép-trách của mình.* || **Cù-nghiệp ○ 業.** Lối học đê di thi đỗ ra làm quan : *Những người tài-giỏi xuất-chứng, không thèm học lối cù-nghiệp.* || **Cù-hạc ○ 樂.** Nói tiếng âm-nhạc. || **Cù-nhân ○ 人.** Bậc người đi thi hương dỗ trên tú-tài : *Bên văn có cù-nhân, bên võ cũng có cù-võ.* || **Cù-sự ○ 事.** Khởi làm việc to-tát và bí-mật : *Vua Lê Thái-lồ mưu cù-sự ở Lam-son.* || **Cù-tử ○ 子.** Học-trò đi thi hương. || **Cù-trí ○ 智.** Tiễn-cù người minh biết là có tài giỏi : *Đời vua Tự-đức thường cho các quan cù-trí để kén lấy người giỏi.*

VĂN-LIỆU. — *Thi đỗ nhất-cù.* — *Nhất cù lưỡng tiện.*

II. Hết thấy, tất cả (không dùng một mình).

Cù-quốc ○ 國. Suốt cả nước : *Cù-quốc giao binh.* || **Cù-tọa ○ 坐.** Suốt cả người ngồi họp mặt : *Ông Mô diễn-thuyết xong, cù-tọa đều vỗ tay khen.* || **Cù-thế ○ 世.** Suốt cả người trong một đời : *Cù-thế giao tri* (Suốt cả người trong đời đều biết).

Cù-rù. Cũng như «*cù-rù*».

Cù

Cù. Một khoảng làm giới-hạn : *Dùng cái thước làm cù mà đeo.*

Cù. Một dộ, một thời-kỳ trong mấy ngày. Nghĩa nữa là một thời-kỳ nhất định phải kiêng khem của đàn-hà dê và của dê trại trẻ mới đẻ : *Con trai bảy ngày một cù, con gái chín ngày một cù.*

VĂN-LIỆU. — *Não người cur gió tuần mưa.*

Cù

Cù 亘. To, lớn (không dùng một mình).

Cù-nho ○ 篓. Người học giỏi : *Ông Chu Văn-An là bậc cù-nho đời Trần.* || **Cù-phách ○ 篈.** Nghĩa đen là ngón tay cái. Nghĩa bóng : người có tài-độc học văn-hơn người : *Ông*

Chu-lử là một tay cự phách trong Khồng-họ. || Cự-phú ○ 富。Nhà giàu to. || Cự-tộc ○ 族. Họ to, nhiều người làm nên. || Cự-vạn ○ 萬. Một số tiền to kề hàng vạn trồ lên : Giàu cự-cự-vạn.

Cự 拙. Chống lại, không chịu : Làng đánh kẽ cướp mù kẽ cướp cự lại. Ngày nay dùng sai, cho nghĩa là mắng quở : Bị ông chửi cự.

Cự-dịch ○ 敵. Chống lại, với giặc : Đem quân ra để cự-dịch. **Cự-tuyệt ○ 絶**. Khuộc hẳn đi, dứt hẳn đường đi lại với nhau : Hai bên cự-tuyệt không đi lại với nhau nữa.

Cửa

Cửa. Đồ dùng, trôi làm bàng sét, có nhiều răng đẽ sě gờ cát gỗ.

VĂN-LIỆU. — Sớm rã cửa, trưa mài đục. — Nước mưa cửa trời. — Chẳng tham ao cá ruộng-dưa. Tham vì cái đục cái cửa của chàng.

Cửa. Dùng lưỡi cửa để sě gờ cát gỗ : Cửa mạch nào đứt mạch ấy.

VĂN-LIỆU. — Cửa đứt đục thủng. — Nắng thì cửa, mưa thì về. — Nhùng-nhang như cửa rom. — Cửa canh chẳng lý sợi tóc. — Cửa sừng xéo tai, long da, gãy ngõng, là những cửa chẳng vừa.

Cửa

Cửa. Cầm lưỡi dao dưa đi dưa lại để cho đứt (thường nói về dao nhứt) : Dao nhứt quả, cửa miếng thịt không đứt.

Cửa

Cửa. 1. Chỗ mò đẽ ra vào : Cửa cao nhà rộng. — 2. Nơi, chốn : Cửa quan, cửa thành, cửa không, cửa Phật.

Cửa ải. Nơi giáp-giới hai nước, có xay cửa để phòng giữ : Đem binh qua cửa ải. || Cửa bẽ. Chỗ sông chảy ra bẽ : Sóng còn cửa bẽ nhấp-nhô (C-o). || Cửa Bụt. Nơi thờ Phật : Xưa nay cửa Bụt lẽ nào hép ai (Nh-d-m). || Cửa bức-bàn. Cái cửa lớn ở nhà gỗ, có nhiều cánh đóng liền với nhau. || Cửa cấm. Cửa vào cung nhà vua : Cửa cấm thăm-nghiêm. || Cửa công. Cũng như « cửa quan » : Hoàn lương một thiếp thân vào cửa công (K). || Cửa chớp. Cửa có nhiều thanh gỗ đóng thưa và chèn-chéch để thông hơi. || Cửa gỗ. Cửa làm toàn bằng gỗ. || Cửa già. Cửa chỉ có cái hình mà không mở ra được. || Cửa kính. Cửa có lắp mặt kính. || Cửa không. Cửa nhà Phật : Rắp đem mạnh bạc xin nhờ cửa không (K). || Cửa Không. Cửa dạy đạo Không : Cửa Không sán Trinh. || Cửa mạch. Cái nách cửa ở bên cạnh : Vào cửa ta ra cửa mạch. || Cửa miệng. Lời thông thường, lời khen chê : Cứu nói cửa miệng. || Cửa mình. Tức là « àm-hộ ». || Cửa ngắn. Cửa ngõ hàng gỗ : Tin đâu đã thấy cửa ngắn gọi vào (K). || Cửa nhà. Gọi chung về việc gia-thất, gia-định : Cửa nhà tan tác chiết thân lạc loài. Nghĩa bóng là vợ chồng (bởi) chia thất-gia. ; Cửa nhà dù tình về sau (K). || Cửa quan.

Chỗ công-dường các quan. || Cửa quan. Cửa ải. || Cửa quyền. Nhà có quyền thế như nhà quan to : Bác bắc cửa quyền. || Cửa-rá. Tiếng gọi chung cửa ngõ : Đêm hôm cửa-rá phải cẩn-thận. || Cửa sài. Cửa bằng tre bằng phên, thường trồ về cửa nhà nghèo : Cửa sài vừa ngõ then hoa. || Cửa sò. Cửa due ở tường ra để cho thoảng gió và cho sáng : Nhà có nhiều cửa sổ mới hợp cách vệ sinh. || Cửa sông. Chỗ sông nọ chảy vào sông kia. || Cửa tờ-vò. Cửa xay cuốn hình khum khum mai-luyện. || Cửa thánh. 1. Cửa dạy đạo thánh hiền : Bấy lâu cửa thánh dựa kè (L-V-T). — 2. Nơi thờ thần thánh : Trước cửa thánh ai dám nói sai. || Cửa thiên. Tức là « cửa không » : Cửa thiên vừa tiết cuối xuân (K). || Cửa trời. Cửa nhà trời. Nghĩa bóng là cửa nhà vua : Cửa trời rộng mở đường may. || Cửa viên. Chỗ quan đại-tướng đóng binh : Đem danh trước dẫn chục ngoài cửa viên (K). || Cửa vông. Cái diềm bằng gỗ chạm.

VĂN-LIỆU. — Cửa cầm lầu cao. — Cửa các phòng khuê. — Cửa lầu lầu son. — Cửa chảng qua, nhà chảng tối. — Ra cửa trước vào cửa sau. — Ngõ cửa cho gió lọt vào. — Đánh trống qua cửa nhà sầm. — Lầm sập không ai đóng cửa chia. — Hạt tiêu nó bé nó cay, Đồng tiền nó bé nó hay cửa quyền. — Tráng đòn cửa sổ mặt-trăng vuông.

Cửa

Cửa. Động-dày minh : Ngủ yên không cửa minh. Nghĩa bóng là không chịu yên mà cố xoay cho khác đi : Đã bị thế mà còn cố cửa mãi.

Cửa-cậy. Cũng như « cửa ». || Cửa kèn. Xem « kèn-cửa ».

Cửa. Cái móng nhọn mọc ở sau chân loài gù sống : Cửa con gù, cửa con công.

Cửa gù. Tên gọi cái chốt đẽ giữ then cửa, then khóa.

VĂN-LIỆU. — Nhu-nhú như cửa gù. — Voi chin ngà, gà chin cửa. — Gà cửa dài thì thịt rắn, gà cửa ngắn thì thịt mềm.

Cực

Cực 極. I. Rất mực, đến thế là cùng : Cực rộng, cực đẹp.

Cực-diểm ○ 點. Cái mực cùng : Văn-minh đến cực-diểm. || Cực-doan ○ 端. Đầu cùng. Cái gì thiên quá về một bên, thường dùng để chỉ về các phái chính-trí có ý kịch-liệt : Đảng quá - kích là phái cực-doan. || Cực-đông ○ 東. Cũng gọi là « Viễn - đông 遠東 » tiếng của người phương Tây gọi các nước ở Á-châu. || Cực-hình ○ 形. Hình nặng nhất : Tôi chết chém là cực-hình. || Cực-kỳ ○ 其. Rất mực : Người ấy cực-kỳ khôn ngoan. || Cực-lạc ○ 樂. Rất vui. Tiếng nhà phật gọi cái cõi rất vui-vẻ : Siêu-dộ đến cõi cực-lạc. || Cực-lực ○ 力. Cố sức cho đến cùng : Cực-lực phá-dối. || Cực-phẩm ○ 品. Phẩm-cấp cao nhất : Làm quan, đến cực-phẩm. Nghĩa rộng nói cái giá-trị cao nhất : Thông-minh-cực-phẩm.

VĂN-LIỆU. — Trong cơ àm-cực dương hồi khôn hay (K)

H. Khô-sở : *Trời làm chi cực bãy trời.*

Cực chẳng đã. Rầu lòng mà phải làm : *Cực chẳng đã phải bán cả nhà.* || **Cực khồ** ○ 苦. Cũng như « khồ » : *Làm cho cực khồ bao giờ mới thôi.* || **Cực lòng.** Khồ trong bụng : *Cảm thương thầy tớ thác oan cực lòng* (L-V-T). || **Cực-nhục** ○ 恶. Khồ nhục. || **Cực thân.** Tủi khồ trong mình ; *Cực thân nên phải ngậm sâu bước ra* (H-Tr).

VĂN-LIỆU. — *Cực trăm nghìn nỗi, dặn ba bốn lần* (K). — *Thiệt riêng dãy cũng lại càng cực đáy.*

Cửi

Cửi. Nghè dệt : *Làm cửi.*

VĂN-LIỆU. — *Đường đi như mắc cửi.* — *Anh về đi học cho ngoan, bè em cửi vải kiếm quan tiền dài.* — *Khi pào anh cửi khi ra thêu thùa.*

Cưng

Cưng. Nuông, chiều : *Cưng con.*

Cứng

Cứng. Dẫn, không bẻ được, trái với mềm : *Cứng như sắt.* Nghĩa bóng : 1. không non : *Văn cứng, học cứng, người ấy cũng là một tay cứng;* — 2. không mềm, không dẻo : *Bộ cứng, người ấy ăn mặc cứng lấm, nước mắm ăn cứng;* — 3. dòn ra : *Rết cứng.*

Cứng-cáp. Mạnh-mẽ : *Đứa bé trong độ này cứng-cáp.* || **Cứng-cồi.** 1. Không được êm-ái mềm-mại : *Bộ người cứng-cỏi, câu văn cứng-cồi.* — 2. Cứng lâm : *Lời lẽ cứng-cỏi.* || **Cứng cõ.** 1. Bướng, khó bảo : *Đứa trẻ cứng cõ, dân cứng cõ.* — 2. Cứng, không chịu khuất : *Cứng cõ không ai dè néo được.* || **Cứng cựa.** Chính nghĩa là con gà bị thua đòn cựa mà không chọi được. Nghĩa bóng : chịu đòn không chống lại được : *Chịu thua cứng cựa.* || **Cứng đố.** Cũng như « cứng-ubang ». || **Cứng họng.** Chịu không cãi lại được : *Chịu cứng họng.* || **Cứng lưỡi.** Cũng như « cứng họng ». || **Cứng-nhẳng.** Không êm, không dẻo : *Ăn cứng-nhẳng.* || **Cứng rắc.** Cũng như « cứng-nhẳng ».

VĂN-LIỆU. — *Có cứng mới đứng được đầu gió.* — *Đến khi gió cả biết cây cứng mềm.* — *Vì dù cây cứng rẽ bền, gió lay chẳng chuyền sấm rèn nào rung.* — *Chân cứng đá mềm.*

Cứng-cứng. Đọc là cứng-cứng, hơi cứng : *Dường cứng-cứng lưỡi, đường quanh-quần lời* (Nh-đ-m).

Cứng

Cứng (tiếng tục). Cứng thẳng, dựng thẳng (chỉ nói về cái dương-vật).

Cước

Cước. Thủ巾 lấy ở trong ruột một loài său như con tằm, thường dùng để làm giây câu và để buộc vanh nón.

Cước 脚. 1. Chân (không dùng một mình). —

2. Tiền phi về sự vận-tải.

Cước-chú ○ 註. Lời chua ở dưới : *Những câu cước-chú để cắt nghĩa hay dẫn sự-tích.* || **Cước phí.** Tiền phi-lòn đi đường : *Tiền cước-phí từ Hà-nội vào Saigon rất nhiều.* || **Cước-sắc.** Nói người có phầm-hàm trong làng. Nghĩa nữa là tiếng gọi trong cuộc bài tò-tòm, ủ có tòm lèo, bạch-dịnh v.v.

Cược

Cược. Tiền ký trước để đảm-bảo việc mình nhận làm với người ta : *Nhận thầu khoán cái cầu, phải ký một số tiền cược.*

Cưới

Cưới. Làm lễ lấy vợ, lấy chồng.

Cưới chay tang. Cưới trước khi phát tang. Cõng có nơi gọi là cưới « hôn-tang ». || **Cưới chợ.** Làm lễ mổ chợ mới. || **Cưới vườn.** Mùa hoa-lợi trong một vườn hay một trại. || **Cưới xin.** Nói chung về việc cưới, cũng như tiếng « cưới hỏi » : *Tục cưới xin bây giờ xa-xỉ hơn trước.*

VĂN-LIỆU. — *Ma chè cưới trách.* — *Ăn cưới chả tùy tai mặt.* — *Ai chè đám cưới ai cưới đám ma.* — *Đám cưới mồ trâu, đám đậu mồ bò.* — *Bời xưa cưới vợ đời nay cưới chồng.* — *Cưới vợ không cheo như chèo-nghèo không mấu.* — *Cưới vợ không cheo, tiền gieo xuồng suối.* — *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo lảng lấy mới hay vợ chồng.*

Cười

Cười. Nhách uôi, há miệng lộ sự vui vẻ hay ý tú gi ra

Cười cợt. Cười dừa bốn-cợt : *Khi ngâm ngồi nguyệt khi cười cợt hoa* (K). || **Cười gắt.** Cười dồn từng tiếng một, ngắn gọn, có ý mỉa-mai. || **Cười khì.** Cười đong khì-khì ra dáng vô tâm hay ngu-ngốc : *Khi mồi dè người đã khóc óe, Trần có vni sao chẳng cười khì* (Ng.-C.-Trù). || **Cười khan.** Cũng như « cười nhai ». || **Cười nụ.** Cười chum-chim như cái nụ hoa sắp nở : *Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm* (K). || **Cười ngọt** cười nghèo. Cười quá mà nghiêng ngả cả người. || **Cười nhạt.** Cười không có ý-vì đậm-dà. || **Cười thầm.** Cười ngầm trong bụng, có ý chê bai : *Mỉm miệng cười thầm với nước non* (Yên-đồ). || **Cười ruồi.** Cười nhạt-nhẽo có ý giả-giối siêm-nịnh.

VĂN-LIỆU. — *Cười như rì ám.* — *Cười như nắc-né.* — *Cười dãy khóc dãy.* — *Cười như dưới-uroi.* — *Cười hở mươi cái rang.* — *Được ích khúc-khích lại cười.* — *Xô duyên chưa nói đã cười.* — *Đàn-ông cười hoa, đàn-bà cười nụ.* — *Cười ba tháng, chả ai cười ba năm.* — *Cười người chờ có cười lâu.* — *Cười người hôm trước hôm sau người cười.* — *Con người có miệng có môi, Khi buồn thì khóc khi vui thì cười.* — *Hoa cười ngọt thuyết doan-trang* (K). — *Có khi vui chuyện mua cười.* — *Những là cười phấn cợt son.* — *Một cười nảy*

hắn nghìn vàng chẳng ngoa. — *Cuộc say đầy tháng, trán cười srot đêm* (K). — *Quần làm sao được kẻ chè người cười* (Truyện Quan-àm). — *Cười ra nước mắt, hát nên giọng sâu* (G-o). — *Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười* (Ng-C-Trí). — *Nực cười chau-chấu chống xe* (Lý-thường-Kiệt).

Cười

Cười (cõi). Ngồi lên lưng vật gì mà đi : *Cười ngựa*. Nghĩa bóng là đè nén, bắt nạt : *Cười đầu, cười cõi*.

Cười rồng. Nói người rề có tài (tiếng làm văn) : *Phi nguyên sánh phượng, đẹp duyên cười rồng* (K).

VĂN-LIỆU. — *Cười đầu voi dữ.* — *Cười gỗ ăn tiền* — *Trèo lên trái núi mà coi, Kia ông quản tượng cười voi cầm cồng.* — *Rù nhau lên núi mà coi, Kia bà quản tượng cười voi bánh vàng.* — *Cười voi đánh trống trong rừng bước ra* (Nam-sử diễn-ca).

Cườm

Cườm. 1. Một thứ cây có hạt nhỏ và tròn : *Cây cườm gạo, cây cườm rúg*. — 2. Thứ hạt gì nhỏ xâu thành chuỗi đeo ở cổ. Nói về trong con mồi có cái vảy hoặc cái mộng nhỏ hình như hạt cườm : *Con mồi có cườm* — 3. Thứ lông mọc lốm-dốm ở chung quanh cổ của mấy thứ chim hinh như chuỗi cườm : *Chim gáy có lông cườm ở cổ*.

Cườm. Lá m cho hoang những đồ nữ-trang bằng vàng bạc : *Cườm hột vàng, cườm vòng bạc*.

Cương

Cương. Căng to lên : *Cương mủ, cương sáu*.

Cương 彊. Cứng, trái với « nhu » : *Tình người này cương lâm*.

Cương-cứng ○ 強. Cứng mạnh : *Tính-khi cương-cứng*. || **Cương-ngạnh** ○ 硬. Cứng cõi gai ngạnh : *Người này có tính cương-ngạnh, không chịu khuất ai bao giờ*. || **Cương-nghi** ○ 疾. Nói về tính người cứng-cỏi mạnh-mẽ : *Có tính cương-nghi mới làm nên việc*. || **Cương-trực** ○ 直. Cứng thẳng : *Ông Chu Văn-An dáng sở thắt trăm, ai cũng khen là người cương-trực*.

Cương 綱. Giường mồi (không dùng một mình).

Cương-kỷ ○ 紀. Giường mồi : *Xếp đặt chỗ có cương-kỷ*. || **Cương-mục** ○ 目. Nói về cách chép sách : *Cương là bài cái, mục là bài con* : *Đại-Việt thông-giám cương-mục*. || **Cương-thường** ○ 常. Nói tóm chũ tam cương ngũ thường : *Bước lưu-lì mà gánh cương-thường* (Nhị-thập tú-hiếu ca).

VĂN-LIỆU. — *Đem thân đổi với cương-thường* (Nh-d-m).

Cương 矢. Bờ cõi (không dùn một mình).

Cương-giới ○ 界. Bờ cõi : *Chúa Nguyễn có công mở mang cương-giới nước Nam*. || **Cương-thò** ○ 土. Đất cõi. Cũng như « cương-giới ». || **Cương-trường** ○ 場. Nơi chiến trường ở chỗ bờ cõi : *Xông pha ở chốn cương-trường*. || **Cương-vũ** ○ 字. Bờ cõi. Cũng như « cương-thò ». || **Cương-trực** ○ 城. Cũng như « cương giới ».

Cương 矢. Dây băng da buộc vào mồm ngựa : *Sở-khanh đã dẽ dây cương lối nào* (K).

Cương-tỏa ○ 鐛. Dây cương và xích sắt (đò đóng vào mồm ngựa). Nghĩa bóng nói cái gì có thể hãm buộc được người ta : *Ngoài vòng cương-tỏa chân cao thấp* (thơ cõi).

VĂN-LIỆU. — *Tay thao-lực ngoài vòng cương-tỏa*.

Cường

Cường 彊. 1. Khỏe mạnh : *Trước cờ ai dám tranh cường* (K). — 2. Dâng cao lên, trương to lên : *Hôm nay con nước cường, ba ngày dâng, bảy ngày cường*.

Cường-bạo ○ 暴. Mạnh-mẽ hung-tợt : *Tinh thi cường-bạo gian-hùng* (Ph-h). || **Cường - đạo** ○ 道. Kẻ dùng cách hung-bạo mà cướp bóc của người : *Dùng nghiêm hình trị quân cường - đạo*. || **Cường-địch** ○ 敵. Quản địch mạnh. || **Cường-gian** ○ 嚣. Xem « cưỡng-gian ». || **Cường-hào** ○ 豪. Người hào-hỗn có quyền-thể trong chốn thôn quê : *Anh đáy cũng bậc cường-hào, Mận anh đã có muôn dão cho vui*. || **Cường-ký** ○ 記. Nhớ lâu : *Bác-văn cường-ký*. Khen người viết rộng nhớ lâu. || **Cường quốc** ○ 國. Nước mạnh. || **Cường-quyền** ○ 權. Quyền mạnh. || **Cường-thùy** ○ 水. Một thứ nước toan rất mạnh (eau forte) (tiếng hóa-học). || **Cường-tráng** ○ 肅. Khỏe mạnh, trai trẻ.

VĂN-LIỆU. — *Niên thiếu hắc cường*, — *Thực túc binh cường*.

Cường

Cường 鷩. Gà sống lớn : *Gà cường*. Trái với « gà thiên ».

Cường 彊. 1. Găng-gượng, bắt ép : *Đã biết là việc khó nhưng cứ cường mà làm*. *Không muốn mà cứ cường người ta phải làm*. — 2. Chống lại, trái lại : *Làm con không nên cường lời cha mẹ*.

Cường-bách ○ 迫. Bắt ép phải theo, phải làm : *Trẻ đến tuổi, cưỡng-bách phải đi học*. || **Cường-dâm** ○ 淫. Hiếp con gái đàn bà. || **Cường-gian** ○ 嚣. Cũng như « cưỡng dâm » (tiếng luật). || **Cường-mạnh** ○ 奉. Trai mạnh : *Cường mạnh cha mẹ*.

VĂN-LIỆU. — *Vi em cường ý chí thời giận thay* (H-Tr).

Cướp

Cướp. Dùng sức mạnh mà chiếm đoạt của người ta : *Họ Hồ ý thế cướp ngôi nhà Trần*. Nghĩa bóng : lừa, phụ, không trả lại : *Cướp nợ, cướp công cha mẹ*.

Cướp bóc. Nói chung về sự ăn cướp : *Quảng đường vắng, người đi đêm hay bị cướp bóc*. || **Cướp giật**. Chộp lấy cái gì của người ta mà chạy. || **Cướp lời**. Nói tranh khi người ta đương nói : *Khi nói chuyện không nên cướp lời người ta*. || **Cướp sống**. Dùng mưu kế chiếm đoạt hiền-nhiên mà không ai làm gì được : *Thời đà cướp sống chồng min cho rồi* (K).

VĂN-LIỆU. — Đầu trộm đuôi cướp. — Tóc mày bối lại khàn sòng. Quần thảm tha-thuder cướp chàng người ta. — Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan. — Tranh quyền cướp nước gì đây, coi nhau như bát nước đây là hơn. — Hững hờ như hàng lồng đuôi cướp. — Cướp đường cướp chợ. — Mắt nh่าง-nháo như kẽ cướp. — Một đứa cháu bằng sáu đứa kẽ cướp.

Cứt

Cứt. Cái bã của đồ ăn ở trong ruột già tống ra.

Cứt mủi. Chất đóng khò ở trong mũi. || **Cứt ráy.** Chất nhòn, sắc vàng, đóng cầu trong lỗ tai. || **Cứt sắt.** Tạp-chất ở trong sắt-mุง dỗ lên thi nó rã-rời ra : Một nào ăn được cứt sắt. || **Cứt trâu.** Những chất bẩn đóng cầu lại ở trên thóp đầu đứa trẻ mới đẻ. || **Cứt xu.** Cứt đứa trẻ mới đẻ chưa bú mormi gì.

VĂN-LIỆU. — Cứt phải trời mưa. — Cứt nát có chớp. — Có cứt có chó. — Chọc cứt ra mà ngửi. — Chó chে cứt nát. — Xui trẻ ăn cứt gã. — Khôn ăn cơm, đợi ăn cứt. — Chó nào ăn được cứt thuyền chài. — Lỗi-lỗi như cứt trói đầu bè. — Người chẳng đáng đồng sít, cứt đáng quan nằm. — Hòn cứt còn có đầu đuôi. — Giấu như mèo giấu cứt. — Đãi cứt sáo lấy hạt da, đai cứt gà lấy hạt lầm. — Cứt ở người thì thôi, cứt ở đầu gối thì thơm. — Cứt con người ché thối ché tanh, cứt con mình nấu canh cũng ngọt. — Em như hòn cứt trói sòng, Anh như chó đói đứng trông trên bờ. — De-cứt tốt nã dài đuôi, Hay ăn cứt chó ai nuôi làm gì. — Thân em như cánh hoa hồng, Lấy phải thẳng chồng như cứt bỏ khô. — Chém mình những cứt bê-bê. Lại còn cầm đuốc mà đe chém người.

Curu

Curu. Mang, giúp đỡ : Thời dùng rước dữ curu hòn.

Curu-mang. Ôm ấp : Curu-mang chín tháng hoài-thai.

Curu

Curu. Một phép chữa bệnh, dùng ngải-curu khô ăn huyệt mà dốt : Phép curu bằng lá ngải bày giờ ít người biết.

Curu 救. Giúp cho thoát nạn : Curu người trong lúc hoạn-nạn.

Curu-bần ○ 貧. Curu nghèo : Nhà ấy có ngôi mả curu bần. || **Curu-bin** ○ 兵. Quân curu-viên : Đem curu-bin đến giải vây. || **Curu-cấp** ○ 急. Giúp đỡ lúc nguy-cấp. || **Curu-cơ** ○ 鐵. Curu người bị đói : Phát chăn để curu-cơ. || **Curu-hạn** ○ 旱. Hảo-vù đe curu hạn. || **Curu-hỏa** ○ 火. Chữa cháy. || **Curu-hoang** ○ 荒. Curu giúp năm mất mùa : Lập nghĩa thương đe curu-hoang. || **Curu-khổ** curu-nạn ○ 苦 救 難. Curu cho khỏi khổ-sở tai-nạn. Tiếng nhà Phật. || **Curu-tế** ○ 濟. Curu vớt, giúp đỡ : Hội-dồng curu-tế giúp dân bị lụt. || **Curu-thế** ○ 世. Curu đời : Đức Thích-ca và đức Gia-tô là những vị curu-thế. || **Curu-thời** ○ 時. Chữa cái tệ trong

một thời : Đức Không-tỷ có bụng cứu-thời. || **Curu-viện** ○ 援. Đem quân lại cứu giúp : Quân cứu-viện.

VĂN-LIỆU. — Cứu dân độ thế. — Trời còn cứu kẻ anh-tài (Nh-d-m). — Nào khoa cứu-khồ, nào bài độ-sinh (Ph-tr).

Cứu 救. Tra xét : Việc ấy tòa còn đang cứu.

Cứu-biện ○ 辨. Xét rồi mà làm (tiếng việc quan). || **Cứu-cánh** ○ 更. Cùng-cực : Việc ấy cứu cánh chỉ đến thế mà thôi. || **Cứu-vấn** ○ 問. Xét hỏi : Soi xét lòng đơn xin người cứu-vấn (Trèc-cóc). || **Cứu-xử** ○ 處. Xét đoán phân-xử : Việc này quan dã cứu-xử rồi.

Cừu

Cừu 羚. 1. Áo lông mặc mùa rét. — 2. Tên một loài thú, giống dê, có lông làm áo cừu được, nên mới gọi tên là con cừu.

Cừu 羚. Thủ hàn. (Ít dùng một mình).

Cừu-dịch ○ 敵. Thủ hàn kinh địch với nhau : Xua kia Ngò Việt lă hai nước cừu-dịch với nhau. || **Cừu-gia** ○ 家. Nhà có thù với nhà mình ; Họ Hồ là cừu-gia của họ Trần. || **Cừu-nhân** ○ 人. Người có thù với mình : Tô-Định là cừu-nhân của bà Trưng. || **Cừu-quốc** ○ 國. Nước có thù với nước mình : Nước Phổ là cừu-quốc của nước Pháp. || **Cừu-thị** ○ 視. Coi như kẻ thù : Hai bên trước là bạn mà bây giờ thành ra cừu-thị lẫn nhau. || **Cừu-thù** ○ 敵. Thủ hàn : Hai anh em ở với nhau như cừu-thù.

Cừu

Cừu 羚. Số chín : Cừu cừu bát thập nhất (phép tinh cừu-chương).

Cừu-chưng cừu-sái. Chín lần nấu, chín lần phơi. Nói về cách nấu vị thuốc : Nấu thực-địa phả cừu-chưng cừu-sái. || **Cừu-chương** ○ 章. Biểu tinh nhân của Tàu. || **Cừu-đinh** ○ 鑄. Chín cái đinh lớn bằng đồng của vua Hạ Vũ bên Tàu đúc ra đẽ trong cung. Bên ta triều Nguyễn cũng có cừu-đinh đẽ trước nhà Thái-miếu. || **Cừu-hình** ○ 刑. Chín thứ hình đòn xưa : 1. Mặc 墨 rạch chữ vào trán ; 2. Tị 剗 cắt mũi ; 3. Phi 刑 chặt chân ; 4. Cung 宮 thiến ; 5. Đại-tich 大辟 chém ; 6. Lưu 流 đầy ; 7. Thực 賦 đem của chuộc tội ; 8. Tiên 犯 đánh roi ; 9. Phác 朴 đánh bằng roi gỗ. || **Cừu-không** ○ 孔. Loài ốc có chín lỗ, dùng làm vị thuốc. || **Cừu-long** ○ 龍. Chín con rồng. 1. Mũ vua đội : Mũ cừu-long ; 2. Tượng đức Thích-ca úc mới sinh có chín con rồng quần chung quanh : Tượng cừu-long. || **Cừu-lưu** ○ 流. Chín phái họ : 1. Nho-gia ; 2. Đạo-gia ; 3. Âm-duong-gia ; 4. Pháp-gia ; 5. Danh-gia ; 6. Mặc-gia ; 7. Tung-hoành-gia ; 8. Tạp-gia ; 9. Nông-gia : Cừu-lưu tam-giáo dưới trên (H-Tr). || **Cừu-ngũ** ○ 五. Hảo thứ năm quẻ kiền (kinh Dịch), trỏ tượng ông vua : Vua Thế-tô nhà Nguyễn lên ngôi cừu-ngũ năm 1802. || **Cừu-nguyên** ○ 原. Tên chín đất ở bên Tàu về đời nhà Tần, sau dùng rộng nghĩa ra là chỗ tha-

ma. || Cửu-phạm ○ 𩫑. Hành quan về phầm thứ chín. || Cửu-quận ○ 郡. Chín quận của giáo-chỉ bộ ngày trước. || Cửu-qui ○ 踏. Biểu tinh trù. || Cửu-sách ○ 索. Tên quân bài tồ-tôm về hàng sách. || Cửu-tộc ○ 族. Chín họ : 1. Ky (cao tồ); 2. Cụ (tầng tồ); 3. Ông (tồ); 4. Cha (phụ); 5. Minh (bản-thân); 6. Con (tử); 7. Cháu (tôn); 8. Chắt (tầng tôn); 9. Chút (huyền tôn). || Cửu-tuyền ○ 泉. Chín suối ở dưới âm-phủ : Trên tam-bảo, dưới cửu-tuyền (K.). || Cửu-thập ○ 十. Tên quân bài bắt về hàng thập. || Cửu-trù ○ 疇. Chín bài ở trong thiên Hồng-phạm (kinh Thư). || Cửu-trùng ○ 重. Chín từng cao xa, hay nói về ngôi vua : Chức càn vạn tuế dâng lên cửu-trùng. || Cửu-vạn ○ 萬. Tên quân bài tồ-tôm về hàng vạn. || Cửu-văn ○ 文. Tên quân bài tồ-tôm về hàng văn.

VĂN-LIỆU. — Cửu thể đồng cur. — Cửu đại hơn ngoại nhân. — Trịnh rằng cửu tự lây non (Ph-C. Cúc-hoa).

Cửu 久. Lâu (không dùng một mình).

Cửu-biệt ○ 別. Xa cách nhau đã lâu : Anh em đã cửu-biệt bấy giờ mới gặp nhau. || Cửu-hạn ○ 旱. Nắng lâu : Cửu-hạn phùng cam vỹ. — Giọt mưa cửu-hạn còn mơ đến rày (C-o).

Cửu-chân 九眞. Tên một quận nước ta khi xưa, nay là tỉnh Thanh-hóa.

Cửu-long-giang 九龍江. Tên một con sông lớn phát-nguồn từ Tây-tạng, chảy qua Ấn-dộ China, phân địa-giới nước Lào và nước Xiêm.

Cửu-lý-hương 九里香. Một thứ cây nhỏ, lá thơm xa, vị thuốc trị nhức đầu.

Cửu thiêng huyền nữ 九天玄女. Tên một vị thần-nữ đời thượng-cổ, chủ về việc nhâm-dòn.

Cửu

Cửu 壽. Cậu (em trai mẹ), cùng có nghĩa là bố chồng (không dùng một mình).

Cửu-cô ○ 姑. Bố chồng và mẹ chồng. || Cửu-mẫu ○ 母. Mẹ (vợ cậu) : Người tim cửu-nẫu kẻ cầu ân-sư (Nh-d-m). || Cửu-phụ ○ 父. Cậu. || Cửu-thị ○ 母. Tiếng gọi cậu hay gọi cả bên nhà cậu : Tạ tút cửu-thị sắp bày qui trang (H-Tr). Bày giờ thường dùng làm tiếng tự xưng của cậu.

Cửu 習. Lối : Nếu không làm hết cái chức-vụ của mình thì có cửu.

Cửu 极. Cái quan-tài : Vật mình bèn cửu khấu đầu trước linh (Ph-H).

VĂN-LIỆU. — Trở ra rước cửu Mai-công xuống thuyền (Nh-d-m).

Cựu

Cựu 舊. Cũ. Có khi dùng để chỉ những người đã thôi giữ chức việc trong làng trong tòng : Lý-trưởng cựu, chánh-lồng cựu.

Cựu-diễn ○ 典. Phép-tắc diễn-cố cũ : Lễ tế giảo là cựu-diễn của lịch triều. || Cựu-giao ○ 交. Bạn thân đã lâu : Tình cờ có khách cựu-giao (Phương-hoa). || Cựu-hiểm ○ 嫌. Hắn thù cũ : Bởi người Lư-Ký cựu hiềm còn ghi (Nh-d-m). || Cựu-học ○ 學. Lối học cũ : Lối học khoa cử là cựu-học nước ta. || Cựu-khé ○ 溪. Vần-tự cũ. || Cựu-ly ○ 漱. Chỗ làm quan cũ. || Cựu-phái ○ 派. Phái cũ : Cựu-phái với tân-phái nên điều-hòa với nhau. || Cựu-quán ○ 館. Què cũ : Ông này cựu-quán ở Nam bảy giờ nhập-lịch bên Bắc. || Cựu-sáo

. Lối cũ dùng lâm cũng nhảm : Lâm văn không nên dùng cựu-sáo. || Cựu-thần ○ 神. Bè tôi cũ về đời vua trước : Ông Phan Qui-Thích là bậc cựu-thần nhà Lê. || Cựu-triều ○ 朝. Triều cũ. Tiếng thông-lục gọi cái gì là cũ-ký : Cái này đã cựu-triều còn dùng sao được nữa.

VĂN-LIỆU. — Quan cựu-tuần bậc tân-khoa (Nh-d-m).